



Thành viên



TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách, tiền thân là Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách, được thành lập vào ngày 7/7/2008. Ngày 26/8/2014, Trung tâm đã được nâng cấp thành Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR). Sau 10 năm phát triển, ngày 12/2/2018, VEPR được chính thức công nhận là Trung tâm Nghiên cứu Trọng điểm cấp Đại học Quốc gia Hà Nội.

Viện là tổ chức nghiên cứu độc lập trực thuộc Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội. Từ khi thành lập, Viện đã liên tục phát triển và trở thành một thương hiệu được biết đến rộng rãi nhờ các công trình nghiên cứu kinh tế nghiêm túc và những thảo luận chính sách kịp thời.

Hoạt động chính của VEPR bao gồm (i) phân tích định lượng và định tính các vấn đề của nền kinh tế Việt Nam và tác động của chúng tới các nhóm lợi ích; (ii) tổ chức các hội thảo đối thoại chính sách với mục đích tạo điều kiện cho các nhà hoạch định chính sách, lãnh đạo doanh nghiệp và tổ chức xã hội cùng gặp gỡ, trao đổi nhằm đề xuất giải pháp cho các vấn đề chính sách quan trọng hiện hành; (iii) tổ chức các khóa đào tạo cao cấp về kinh tế, tài chính và phân tích chính sách

Một trong những sản phẩm được biết đến nhiều nhất của VEPR là *Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam*, được công bố liên tục hàng năm từ năm 2009 đến nay.



LIÊN HỆ

Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR)

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

Địa chỉ: Phòng 707, nhà E4
144 Xuân Thủy, Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84-24) 3 754 7506 - 704/714

Fax: (84-24) 3 754 9921

Email: info@vepr.org.vn

Website: www.vepr.org.vn

Bản quyền © VEPR 2009 - 2019

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN KINH TẾ VIỆT NAM 2019

Chủ biên:

PGS.TS. Nguyễn Đức Thành và TS. Nguyễn Cẩm Nhung

TRƯỚC NGƯỠNG CỬA NỀN KINH TẾ SỐ



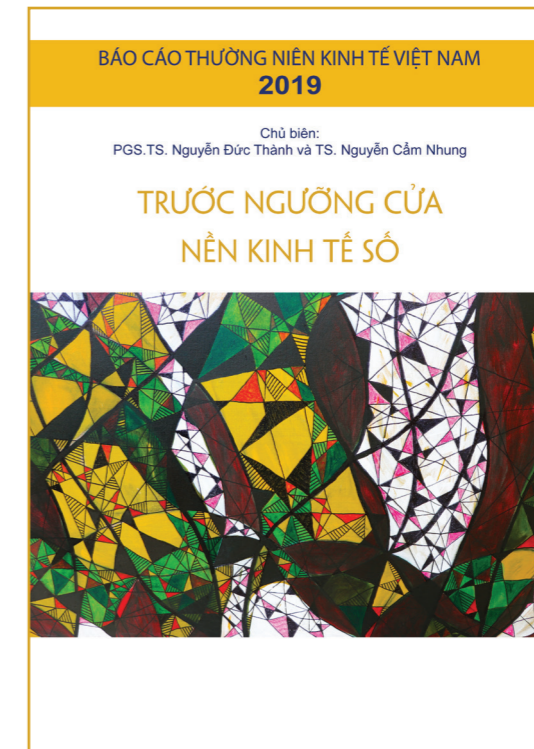
Thành viên



TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI



FRIEDRICH NAUMANN
FOUNDATION For Freedom.
Vietnam



CÁC SẢN PHẨM ĐÃ XUẤT BẢN



Báo cáo này được thực hiện với sự hỗ trợ của



Đại học Quốc gia Hà Nội



Trường Đại học Kinh tế
Đại học Quốc gia Hà Nội



**FRIEDRICH NAUMANN
FOUNDATION** For Freedom.
Vietnam

Viện Friedrich Nauman Foundation (FNF)



Member of



VNU – UNIVERSITY OF
ECONOMICS & BUSINESS



FRIEDRICH NAUMANN
FOUNDATION For Freedom.
Vietnam

CHƯƠNG TRÌNH

HỘI THẢO CÔNG BỐ

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN KINH TẾ VIỆT NAM 2019

Thời gian: Thứ tư, ngày 29/5/2019

Địa điểm: Khách sạn Sheraton, số 11 Quảng An, Hà Nội

- 08h00 – 08h30 Đăng ký đại biểu**
- 08h30 – 08h35 Tuyên bố lý do và giới thiệu đại biểu
- 08h35 – 08h50 Phát biểu khai mạc
PGS.TS. Nguyễn Trúc Lê – Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế - ĐHQGHN
Phát biểu của đại diện Viện FNF tại Việt Nam
- 08h50 – 09h30 Giới thiệu nội dung chính của Báo cáo Kinh tế Việt Nam 2019
PGS.TS. Nguyễn Đức Thành – Viện trưởng Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách
- 09h30 – 10h15 Nhận xét của chuyên gia phản biện
- 10h15 – 10h30 Nghỉ giải lao – Tiệc trà**
- 10h30 – 11h35 Trao đổi và thảo luận giữa Nhóm tác giả với các đại biểu tham dự
Điều hành phiên thảo luận:
PGS.TS. Nguyễn Trúc Lê – Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế - ĐHQGHN
PGS.TS. Nguyễn Đức Thành – Viện trưởng Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách
- 11h55 – 12h00 Phát biểu tổng kết của Lãnh đạo trường ĐH Kinh tế - ĐHQGHN và bế mạc Hội thảo
- 12h00 – 13h00 Ăn trưa tại Khách sạn

BAN TỔ CHỨC



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN KINH TẾ VIỆT NAM 2019

Chủ biên:

PGS. TS. Nguyễn Đức Thành và TS. Nguyễn Cẩm Nhung

TRƯỚC NGƯỠNG CỦA NỀN KINH TẾ SỐ

HÀ NỘI, 5/2019

**TRƯỚC NGŨƠNG CỦA
NỀN KINH TẾ SỐ**

Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2019

TRƯỚC NGUỒN CỬA NỀN KINH TẾ SỐ

Bản quyền © 2019 của Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR),

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Mọi sự sao chép và lưu hành không được sự đồng ý của VEPR là vi phạm bản quyền.

Liên lạc:



Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR)

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

Địa chỉ: Phòng 707, Nhà E4, 144 Xuân Thủy, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84) 4 37547506 – Máy lẻ: 704

Fax: (84) 4 37549921

Email: info@vepr.org.vn

Website: www.vepr.org.vn

Tranh bìa: *Vũ điệu biển 02* (trích) của họa sĩ Nguyễn Chí Long (2018), *acrylic* trên vải, 100x100 cm.
Sưu tập của NĐT.

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN

VIỆN NGHIÊN CỨU KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH (VEPR), tiền thân là Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách, được thành lập ngày 7/7/2008. Là Viện nghiên cứu trực thuộc Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội, VEPR có tư cách pháp nhân, đặt trụ sở chính tại Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN, Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội.

Mục tiêu của VEPR là thực hiện các nghiên cứu kinh tế và chính sách nhằm giúp nâng cao chất lượng ra quyết định của các cơ quan hoạch định chính sách, doanh nghiệp và các nhóm lợi ích, dựa trên sự thấu hiểu bản chất của những vận động kinh tế và quá trình điều hành chính sách vĩ mô ở Việt Nam. Hoạt động chính của VEPR bao gồm phân tích định lượng và định tính các vấn đề của nền kinh tế Việt Nam và tác động của chúng tới các nhóm lợi ích; tổ chức các hội thảo đối thoại chính sách với mục đích tạo điều kiện cho các nhà hoạch định chính sách, lãnh đạo doanh nghiệp và tổ chức xã hội cùng gặp gỡ, trao đổi nhằm đề xuất giải pháp cho các vấn đề chính sách quan trọng hiện hành; đồng thời, tổ chức các khóa đào tạo cao cấp về kinh tế, tài chính và phân tích chính sách.

Từ năm 2018, Viện được công nhận là Trung tâm Nghiên cứu Trọng điểm cấp ĐHQG.

Theo Báo cáo về *Xếp hạng Think Tank Toàn cầu 2019* của Đại học Pennsylvania (Hoa Kỳ), VEPR xếp thứ 59 trong tổng số 100 think tank hàng đầu của khu vực Đông Nam Á và Thái Bình Dương.

CÁC TÁC GIẢ

(Xếp theo thứ tự bảng chữ cái)

PGS. TS. Phạm Thế Anh: Nhận bằng bằng Thạc sỹ và Tiến sỹ Kinh tế tại Đại học Manchester vào các năm 2003 và 2007; chuyên gia kinh tế vĩ mô, trưởng bộ môn Kinh tế Vĩ mô, Khoa Kinh tế học, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (Hà Nội). PGS. TS. Phạm Thế Anh đồng thời đảm nhiệm vị trí Kinh tế trưởng tại VEPR từ đầu năm 2019.

Jessica Atherton: Cử nhân Tâm lý học hạng ưu (2016); giải thưởng thanh niên lãnh đạo Rotary (2014); học bổng nghiên cứu hè của CSIRO (2015); hiện là nghiên cứu viên tại nhóm Nghiên cứu chiến lược thuộc Data61, CSIRO.

TS. Lucy Cameron: Tiến sỹ khoa học xã hội thuộc trường đại học University of Queensland (2007); nghiên cứu sinh cao cấp Smithsonian (2015); trưởng nhóm, chuyên viên chính Ban Năng suất và kinh tế số bang Queensland (2005-2016), chuyên gia tư vấn cao cấp, nhóm Nghiên cứu Chiến lược thuộc Data61, CSIRO.

Shashi Kant Prasad Chaudhary: Trưởng Bộ môn quản lý kinh doanh quốc tế, Đại học Anh Quốc Việt Nam từ năm 2014; hiện là nghiên cứu sinh tại Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Hà Thị Dịu: Cử nhân Kinh tế học trường Đại học Kinh tế Quốc dân, nghiên cứu viên nhóm Nghiên cứu Kinh tế Vĩ mô thuộc VEPR.

TS. Trần Việt Dung: nhận bằng Thạc sỹ Kinh tế tại Đại học Queensland, Úc và nhận bằng Tiến sỹ Kinh tế quốc tế tại trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội. Hiện đang là giảng viên khoa Kinh tế và Kinh doanh quốc tế, Đại học Kinh tế, ĐHQGHN. Lĩnh vực nghiên cứu chính gồm quản trị tài chính quốc tế, tài chính quốc tế và hội nhập kinh tế quốc tế.

PGS. TS. Nguyễn Việt Khôi: Tốt nghiệp cử nhân Kinh tế Đại học Quốc gia Hà Nội, có bằng MBA của CFVG và bằng Tiến sỹ Kinh tế của Viện Hàn lâm KHXHVN. Ông được trao học bổng chính phủ Việt Nam năm 2006 cho chương trình nghiên cứu tại Đại học Wisconsin và học bổng Fulbright năm 2012 tại Đại học Columbia cho chương trình sau tiến sĩ.

TS. Phạm Thu Hiền: Tiến sỹ kinh tế trường đại học University of Queensland (2016); chuyên viên Vụ Kinh tế đối ngoại, Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam (2004-2012), giảng viên trường đại học University of Queensland (2016-2017); hiện là nghiên cứu sinh bậc sau tiến sỹ tại nhóm Nghiên cứu chiến lược thuộc Data61, CSIRO.

Nguyễn Đức Hiếu: Tốt nghiệp cử nhân khoa Toán Ứng dụng của Đại Học Kinh tế Quốc dân năm 2017. Hiện nay Hiếu đang là là nghiên cứu viên mảng Kinh tế 4.0 của VEPR.

TS. Vũ Thanh Hương: Nhận bằng Thạc sỹ Kinh tế tài nguyên thiên nhiên tại trường Đại học Queensland, Australia và bằng Tiến sỹ Kinh tế quốc tế tại trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN. Hiện nay, TS. Vũ Thanh Hương là Chủ nhiệm Bộ môn Kinh tế thế giới và Quan hệ Kinh tế quốc tế, Khoa Kinh tế và Kinh doanh quốc tế, Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN.

ThS. Bùi Hà Linh: Nhận bằng Thạc sỹ Kinh tế phát triển của Đại học Manchester, UK, nghiên cứu viên nhóm Nghiên cứu Kinh tế Vĩ mô thuộc VEPR.

Bùi Thị Thùy Linh: Tốt nghiệp cử nhân chuyên ngành Kinh tế Đầu tư, trường đại học Kinh tế Quốc dân; thành viên Nhóm Nghiên cứu 4.0 (về các hiện tượng kinh tế mới trong Công nghiệp 4.0) thuộc VEPR.

TS. Nguyễn Cẩm Nhung: Nhận bằng Thạc sỹ Kinh tế Quốc tế và Tiến sỹ Kinh tế tại Đại học Quốc gia Yokohama, Nhật Bản; chuyên gia về hội nhập kinh tế quốc tế, chính sách và các vấn đề tài chính quốc tế, chiến lược phát triển quốc gia. Hiện là giảng viên, Phó chủ nhiệm Khoa Kinh tế và Kinh doanh quốc tế, Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN, cộng tác viên nghiên cứu của VEPR.

ThS. Nguyễn Thu Nga: Thạc sỹ Kinh tế ứng dụng: Quản trị kinh doanh tại Đại học Antwerp – Vương quốc Bỉ; Quản lý và điều phối viên của các dự án phát triển, VEPR.

PGS. TS. Nguyễn Đức Thành: Nhận bằng Tiến sỹ Kinh tế Phát triển tại Viện nghiên cứu Chính sách Quốc gia Nhật Bản (GRIPS); chuyên gia về kinh tế vĩ mô; thành viên nhóm tư vấn Kinh tế của Thủ tướng Chính phủ (2011 – 2016); Viện trưởng Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR).

NHÓM TƯ VẤN VÀ PHẢN BIỆN

(Xếp theo thứ tự bảng chữ cái)

TS. Nguyễn Đình Cung (Viện trưởng Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương),

TS. Lê Đăng Doanh (Chuyên gia kinh tế cao cấp, nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương, thành viên Ủy ban Chính sách Phát triển của Liên Hiệp Quốc),

TS. Lê Hồng Giang (Giám đốc Chiến lược Đầu tư, Công ty đầu tư Tactical Global Management)

PGS. TS. Phí Mạnh Hồng (Giảng viên Khoa Kinh tế phát triển, Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN),

Bà Phạm Chi Lan (Chuyên gia kinh tế cao cấp, nguyên Phó Chủ tịch Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam),

PGS. TS. Lê Bộ Lĩnh (Phó Tổng thư ký Quốc Hội),

PGS. TSKH. Võ Đại Lực (Tổng Giám đốc Trung tâm Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương),

Ông Đinh Tuấn Minh (Giám đốc nghiên cứu Công ty Viet Analytics).

TS. Lê Xuân Nghĩa (Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phát triển Kinh doanh, nguyên Phó Chủ tịch Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia),

TS. Vũ Việt Ngoạn (Trưởng nhóm Tư vấn Kinh tế của Thủ tướng Chính phủ (2016- nay), nguyên Chủ tịch Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia),

TS. Lê Hồng Nhật (Giảng viên Trường Đại học Kinh tế-Luật, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh),

PGS. TS. Nguyễn Hồng Sơn (Phó Trưởng Ban Kinh tế Trung Ương),

GS. TSKH. Nguyễn Quang Thái (Phó Chủ tịch thường trực kiêm Tổng thư ký Hội khoa học Kinh tế Việt Nam),

TS. Võ Trí Thành (Chuyên gia kinh tế cao cấp, nguyên Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương),

PGS.TS. Nguyễn Anh Thu (Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN).

Ông Trương Đình Tuyển (Chuyên gia kinh tế cao cấp, Ủy viên Hội đồng Chính sách Tiền tệ Quốc gia, nguyên Trưởng nhóm Tư vấn Kinh tế của Thủ tướng Chính phủ (2011-2016)),

TS. Đinh Quang Ty (Cộng tác viên khoa học chuyên trách Hội đồng Lý luận Trung ương).

NHÓM BIÊN TẬP

Nguyễn Đức Thành

Đặng Thị Bích Thảo

Nguyễn Cẩm Nhung

Trần Long Đức

Hoàng Thị Chinh Thon

Bùi Hà Linh

Nguyễn Đức Hiếu

Hà Thị Dịu

LỜI CẢM ƠN

Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2019, do Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách, trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội thực hiện, đã được hoàn thành nhờ sự giúp đỡ của nhiều cá nhân và tổ chức.

Lời cảm ơn đầu tiên mà nhóm tác giả muốn gửi đến các thành viên Ban Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội, cùng Ban Giám hiệu Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN, những người đã liên tục ủng hộ nhóm tác giả trong suốt quá trình thực hiện chuỗi Báo cáo này trong nhiều năm qua.

Có ý nghĩa quyết định đối với sự thành công của dự án là sự góp sức của những chuyên gia thuộc *Nhóm tư vấn và phản biện*, những người đã tham dự các cuộc trao đổi, tọa đàm, hội thảo trong các giai đoạn khác nhau của toàn bộ quá trình xây dựng Báo cáo. Chúng tôi xin được gửi lời tri ân đặc biệt tới TS. Võ Trí Thành, PGS.TS. Phí Mạnh Hồng, PGS.TS. Nguyễn Anh Thu, Ông Đinh Tuấn Minh vì những thảo luận và đóng góp chi tiết liên quan đến nội dung từng chương trong Báo cáo.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự hỗ trợ của Viện Friedrich Nauman Foundation (FNF) Việt Nam về nhiều mặt, đặc biệt là việc tài trợ cho sự kiện công bố Báo cáo này vào tháng Năm/2019.

Chúng tôi cũng xin gửi lời cảm ơn chân thành tới các thành viên trong nhóm hỗ trợ của Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR), đặc biệt là *Nhóm biên tập*. Sự nhiệt tình, tận tâm, kiên nhẫn và chu đáo của họ là yếu tố quyết định để Báo cáo có thể được công bố đúng hạn.

Chúng tôi xin trân trọng gửi lời cảm ơn tới tập thể cán bộ Phòng Nghiên cứu Khoa học và Hợp tác Phát triển của Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN vì những hỗ trợ hữu hiệu và kịp thời trong suốt thời gian thực hiện dự án.

Dù đã rất cố gắng trong giới hạn thời gian cho phép, với sự tiếp thu những đóng góp quý báu và hỗ trợ nhiệt tình của nhiều chuyên gia và cộng sự, chúng tôi biết Báo cáo vẫn còn nhiều hạn chế và cả những sai sót. Chúng tôi chân thành mong muốn nhận được đóng góp của quý vị độc giả để nhóm tác giả có cơ hội được học hỏi và hoàn thiện hơn trong những công trình tiếp theo.

Hà Nội, ngày 29/5/2019

Thay mặt Nhóm tác giả

PGS. TS. Nguyễn Đức Thành và TS. Nguyễn Cẩm Nhung

MỤC LỤC

Đơn vị thực hiện	iv
Các tác giả.....	v
Nhóm tư vấn và phản biện	vii
Nhóm biên tập	viii
Lời cảm ơn	ix
Mục lục.....	x
Danh mục hình	xiii
Danh mục bảng	xv
Danh mục từ viết tắt	xvi
Tóm tắt báo cáo.....	1
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN KINH TẾ THẾ GIỚI 2018.....	15
Dẫn nhập	15
Kinh tế Mỹ	16
Kinh tế khu vực châu Âu	18
Kinh tế Nhật Bản	21
Kinh tế Trung Quốc	23
Kinh tế nhóm BRICS	25
Kinh tế khu vực ASEAN	26
Thương mại toàn cầu	28
Diễn biến dòng vốn đầu tư toàn cầu	33
Giá cả hàng hóa thế giới	36
Thất nghiệp và việc làm toàn cầu	38
Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4	40
Triển vọng kinh tế thế giới 2019 và xa hơn.....	41
Tài liệu tham khảo	49

CHƯƠNG 2: TỔNG QUAN KINH TẾ VIỆT NAM 2018.....	51
Dẫn nhập.....	51
Sản xuất và tăng trưởng	52
Tổng cầu.....	57
Lạm phát và tiền tệ.....	64
Các thị trường tài sản	70
Ngân sách và nợ công.....	73
Kết luận và hàm ý chính sách cho năm 2019	76
CHƯƠNG 3: TƯƠNG LAI NỀN KINH TẾ SỐ CỦA VIỆT NAM.....	79
Dẫn nhập.....	79
Điều kiện phát triển nền kinh tế số của Việt Nam	80
Các xu thế chủ đạo định hình tương lai nền kinh tế số của Việt Nam.....	86
Tương lai nền kinh tế số của Việt Nam – các kịch bản cho năm 2030 và 2045.....	98
Con đường phía trước.....	102
Kết luận.....	111
Tài liệu tham khảo.....	112
CHƯƠNG 4: CHUỖI GIÁ TRỊ TOÀN CẦU VÀ CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ 4 TRONG BỐI CẢNH VIỆT NAM.....	119
Dẫn nhập.....	119
Chuỗi giá trị toàn cầu.....	120
Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu.....	128
Xác định vị trí của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu	132
Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 và chuỗi giá trị toàn cầu	139
Kết luận.....	140
Hàm ý đối với Việt Nam.....	141
Tài liệu tham khảo	144

**CHƯƠNG 5: ỨNG DỤNG DỮ LIỆU LỚN TRONG THỐNG KÊ KINH TẾ VĨ MÔ:
TRƯỜNG HỢP THU THẬP GIÁ CẢ TRỰC TUYẾN ĐỂ ỨNG BẢO LẠM PHÁT.....151**

Dẫn nhập.....	151
Các phương pháp xây dựng chỉ số giá tiêu dùng.....	155
Phương pháp phi truyền thống sử dụng Dữ liệu lớn.....	158
Chỉ số giá trực tuyến.....	163
Chỉ số giá trực tuyến theo một số nhóm mặt hàng lớn.....	166
Kết luận.....	169
Tài liệu tham khảo.....	170

CHƯƠNG 6: VIỄN CẢNH KINH TẾ VIỆT NAM 2019 VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH....173

Triển vọng kinh tế Việt Nam 2019.....	173
Hàm ý chính sách.....	177

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Lạm phát và thất nghiệp Mỹ (% , yoy)	16
Hình 1.2. Thất nghiệp và lạm phát các nước EU28	19
Hình 1.3. Tỷ giá hối đoái giữa JPY và các đồng tiền của các nền kinh tế đối tác chủ chốt, 1/1/2018 – 10/5/2019	21
Hình 1.4. Chỉ số PMI và NMI của Trung Quốc	23
Hình 1.5. Tỷ giá và dự trữ ngoại hối Trung Quốc	24
Hình 1.6. Tăng trưởng các nước BRICS (%).....	25
Hình 1.7. Kim ngạch xuất khẩu toàn cầu, 2011 – 2018 (Tỷ USD)	27
Hình 1.8. FDI toàn cầu và FDI theo nhóm nước, 2007 – 2018 (Tỷ USD)	33
Hình 1.9. Danh sách 10 nền kinh tế tiếp nhận FDI nhiều nhất trong năm 2018 (Tỷ USD).....	34
Hình 1.10. Giá năng lượng và chỉ số giá năng lượng, 2014 – 2018.....	36
Hình 1.11. Giá một số loại nông sản trên thị trường thế giới.....	37
Hình 2.1. Tăng trưởng GDP Việt Nam, 2010 – 2019 (%).....	50
Hình 2.2. Tăng trưởng theo ngành kinh tế Việt Nam, 2013 – 2019 (%).....	51
Hình 2.3. Tăng trưởng của một số ngành kinh tế trong các khu vực, 2018 (%).....	51
Hình 2.4. Tăng trưởng của một số ngành kinh tế trong các khu vực, 2018 (%).....	52
Hình 2.5. Tăng trưởng số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp, 2015 – 2019 (%)	53
Hình 2.6. Tình hình đăng kí doanh nghiệp, 2017 – 2019 (nghìn doanh nghiệp, nghìn người)	54
Hình 2.7. Tăng trưởng bán lẻ, 2015 – 2019 (% , yoy).....	55
Hình 2.8. Tăng trưởng vốn đầu tư toàn xã hội theo khu vực, 2016 – 2019 (% , yoy).....	56
Hình 2.9. Cơ cấu vốn đầu tư toàn xã hội theo khu vực, 2018	56
Hình 2.10. Diễn biến thương mại theo năm, 2011 – 2019.....	57
Hình 2.11. Giá trị xuất khẩu theo khu vực, 2013 – 2019 (Tỷ USD).....	58
Hình 2.12. Cơ cấu xuất khẩu theo ngành, 2018.....	58
Hình 2.13. Cơ cấu nhập khẩu theo ngành, 2018.....	59
Hình 2.14. Cơ cấu nhập khẩu theo ngành, 2018.....	60

Hình 2.15. Cơ cấu nhập khẩu theo ngành, 2018.....	61
Hình 2.16. Lạm phát giá tiêu dùng, 2011 – 2019 (% , yoy)	62
Hình 2.17. Lãi suất tiền gửi và lãi suất cho vay, 2015 – 2018.....	63
Hình 2.18. Tăng trưởng M2, huy động, tín dụng, 2015 – 2018 (% , yoy, ytd).....	64
Hình 2.19. Tăng trưởng M2, huy động, tín dụng, 2015 – 2018 (% , yoy, ytd).....	65
Hình 2.20. Tăng trưởng tín dụng với các ngành kinh tế ưu tiên, 2018 (% , yoy).....	65
Hình 2.21. Tỷ giá danh nghĩa (VND/USD)	66
Hình 2.22. Dự trữ ngoại hối, 2013 – 2019.....	67
Hình 2.23. Dự trữ ngoại hối, 2013 – 2019.....	68
Hình 2.24. Chỉ số chứng khoán VN – Index, 2015 – 2019.....	69
Hình 2.25. Thị trường căn hộ để bán tại Hà Nội (trái) và TP HCM (phải)	70
Hình 2.26. Thu chi NSNN, 2014 – 2018 (% GDP)	71
Hình 2.27. Tỷ trọng nợ công, nợ Chính phủ, nợ nước ngoài, 2014 – 2018 (% GDP).....	72
Hình 3.1. Khái niệm “nền kinh tế số” theo nghĩa hẹp và nghĩa rộng	77
Hình 3.2. Tỷ lệ dân số sử dụng mạng Internet theo quốc gia, 2000 – 2017 (%)	79
Hình 3.3. Internet băng thông rộng tính trên mỗi nhân viên tại các cơ quan ở Việt Nam.....	81
Hình 3.4. Mức độ ứng dụng công nghệ số ở các doanh nghiệp tiêu biểu của Việt Nam theo từng tiêu chí.....	83
Hình 3.5. Tỷ lệ các công ty lớn ứng dụng các công nghệ số mới nổi ở Việt Nam và khu vực Đông Á và Thái Bình Dương (%).....	85
Hình 3.6. Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các quốc gia ASEAN, vốn ròng (USD)	87
Hình 3.7. Số lượng máy chủ an toàn kết nối Internet trên mỗi 1 triệu dân tại một số quốc gia Châu Á Thái Bình Dương	89
Hình 3.8. Ước tính tỷ lệ (%) dân số sống ở khu vực thành thị tại một số quốc gia ASEAN, 2000 – 2050.....	91
Hình 3.9. Tầm quan trọng của các kỹ năng công việc do người sử dụng lao động xếp hạng (tỷ lệ % của các kỹ năng được doanh nghiệp đánh giá).....	93
Hình 3.10. Dự báo thu nhập khả dụng của tầng lớp trung lưu tại một số quốc gia ASEAN, 2016 – 2020 (USD/Người)	94
Hình 3.11. Các chiến lược cho các giai đoạn phát triển khác nhau	101

Hình 4.1. Bốn mắt xích trong một chuỗi giá trị giản đơn	112
Hình 4.2. Mô hình nụ cười của Stan Shih.....	116
Hình 4.3. Mô hình nụ cười.....	117
Hình 4.4. Sự chuyển dịch trong đường cong nụ cười.....	117
Hình 4.5. Dịch chuyển sang phía thượng nguồn và hạ nguồn của chuỗi giá trị	134
Hình 4.6. Chuỗi giá trị được đẩy lên phía trên nhờ năng suất thay đổi	135
Hình 5.1. Sơ đồ cấu trúc chỉ số giá tiêu dùng, 2015 – 2020	148
Hình 5.2. Chỉ số giá trực tuyến (trái) và chỉ số giá tiêu dùng (phải) cho nhóm Hàng ăn và dịch vụ ăn uống.....	157
Hình 5.3. Chỉ số giá trực tuyến (trái) và chỉ số giá tiêu dùng (phải) cho nhóm May mặc, mũ nón và giày dép	158
Hình 5.4. Chỉ số giá trực tuyến (trái) và chỉ số giá tiêu dùng (phải) cho nhóm Thiết bị và đồ dùng gia đình.....	159
Hình 5.5. Chỉ số giá trực tuyến (trái) và chỉ số giá tiêu dùng (phải) cho nhóm Văn hóa, giải trí và du lịch	160

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Tăng trưởng xuất khẩu dịch vụ toàn cầu, 2013-2018 (%).....	28
Bảng 1.2. Dòng vốn FDI vào, M&A và đầu tư mới qua biên giới theo khu vực, 2017 – 2018 (Tỷ USD)	34
Bảng 1.3. Tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2016 – 2019	44
Bảng 3.1. So sánh nền kinh tế số của Việt Nam với các nước ASEAN-5.....	79
Bảng 4.1. Sự tham gia của doanh nghiệp vào các hoạt động trong GVCS.....	115
Bảng 4.2. Tổng hợp các nghiên cứu về chủ đề nâng cấp GVCS	118
Bảng 4.3. Chỉ số tham gia chuỗi giá trị toàn cầu của Việt Nam	125
Bảng 4.4. Chỉ số tham gia chuỗi giá trị toàn cầu của Việt Nam	126
Bảng 4.5. Chỉ số vị trí của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu theo ngành.....	129
Bảng 5.1. Tổng hợp các dự án thu thập giá cả trực tuyến và tính toán CPI trên thế giới.....	144
Bảng 5.2. So sánh các loại dữ liệu để tổng hợp CPI	151
Bảng 5.3. Số lượng dữ liệu thu thập được theo các nhóm mặt hàng	154
Bảng 5.4. Số lượng dữ liệu thu thập được theo các trang bán hàng trực tuyến	155
Bảng 5.5. Phân phối về log10 của giá theo các nhóm mặt hàng	156
Bảng 6.1. Các chỉ tiêu kinh tế Việt Nam, 2015-2019.....	67

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ADB	Ngân hàng Phát triển Châu Á
Agribank	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
AI	Trí tuệ Nhân tạo
AR	Thực tế tăng cường
ASEAN	Hiệp hội Các Quốc gia Đông Nam Á
BDS	Bất động sản
BOJ	Ngân hàng Trung ương Nhật Bản
BRICS	Brazil, Nga, Ấn Độ, Trung Quốc và Nam Phi
B2B	Doanh nghiệp đến doanh nghiệp
CIEM	Viện Nghiên cứu Kinh tế và Quản lý Trung ương
CMCN	Cách mạng Công nghiệp
CNY	Đồng Nhân dân tệ
CNTT&TT	Công nghệ thông tin và truyền thông
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng
CSIRO	Cơ quan chuyên về số liệu và kỹ thuật số thuộc tổ chức khoa học quốc gia Úc
DAI	Chỉ số Ứng dụng Kỹ thuật số
DN	Doanh nghiệp
DNNN	Doanh nghiệp Nhà nước
DNSSEC	Giao thức mở rộng tên miền hệ thống an toàn
ECB	Ngân hàng Trung ương Châu Âu
EGDI	Chỉ số phát triển Chính phủ điện tử
EIA	Cơ quan Quản lý Thông tin Năng lượng
EU	Liên minh châu Âu
EUR	Đồng Euro
FDI	Đầu tư Trực tiếp Nước ngoài
Fed	Cục Dự trữ Liên bang Mỹ
FIA	Cục Đầu tư Nước ngoài
FRED	Ngân hàng Dự trữ Liên bang ST. Louis
FTA	Hiệp định thương mại tự do
FVA	Giá trị gia tăng nước ngoài
JPY	Đồng Yên Nhật
GBP	Đồng Bảng Anh
GCI	Chỉ số Cạnh tranh Toàn cầu
GDP	Tổng Sản phẩm Quốc nội
GE	Tổng giá trị xuất khẩu
GEP	Triển vọng Kinh tế toàn cầu
GTGT	Giá trị Gia tăng
GTAI	Phòng Thương mại và Đầu tư Đức
GVCS	Chuỗi giá trị toàn cầu
GWC	Nhóm làm việc toàn cầu

HSBC	Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải
IEF	Chỉ số Tự do Kinh tế
ILO	Tổ chức lao động thế giới
IMF	Quỹ Tiền tệ Quốc tế
IoT	Internet Kết nối Vạn vật
IPI	Chỉ số Sản xuất Công nghiệp
ISIC	Bảng phân ngành Kinh tế Quốc tế
ITC	Trung tâm Thương mại Quốc tế
I2E	Nhập khẩu cho xuất khẩu
JGB	Trái phiếu Chính phủ Nhật Bản
JPY	Đồng Yên Nhật
LDP	Đảng Dân chủ Tự do
MIC	Chiến lược “Made in China 2025”
MITI	Bộ Công nghiệp và Thương mại Quốc tế Nhật Bản
MSME	Doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ
M2M	Máy với máy
NAFTA	Khu vực Thương mại tự do Bắc Mỹ
NEER	Tỉ giá danh nghĩa hữu hiệu
NESDB	Hội đồng Phát triển Kinh tế xã hội Thái Lan
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
NHTM	Ngân hàng Thương mại
NHTU	Ngân hàng Trung ương
NMI	Chỉ số Phi sản xuất
NSNN	Ngân sách Nhà nước
ODA	Hỗ trợ Phát triển Chính thức
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế
OPI	Chỉ số giá dựa trên giá trực tuyến
PBoC	Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc
PCI	Chỉ số Cạnh tranh cấp tỉnh
PMI	Chỉ số Nhà quản trị Mua hàng
PTA	Hiệp định thương mại ưu đãi
PPP	Sức mua tương đương
qoq	Thay đổi so với cùng kỳ quý trước
QE	Nới lỏng định lượng
RCEP	Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực
REER	Tỉ giá thực hữu hiệu
R&D	Nghiên cứu và phát triển
TCTK	Tổng cục Thống kê
TCJA	Đạo luật cắt giảm thuế và tạo việc làm
TFP	Năng suất nhân tố tổng hợp
TLTRO	Chương trình cho vay dài hạn
TMĐT	Thương mại điện tử

TPCP	Trái phiếu Chính phủ
TPP	Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương
TTCK	Thị trường Chứng khoán
UN	Liên Hợp Quốc
UNCTAD	Hội nghị Liên hiệp quốc về Thương mại và Phát triển
USD	Đồng đôla Mỹ
VAT	Thuế giá trị gia tăng
VND	Đồng Việt Nam
VR	Thực tế ảo
VSIC	Hệ thống phân loại Ngành kinh tế Việt Nam
WB	Ngân hàng Thế giới
WEF	Diễn đàn Kinh tế Thế giới
WEO	Viễn cảnh Kinh tế Thế giới
WGA	Đánh giá Quản trị Thế giới
WGI	Chỉ số Quản trị Toàn cầu
WTI	Dầu thô West Texas Intermediate
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới
yoy	Thay đổi so với cùng kỳ năm trước
Ytd	Cộng dồn từ đầu năm

TÓM TẮT BÁO CÁO

Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2019 được thực hiện trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong những tháng đầu năm chậm hơn so với cùng kỳ năm trước do động lực từ bên trong và bên ngoài thúc đẩy cho tăng trưởng kinh tế đang yếu dần. Tư duy thúc đẩy tăng trưởng dựa vào các nguồn lực truyền thống như tăng sản lượng khai thác tài nguyên thiên nhiên và lợi thế nhân công giá rẻ đã không còn phù hợp trong bối cảnh mới khi cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đang tạo ra những thay đổi căn bản về nguồn lực công nghệ và nguồn lực số, những nguồn lực không có trần giới hạn cho phát triển kinh tế. Vì thế, Báo cáo năm nay, với tựa đề “*Trước ngưỡng cửa nền kinh tế số*”, tập trung đánh giá tổng thể khả năng chuyển đổi nền kinh tế số của Việt Nam, với quan điểm cho rằng cần phải định vị được Việt Nam đang ở đâu trên lộ trình hướng tới tương lai nền kinh tế số để có những giải pháp và chiến lược tổng thể.

Về cấu trúc Báo cáo, ngoài hai chương đầu tiên nhận định tình hình kinh tế thế giới và kinh tế Việt Nam, ba chương tiếp theo đi sâu phân tích một số khía cạnh về kinh tế số cũng như đánh giá khả năng Việt Nam bước vào nền kinh tế số trong tương lai. Cụ thể, Chương 3 phân tích thực trạng điều kiện cần và đủ cho tương lai nền kinh tế số Việt Nam với một số khía cạnh chính gồm cơ sở hạ tầng mạng lưới CNTT&TT và năng lượng, năng lực an ninh mạng và quản trị dữ liệu, năng lực số và kỹ năng số của lực lượng lao động, Chính phủ số và Dữ liệu mở, và cải cách thuế và quy định pháp lý. Chương 4 đánh giá thực trạng khả năng Việt Nam tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu trước những thách thức từ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Chương 5 cung cấp một cái nhìn tổng quan về tiềm năng của việc ứng dụng dữ liệu được quét trên web để thống kê giá tiêu dùng. Từ kết quả nghiên cứu đề xuất khuyến nghị mở rộng phạm vi nghiên cứu ứng dụng Dữ liệu lớn trong thống kê kinh tế nhằm nâng cao năng lực cảnh báo sớm đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô. Cuối cùng, Chương 6 đưa ra hai kịch bản dự báo viễn cảnh kinh tế Việt Nam cho năm 2019, đồng thời đưa ra các khuyến nghị chính sách trong cả ngắn hạn lẫn trung và dài hạn.

TỔNG QUAN KINH TẾ THẾ GIỚI 2018

Kinh tế thế giới đã duy trì tốt động lực tăng trưởng của năm 2017 trong nửa đầu năm 2018 nhưng trong nửa cuối năm gánh chịu nhiều thách thức mới ảnh hưởng đến “sức khỏe” kinh tế toàn cầu, làm giảm tốc độ tăng trưởng của thương mại toàn cầu, suy yếu các hoạt động sản xuất, dẫn đến sự gián đoạn chuỗi giá trị toàn cầu và ảnh hưởng đến dòng vốn FDI toàn cầu. Tăng trưởng toàn cầu năm 2018 giảm còn 3,6%, thấp hơn so với dự báo 0,3% và thấp hơn 0,2% so với năm 2017 (IMF, 2019). Tăng trưởng toàn cầu giảm là do bị tác động bởi cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, căng thẳng kinh tế vĩ mô tại một số nền kinh tế mới nổi như Argentina và Thổ Nhĩ Kỳ, “bình thường hóa” chính sách tiền tệ ở một số nền kinh tế phát triển, chính sách tín dụng chặt chẽ hơn ở Trung Quốc, cùng với đầu tư toàn cầu sụt giảm khiến cho mức độ tăng trưởng không đồng đều

TRƯỚC NGŨƠNG CỦA NỀN KINH TẾ SỐ

giữa các nước trên thế giới gia tăng. Dòng vốn FDI toàn cầu trong năm 2018 sụt giảm mạnh tới 19% so với năm 2017, giảm xuống mức thấp nhất kể từ khi xảy ra khủng hoảng tài chính năm 2008 đến nay. Sự sụt giảm này bắt nguồn từ hai nguyên nhân chính gồm: (1) điều khoản đánh thuế một lần của Đạo luật cắt giảm thuế và tạo việc làm (TCJA) của Mỹ có hiệu lực từ tháng 1/2018 đã khiến khoản thu nhập ở nước ngoài quay trở về công ty mẹ ở Mỹ thay vì tái đầu tư góp phần vào sự sụt giảm về quy mô dòng vốn FDI trên toàn cầu; và (2) do suy giảm lợi thế lao động giá rẻ cũng như lợi thế địa kinh tế của nhiều nước đang phát triển.

Những biến động phức tạp của tình hình thương mại thế giới năm 2018 như chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, những chia rẽ trong quan điểm của các quốc gia tại Hội nghị G20, những khó khăn của WTO trong việc điều chỉnh thương mại đa phương đã khiến tốc độ tăng trưởng thương mại toàn cầu năm 2018 chậm lại nhưng vẫn được ghi nhận đạt được ở mức độ tăng trưởng thương mại cao. Giá trị thương mại toàn cầu năm 2018 vẫn tăng trưởng mạnh mẽ so năm 2017 với tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2018 đạt 19.287 tỷ USD so với mức 15.850 tỷ USD của năm 2016 và 17.543 tỷ USD năm 2017. Tuy nhiên, sự tăng trưởng kim ngạch thương mại toàn cầu năm 2018 chủ yếu được dẫn dắt bởi giá hàng hoá tăng hơn là sự tăng trưởng về khối lượng thương mại, đặc biệt là giá dầu mỏ và kim loại.

Năm 2018 chứng kiến các biện pháp bảo hộ thương mại có xu hướng gia tăng. Với riêng nhóm nước G20, có 145 biện pháp phòng vệ thương mại, trong đó chủ yếu là các biện pháp chống bán phá giá và 40 biện pháp hạn chế thương mại đã được thực hiện (WTO, 2018). Với khu vực châu Á Thái Bình Dương, trung bình 1 tháng, số lượng các biện pháp phân biệt đối xử mới được đưa ra là 33, cao gấp hai lần số lượng các biện pháp tự do thương mại mới. Trên phạm vi toàn cầu, số lượng các biện pháp phân biệt đối xử mới tăng 88 biện pháp/tháng và cao hơn nhiều so với số lượng tăng các biện pháp tự do hoá thương mại (32 biện pháp/tháng) (ESCAP, 2018). Các biện pháp hạn chế thương mại gia tăng được đánh giá là có tác động hạn chế đến dòng thương mại toàn cầu (Islam & cộng sự, 2018).

Bên cạnh sự gia tăng các biện pháp bảo hộ thương mại, tính đến tháng 11 năm 2018, có khoảng 33 biện pháp tạo thuận lợi thương mại đã được các nước G20 thực hiện, trong đó phần lớn là các biện pháp liên quan đến giảm và xoá bỏ thuế xuất nhập khẩu và hải quan (WTO, 2018). Những yếu tố này đã giúp hài hòa hóa phần nào tác động của các biện pháp hạn chế thương mại giúp thương mại toàn cầu vượt qua những biến động phức tạp của nền kinh tế thế giới trong năm 2018.

Nền kinh tế số đã thúc đẩy sự ra đời và phát triển của các thị trường online, từ đó thúc đẩy hoạt động thương mại điện tử (TMĐT) phát triển. Trong những năm qua, doanh thu từ hoạt động TMĐT đang gia tăng nhanh chóng. Năm 2015, thị trường TMĐT toàn cầu đạt doanh số 25,3 nghìn

tỷ USD (UNCTAD, 2018) thì đến năm 2017, con số này tăng 13%, đạt khoảng 29 nghìn tỷ USD (Azevedo, 2019). Tỷ trọng của TMĐT qua biên giới ngày càng gia tăng. Số lượng người tiêu dùng tham gia mua bán online và tìm kiếm các nguồn mua hàng ở nước ngoài tăng nhanh chóng. TMĐT B2C qua biên giới năm 2015 đạt 189 tỷ USD với khoảng 380 triệu người tiêu dùng thực hiện hành động mua hàng trên trang web ở nước ngoài, chiếm 1,4% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa và tương đương với khoảng 7% TMĐT B2C nội địa (UNCTAD, 2018). Năm 2017, có khoảng ¼ dân số thế giới mua hàng hóa và dịch vụ online, cùng với đó là tỷ trọng của việc mua bán online từ nước ngoài trong tổng doanh thu TMĐT B2C đã tăng từ 15% năm 2016 lên 21% trong năm 2017 (Azevedo, 2019). Dự báo đến năm 2020, TMĐT qua biên giới sẽ chiếm khoảng 22% tổng TMĐT toàn cầu.

Giá dầu thô tăng liên tục kéo dài từ tháng 6/2017 đến tháng 10/2018 và đạt ngưỡng 70,75 USD/1 thùng dầu WTI do 3 nguyên nhân chính liên quan đến lo ngại thiếu hụt nguồn cung gồm: (1) OPEC và các nước đồng minh không tìm được giải pháp để bù đắp sản lượng dầu thiếu hụt từ Iran do lệnh trừng phạt của Mỹ; (2) nhu cầu về dầu thô vẫn tiếp tục tăng cao; và (3) tình hình xấu đi ở Venezuela. Tuy nhiên, giá dầu thô thế giới đột ngột đảo chiều giảm mạnh trong 2 tháng cuối năm 2018 xuống còn 49,52 USD/1 thùng. Giá dầu bốc hơi hơn 42% trong vòng hai tháng là điều chưa từng xảy ra trong những năm gần đây do sự thay đổi trong chính sách của Mỹ ảnh hưởng đến nguồn cung. Mỹ và hai quốc gia khác trong top 3 nước sản xuất dầu lớn hàng đầu thế giới là Saudi Arabia và Nga đã nâng sản lượng khai thác dầu với tốc độ kỷ lục trong khi nhu cầu dầu thô thế giới quay đầu giảm do tăng trưởng kinh tế toàn cầu chậm lại.

Kinh tế thế giới năm 2019 sẽ tiếp tục trải qua nhiều khó khăn với những rủi ro tiềm ẩn từ địa chính trị, sự khó đoán định liên quan đến Brexit, tranh chấp thương mại giữa Mỹ và các nước đối tác, đặc biệt chiến tranh thương mại Mỹ - Trung tiếp tục gia tăng ngày càng gay gắt. Trong bối cảnh đó, theo dự báo của UNCTAD (2019), triển vọng FDI toàn cầu năm 2019 không mấy khả quan khi vốn FDI đổ vào các nước phát triển là yếu tố thúc đẩy chủ lực đối với FDI toàn cầu đang bị giảm sút trong những năm gần đây. Tác động tiêu cực của Đạo luật giảm thuế và tạo việc làm đến dòng đầu tư sẽ còn kéo dài, gây ảnh hưởng đến quy mô và cơ cấu các khoản tái đầu tư của các công ty đa quốc gia Mỹ cũng như dòng vốn FDI vào các nước phát triển và như vậy khôi phục dòng vốn FDI toàn cầu năm 2019 là nhiệm vụ hết sức khó khăn.

Năm 2019 sẽ chứng kiến sự thận trọng trong điều hành chính sách tiền tệ ở các nền kinh tế chủ chốt. Sau 4 đợt nâng lãi suất năm 2018, Fed không tăng lãi suất trong đợt tháng 3/2019 như theo kế hoạch trước đây mà duy trì mức lãi suất trong khoảng 2,25 - 2,5%. Trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế của Mỹ có xu hướng sụt giảm trong năm 2019 trước những ảnh hưởng của cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, Fed có thể sẽ duy trì mức lãi suất hiện tại đến hết năm 2019. Các nền kinh tế chủ chốt khác như EU và Nhật Bản tiếp tục duy trì mức lãi suất thấp kỷ lục trong

TRƯỚC NGŨƠNG CỦA NỀN KINH TẾ SỐ

năm 2019. Trung Quốc duy trì lãi suất hiện tại và can thiệp ngoại hối để làm cho đồng Nhân dân tệ yếu nhằm hỗ trợ xuất khẩu trong bối cảnh sự gia tăng căng thẳng chiến tranh thương mại với Mỹ làm sụt giảm khối lượng xuất khẩu của nước này. Với các động thái như vậy, đồng USD sẽ tăng giá nhẹ so với các đồng tiền chủ chốt khác trong năm 2019.

Bên cạnh những khó khăn kể trên, hiện nay, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đang tác động mạnh mẽ tạo ra những cơ hội và thách thức đối với các quốc gia trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Kinh tế thế giới sẽ chứng kiến các nước phát triển từng bước chuyển sang giai đoạn tăng trưởng chủ yếu dựa vào động lực không có trần giới hạn là công nghệ và đổi mới sáng tạo. Dòng vốn FDI của các công ty đa quốc gia sẽ quay trở về các nước phát triển để gần thị trường tiêu thụ và các trung tâm nghiên cứu và triển khai. Với những yếu tố bất lợi nhiều hơn tích cực dự báo diễn ra trong năm 2019, tốc độ tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2019 sẽ giảm so với năm 2018.

TỔNG QUAN KINH TẾ VIỆT NAM 2018

Bất chấp sự phục hồi không đồng đều và những khó khăn của kinh tế thế giới, Việt Nam tiếp tục hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế - xã hội mà Quốc hội đề ra trong năm 2018. Về phía nguồn cung, tốc độ tăng trưởng kinh tế trong năm 2018 của Việt Nam vượt qua mục tiêu 6,7% của Chính phủ và là con số cao nhất trong khoảng 10 năm trở lại đây. Đóng góp chủ yếu vào mức tăng trưởng kỉ lục này vẫn là hai khu vực công nghiệp & xây dựng (3,44 điểm phần trăm) và khu vực dịch vụ (3,02 điểm phần trăm). Ngành chế biến, chế tạo vẫn giữ vai trò chủ chốt và là động lực lớn của nền kinh tế với mức tăng trưởng cao nhất đạt 12,98%. Cùng với đó, chỉ số nhà quản trị mua hàng (PMI) tiếp tục duy trì ở mức cao trên 50 điểm và đánh dấu chuỗi 37 tháng mở rộng liên tiếp của khu vực sản xuất, đồng thời cũng giúp Việt Nam tiếp tục giữ vị trí dẫn đầu trong bảng xếp hạng khu vực ASEAN (Nikkei, 2019). Đó là tín hiệu tích cực của khu vực sản xuất nói riêng và nền kinh tế nói chung trong thời gian tới. Tuy nhiên, năm 2018 tiếp tục chứng kiến sự sụt giảm tốc độ tăng trưởng lao động kéo dài suốt từ năm 2015 đến nay. Khu vực FDI vốn tạo ra nhiều việc làm cùng với mức tăng trưởng lao động nhanh cũng chỉ đạt 3,3% tăng trưởng. Điều đó dẫn tới lo lắng chung rằng liệu thị trường lao động có đứng trước nguy cơ bị thu hẹp trong thời đại kinh tế số như hiện nay, bởi khoa học công nghệ phát triển, các doanh nghiệp công nghiệp đều ít nhiều sử dụng máy móc tự động hóa vào quy trình sản xuất nhằm tăng năng suất, khiến nguồn cung lao động giảm sút. Tương tự như vậy, số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động cũng gia tăng bất thường tại Quý 4/2018 nhưng nguyên nhân sâu xa là từ công tác rà soát đối với các doanh nghiệp đã dừng hoạt động từ lâu nhưng không đăng ký. Tuy nhiên, nhìn chung, mục tiêu đạt một triệu doanh nghiệp vào năm 2020 là rất khó khăn. Lượng lao động của các doanh nghiệp mới thành lập năm 2018 là 1.107,1 nghìn người, giảm năm thứ hai liên tiếp ở mức 4,7% (TCTK, 2018).

Xét về tổng cầu, so với năm 2017, dịch vụ bán lẻ hàng hóa và tiêu dùng của năm 2018 có nhiều cải thiện về cả giá trị và lượng. Tổng giá trị ước đạt 4.395,7 nghìn tỷ đồng, tăng 11,7%, cao hơn so với các năm trước như 2017 (11,0%) và 2016 (10,2%). Các loại hàng hoá thiết yếu đạt mức tăng trưởng rất tốt bao gồm: lương thực, thực phẩm (12,6%); đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình (12,3%); may mặc (12,4%) (TCTK, 2019). Cùng với đó, tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt 1.856,6 nghìn tỷ đồng (tương đương 33,5% GDP), tăng 11,2% so với năm trước. Khu vực tư nhân chiếm hơn 43% tổng vốn với tăng trưởng duy trì ở mức 18,5%, bỏ xa mức tăng trưởng của khu vực nhà nước (chỉ gần 4%). Khu vực FDI, chiếm tỷ trọng nhỏ nhất trong cơ cấu tổng vốn đầu tư toàn xã hội, cũng có mức tăng trưởng khá, đạt 9,5% trong năm 2018. Nhìn chung có thể thấy, đầu tư nhà nước đang dần được thu hẹp cùng với quá trình tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước từ năm 2015. Khu vực tư nhân và FDI được dự báo sẽ dần lấn át nhà nước trên bình diện đầu tư. Nói riêng về hoạt động đầu tư nước ngoài, tổng vốn FDI giải ngân đạt mức cao 19 tỷ USD với 3.046 dự án FDI được cấp mới. Một phần ba trong số đó hướng tới ngành công nghiệp chế biến, chế tạo với tổng vốn đăng ký lên tới 9 tỷ USD. Nhật Bản dẫn đầu trong năm 2018 với tổng số vốn đăng ký đạt 8,60 tỷ USD và 429 dự án cấp mới. Tiếp theo là Hàn Quốc, Singapore và Hồng Kông.

Thương mại quốc tế năm 2018 tiếp tục có những chuyển biến tiến tích cực, đóng góp không nhỏ vào việc vượt mục tiêu tăng trưởng kinh tế. Tổng kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu lần lượt tăng 14,1% (đạt 244,72 tỷ USD) và 12,9% (đạt 237,51 tỷ USD) so với năm 2017. Tương tự như các năm trước, xuất khẩu tới từ nhóm doanh nghiệp FDI chiếm tỷ trọng chủ yếu, đạt 175,52 tỷ USD (tăng 13,1%) và tương đương với 71,7% tổng kim ngạch xuất khẩu. Khu vực FDI xuất siêu 32,81 tỷ USD trong khi khu vực trong nước nhập siêu 25,60 tỷ USD. Hoạt động xuất khẩu phụ thuộc rất lớn vào khu vực FDI. Tuy nhiên, ngoại trừ việc tạo ra thêm việc làm, thặng dư từ khu vực này không mang lại nhiều giá trị cho kinh tế trong nước do giá trị xuất siêu sẽ được chuyển ra nước ngoài dưới dạng thu nhập từ đầu tư và thành tích xuất khẩu chịu chi phối bởi một số doanh nghiệp lớn khiến nền tảng tăng trưởng trở nên bất ổn một khi những doanh nghiệp này gặp khó khăn. Trong năm 2018, Việt Nam có tới 29 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm tới 91,7% tổng kim ngạch xuất khẩu. Tiêu biểu là điện thoại và linh kiện đạt 50 tỷ USD (chủ yếu là từ Samsung), tăng 10,5%; hàng dệt may đạt 30,4 tỷ USD, tăng 16,6%. Mỹ tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, theo sau là EU, Trung Quốc và ASEAN. Về phía nhập khẩu, nhóm hàng tư liệu sản xuất phục vụ ngành công nghiệp chế biến chế tạo tiếp tục chiếm chủ đạo với 91,4% tổng kim ngạch. Trung Quốc vẫn là thị trường nhập khẩu lớn nhất với kim ngạch đạt 65,8 tỷ USD, tăng 12,3%. Việc đồng CNY mất giá có thể là nguyên nhân làm cho hàng hóa nhập từ Trung Quốc rẻ hơn và do đó xâm nhập thị trường Việt Nam nhiều hơn.

Bên cạnh đó, một số chỉ tiêu liên quan đến tiền tệ có xu hướng tăng trong năm 2018. Thứ nhất, CPI bình quân tăng 3,54% so với năm 2017, nằm trong mục tiêu dưới 4% của Quốc hội

TRƯỚC NGƯỠNG CỦA NỀN KINH TẾ SỐ

nhưng việc điều chỉnh giá xăng dầu, dịch vụ y tế và học phí tiềm ẩn những nguy cơ đẩy lạm phát lên cao trong 2019. Thứ hai, lãi suất liên ngân hàng di chuyển theo hướng tăng, nhiều thời lãi suất kỳ hạn qua đêm và một tuần điểm tiệm cận mức 5%. Theo đà tăng của lạm phát kì vọng, lãi suất tại các NHTM đã bắt đầu tăng sau khi có sự ổn định trong cả năm 2018. NHNN hiện chưa thay đổi nào đối với các công cụ chính sách nhưng điều này có thể thay đổi nếu lạm phát tiếp tục gia tăng. Tăng trưởng tín dụng có xu hướng chậm lại một phần là nhờ sự phát triển của thị trường trái phiếu doanh nghiệp. Công nghiệp chế biến chế tạo và nông nghiệp vẫn là những lĩnh vực chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng tín dụng của năm. Thứ ba, tỷ giá giao dịch VND/USD của NHTM và NHNN cũng có xu hướng cùng gia tăng. Thực tế này cho thấy NHNN, dù không tuyên bố chính thức, nhưng đang thực hiện một dạng chính sách “trườn bò” (crawling peg) với mức độ phá giá nhỏ giọt thông qua điều chỉnh tỷ giá chính thức hàng ngày nhằm duy trì sức cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam trên thị trường quốc tế, hoặc thận trọng ứng phó với các biến động tiền tệ quốc tế (như hiện tượng đồng Nhân dân tệ mất giá so với USD).

Về phía nhà nước, bất chấp thu ngân sách vượt dự toán, thâm hụt ngân sách của năm 2018 vẫn ở mức 3,46% GDP. Tỷ lệ nợ công/GDP và nợ công/thu ngân sách có xu hướng giảm nhẹ nhưng vẫn ở mức cao. Tỷ trọng chi thường xuyên cao, thâm hụt ngân sách dai dẳng cùng với nghĩa vụ trả nợ tăng nhanh là những rủi ro tài khóa đáng chú ý.

Nhìn chung, nền kinh tế Việt Nam năm 2018 chứng kiến không ít những thành tựu, đặc biệt ở việc duy trì mức tăng trưởng cao nhất trong 10 năm cũng như giữ lạm phát ở mức thấp dưới ngưỡng Quốc hội đề ra. Tuy nhiên, những thành công kể trên đang dựa trên một nền tảng vĩ mô còn thiếu chắc chắn và tiềm ẩn nhiều rủi ro. Thứ nhất, tăng trưởng kinh tế, xuất khẩu hay việc làm ngày càng phụ thuộc vào khu vực FDI với mức lợi ích ít nhưng rủi ro lớn về môi trường, và sự bất bình đẳng trong môi trường kinh doanh với khu vực trong nước. Thứ hai, khối doanh nghiệp tư nhân chưa lớn mạnh và còn chịu nhiều rào cản từ môi trường thể chế và kinh doanh trong nước. Thứ ba, dư địa chính sách tiền tệ dần bị thu hẹp bởi sức ép lạm phát gia tăng cũng như bởi những cam kết đối với tỷ giá. Và cuối cùng, chính sách tài khóa không tạo nên những thay đổi tích cực trong cơ cấu thu ngân sách, trong khi nợ công cao, thâm hụt ngân sách và khối tài sản nhà nước ngày càng giảm. Điều này có nghĩa là Việt Nam đang thiếu “đệm tài khóa” để đối phó với các cú sốc bên ngoài.

Trước những vấn đề tồn đọng đó, đầu tiên Chính phủ và các bộ ngành cần tiếp tục đặt trọng tâm cắt giảm các điều kiện kinh doanh không cần thiết nhằm cải thiện môi trường kinh doanh nhằm khắc phục thiếu sót trong nước và tận dụng chiến tranh thương mại Mỹ - Trung cũng như các FTA. Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước nên đặt nhiệm vụ trọng tâm là thu gọn đầu mối quản lý, xóa bỏ các lực cản để từ đó thúc đẩy tiến trình cổ phần hóa, thay vì sa đà vào việc cố gắng bảo vệ

và duy trì khu vực DNNN vốn dĩ không thể hoạt động hiệu quả bằng khu vực tư nhân. Thứ hai, chính sách tiền tệ cần thích ứng kịp thời với các biến động kinh tế. Ưu tiên hàng đầu là điều hành tỷ giá linh hoạt, nhằm hấp thụ bớt tác động từ các cú sốc bên ngoài. Lãi suất nên được giữ mức ổn định tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận với thị trường vốn. Thứ ba, ở mức độ dài hạn hơn, Việt Nam cần từng bước xây dựng đệm tài khóa, trước tiên thông qua việc tinh giản bộ máy nhà nước và cắt giảm chi tiêu thường xuyên.

TƯƠNG LAI NỀN KINH TẾ SỐ CỦA VIỆT NAM

Tăng trưởng nhanh và thay đổi cơ cấu trong những thập kỷ qua đã giúp Việt Nam chuyển mình thành quốc gia có thu nhập trung bình thấp. Tuy nhiên, con đường đi lên từ vị thế thu nhập trung bình thấp đến vị thế thu nhập cao không được đảm bảo và cũng chẳng hề dễ dàng. Mô hình tăng trưởng truyền thống dựa vào nông nghiệp, sản xuất hàng hóa và lao động giá rẻ không chắc sẽ có thể đưa Việt Nam tiến xa trên các chuỗi giá trị toàn cầu và tăng thu nhập quốc gia. Để đạt được tiến bộ kinh tế sẽ cần phải chuyển sự tập trung để đẩy mạnh năng suất yếu tố tổng hợp ở tất cả các ngành và thoát khỏi việc là một thị trường dựa trên đầu vào và lao động giá rẻ.

Làn sóng kế tiếp của các công nghệ số như trí tuệ nhân tạo, Blockchain, Internet vạn vật, các nền tảng và dịch vụ điện toán đám mây có tiềm năng tạo bước nhảy vọt trong nâng cấp cơ sở hạ tầng công nghiệp, đơn giản hóa chuỗi cung ứng và logistics và giúp các doanh nghiệp vận hành hiệu quả hơn. Làm chủ được nền kinh tế số sẽ tạo ra cơ hội cho Việt Nam duy trì tốc độ tăng trưởng nhanh và bền vững trong giai đoạn phát triển tiếp theo.

Chương này sẽ phân tích nền kinh tế số của Việt Nam, các xu thế chủ đạo ảnh hưởng đến nền kinh tế số của Việt Nam và đưa ra bốn kịch bản phát triển cho tương lai của nền kinh tế số của Việt Nam đến năm 2045. Các viễn cảnh tương lai của Việt Nam được xây dựng hoàn toàn khác nhau, phụ thuộc vào các yếu tố khách quan và chủ quan, kèm theo là các ước lượng về tác động của từng kịch bản lên GDP và biến động việc làm. Bên cạnh đó, một lộ trình để thúc đẩy nền kinh tế số đồng thời hạn chế những rủi ro trong cả bốn kịch bản cũng được trình bày.

Phương pháp tầm nhìn chiến lược được sử dụng trong chương này. Cụ thể, phương pháp quét ngang được sử dụng để xác định các xu hướng chính và các xu thế chủ đạo của nền kinh tế số. Trên cơ sở các xu thế chủ đạo, bốn kịch bản cho nền kinh tế số của Việt Nam đến năm 2045 được xây dựng. Các kịch bản được tạo nên từ việc phân tích các xu thế chủ đạo có khả năng tạo ra những ảnh hưởng lớn nhất, có tính bất định nhất và dự báo các chúng sẽ có tác động như thế nào đến nền kinh tế số của Việt Nam trong tương lai.

Chương này gồm bốn phần chính. Mở đầu, các tác giả đưa ra định nghĩa về nền kinh tế số. Khái niệm rộng về kinh tế số được sử dụng xuyên suốt: “Tất cả các doanh nghiệp, dịch vụ có mô hình kinh doanh chủ yếu dựa trên việc mua bán hoặc cung cấp các sản phẩm, dịch vụ số hoặc các

TRƯỚC NGŨƠNG CỦA NỀN KINH TẾ SỐ

thiết bị và cơ sở hạ tầng hỗ trợ”. Phần đầu cũng cung cấp một bức tranh tổng quan về nền kinh tế số của Việt Nam. So sánh Việt Nam trong tương quan với các quốc gia láng giềng cho thấy Việt Nam đang có những điều kiện tốt để phát triển nền kinh tế số. Thế mạnh của Việt Nam so với các quốc gia khác là xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao và kết quả chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu. Phần này cũng đưa ra cái nhìn ban đầu về quy mô và năng lực của nền kinh tế số của Việt Nam, đặc biệt là việc ứng dụng số trong hai ngành lớn nhất của đất nước là nông nghiệp và sản xuất chế tạo.

Phần thứ hai xác định bảy xu thế chủ đạo ảnh hưởng đến tương lai của nền kinh tế Việt Nam. Các xu thế này bao gồm: (i) các công nghệ số mới nổi; (ii) quốc tế hóa; (iii) tăng nhu cầu về an ninh mạng và bảo mật cá nhân; (iv) tăng nhu cầu về cơ sở hạ tầng số hiện đại; (v) thành phố thông minh; (vi) các kỹ năng, dịch vụ, doanh nghiệp số và nền kinh tế việc làm tự do và (vii) thay đổi hành vi tiêu dùng.

Phần thứ ba tập trung vào bốn kịch bản cho tương lai của nền kinh tế số Việt Nam đến năm 2030 và 2045. Các kịch bản này gồm có: (i) Kịch bản Truyền thông: ngành Công nghệ thông tin và truyền thông (CNTT&TT) chậm phát triển, mức độ ứng dụng công nghệ thấp trên toàn nền kinh tế; (ii) Kịch bản Chuyển đổi số: chuyển đổi số lớn, rộng khắp các ngành công nghiệp và dịch vụ của chính phủ đi kèm với tăng trưởng nhanh trong xuất khẩu các sản phẩm và dịch vụ CNTT&TT; (iii) Kịch bản Xuất khẩu số: chuyển đổi công nghiệp diễn ra chậm trong khi đó ngành CNTT&TT phát triển nhanh nhưng nhỏ lẻ và (iv) Kịch bản Tiêu dung số: chuyển đổi công nghiệp diễn ra trên diện rộng khắp các ngành công nghiệp, nhưng ngành CNTT&TT gặp khó khăn và sản phẩm CNTT&TT không còn chiếm tỷ trọng cao trong các sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam. Mỗi kịch bản đều kèm theo tính toán mô hình định lượng để ước lượng mức độ biến động việc làm trong từng lĩnh vực khác nhau cũng như tác động tiềm ẩn lên Tổng sản phẩm quốc nội (GDP).

Phần cuối nêu ra một lộ trình phát triển mở rộng cho Việt Nam để tạo điều kiện cho nền kinh tế số phát triển đồng thời giảm thiểu những rủi ro trong tất cả các kịch bản. Các ưu tiên đưa ra trong lộ trình gồm có: (i) phát triển cơ sở hạ tầng CNTT&TT hoặc năng lượng; (ii) đảm bảo an ninh của các mạng lưới; (iii) tăng cường kỹ năng và năng lực về số; (iv) hiện đại hóa chính phủ; (v) phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 và hệ thống Đổi mới sáng tạo quốc gia và (vi) thúc đẩy cải cách thuế và quy định pháp lý. Những hành động được đưa ra theo ưu tiên nhưng không nhất thiết phải diễn ra tuần tự; rất nhiều các hành động cần phải thực hiện đồng thời.

SỰ THAM GIA CỦA VIỆT NAM VÀO CHUỖI GIÁ TRỊ TOÀN CẦU TRONG BỐI CẢNH CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ 4

Việt Nam mở cửa thương mại và đầu tư, trở thành điểm quan trọng trong thương mại toàn cầu (Herr et al., 2016). Việt Nam nổi lên như công xưởng Châu Á, chuyên môn hoá ở khâu lắp ráp

với sự dẫn dắt của các công ty nước ngoài (Nakamura, 2016). Ngành công nghiệp sản xuất và chế biến chiếm 42% và 40% giá trị xuất khẩu năm 2017; so với 11% và 41% năm 2006 (GSO, 2017). Bước nhảy vọt này là kết quả của chiến lược hướng vào ưu tiên xuất khẩu các mặt hàng như điện thoại, máy tính, đồ điện tử,... với sự xuất hiện của các tập đoàn lớn như Samsung Electronics, LG Electronics, IBM, Nokia, và Intel... Tuy nhiên, các tập đoàn này chủ yếu nhập sản phẩm trung gian từ các chi nhánh nước ngoài, dẫn tới sự tham gia của Việt Nam vào chuỗi giá trị lệch về liên kết phía sau (liên kết ngược). Ngoài điện tử, Việt Nam cũng tham gia tích trong các ngành thực phẩm, đồ uống, dệt may và giày dép...

Chuỗi giá trị toàn cầu mang lại nhiều cơ hội cho Việt Nam gồm việc làm, chuyên biệt hoá sản xuất, học hỏi được kinh nghiệm và kỹ năng quản lý (Taglioni & Winkler, 2016). Tuy nhiên, các lợi ích từ việc tham gia chuỗi giá trị toàn cầu không thể tự xác định. Lợi ích này phụ thuộc vào việc quốc gia liên kết chuỗi giá trị toàn cầu ở phía trước (liên kết xuôi) hay ở phía sau (liên kết ngược) và phụ thuộc vào vị trí của quốc gia trong chuỗi. Một quốc gia chủ yếu nhập khẩu các sản phẩm trung gian để sản xuất và xuất khẩu liên kết mạnh ở phía sau nhưng liên kết yếu ở phía trước của chuỗi giá trị toàn cầu. Một quốc gia chủ yếu cung cấp sản phẩm trung gian phục vụ các quốc gia khác sản xuất thường tham gia mạnh ở phía trước nhưng tham gia yếu ở phía sau.

Cấu trúc thương mại của Việt Nam cho thấy tỷ lệ nhập khẩu hàng hoá trung gian (47.9%) lớn hơn rất nhiều lần so với xuất khẩu (GSO, 2017). Việt Nam tham gia mạnh về phía sau (liên kết ngược) hơn về phía trước (liên kết xuôi) trong chuỗi giá trị toàn cầu. Nhờ mô hình nhập khẩu để xuất khẩu phục vụ tăng trưởng kinh tế, Việt Nam đã có tăng trưởng liên tục trong suốt thập kỷ vừa qua, giúp giải quyết việc làm, dự trữ ngoại hối và cải thiện đời sống Tuy nhiên, mô hình này có thể tồn tại bao nhiêu lâu phụ thuộc vào sự bền vững của mô hình tăng trưởng dựa vào xuất khẩu với 2 mấu chốt cần nghiên cứu: điểm tắc nội sinh của mô hình và cách thức Việt Nam tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

Điểm tắc nội sinh của mô hình. Mô hình tăng trưởng dựa vào xuất khẩu của Việt Nam theo dấu chân của Mexico trở thành trung tâm sản xuất của các công ty đa quốc gia nhưng thu nhập chính chỉ từ lương, không phát triển được năng lực công nghiệp nội địa. Mô hình này khác với mô hình từng được áp dụng bởi Đức, Nhật và các quốc gia thuộc nhóm quốc gia 4 con hổ Châu Á (Các quốc gia này đều nâng cấp được năng lực công nghiệp nội địa). Mô hình Mexico, tới giờ vẫn không thành công thể hiện ở GDP tăng chậm dần, năng suất lao động không đổi, và năng suất yếu tố tổng hợp âm. Với mức sống tăng lên, lợi thế lao động rẻ không còn trong tương lai, làn sóng công việc gia công lắp ráp sẽ chảy ra nước ngoài để lại nguy cơ thất nghiệp lớn cho Việt Nam. mô hình Mexico, tới giờ vẫn không thành công: GDP tăng chậm dần, năng suất lao động không đổi, và năng suất yếu tố tổng hợp âm. Với mức sống tăng lên, lợi thế lao động rẻ khó còn trong tương lai, làn sóng công việc gia công lắp ráp chảy ra nước ngoài với nguy cơ thất nghiệp lớn cho Việt

TRƯỚC NGŨƠNG CỦA NỀN KINH TẾ SỐ

Nam. Gia công lắp ráp cần gắn với phát triển năng lực nội địa và nền tảng công nghệ quốc gia. Điều này sẽ giúp Việt Nam nâng cấp toàn diện chuỗi giá trị bao gồm: Nâng cấp sản phẩm (Product upgrading), Nâng cấp quy trình (Process upgrading), Nâng cấp chức năng (Functional upgrading), và nâng cấp ngành (sectoral upgrading), giúp chuyển từ trung gian lắp ráp thành nhà sản xuất địa phương.

Tỷ lệ tham gia GVC của Việt Nam năm 2015 là 56%, nhảy vọt lớn so với 34% của năm 1995. Tuy nhiên, sự gia tăng này chỉ đến từ liên kết sau chiếm 45% trong khi liên kết trước chỉ 11%. Về mặt vị trí trong chuỗi giá trị, không có ngành điện tử nào ở vị trí thượng nguồn (Chỉ số vị trí GVC của các ngành đó đều âm). Chỉ có 2 ngành là vận tải, bán buôn và bán lẻ đều có chỉ số vị trí lớn hơn chỉ số vị trí GVC, nằm ở hạ nguồn. Các ngành khác quan gồm cả những ngành quan trọng đối với Việt Nam như dệt may, tất, giày dép, máy móc, đồ điện tử, máy móc tự động, vv,... đều nằm ở khâu trung nguồn.

Ứng dụng các công nghệ của giai đoạn 4.0 có thể giúp GDP Việt Nam tăng từ 28,5 tỷ USD lên 62,1 tỷ USD năm 2030 (CIEM, 2018), giúp thu nhập đầu người tăng thêm từ 315 đến 640 USD (VIR, 2018). Trong Công nghiệp 4.0, giao tiếp theo thời gian thực (real-time) giữa máy móc, sản phẩm và hệ thống logistics để giúp tăng năng suất, hiệu quả và khả năng cạnh tranh về chi phí. Hệ thống Robot sẽ làm giảm lợi thế chi phí sản xuất của các quốc gia chuyên môn hoá khâu chế biến lắp ráp, ảnh hưởng đến thất nghiệp của các nước có lao động rẻ. Việc tăng ứng dụng công nghệ “sản xuất bồi đắp” (additive manufacturing) sẽ giúp đưa nhà sản xuất đến gần hơn người tiêu dùng. Công nghệ sản xuất bồi đắp sẽ đại trà và làm giảm giao dịch thương mại sản phẩm trung gian (Strange and Zucchella, 2017). Công nghiệp 4.0 sẽ định vị lại vai trò của các quốc gia tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. Nhìn lại hai đặc điểm quan trọng trong mô hình tăng trưởng của Việt Nam: Mô hình tăng trưởng dựa vào xuất khẩu và sự tham gia của Việt Nam vào chuỗi giá trị toàn cầu được dẫn dắt bởi các công ty đa quốc gia. Trong bối cảnh đó, Việt Nam không mấy lạc quan bởi tự động trong quy trình sản xuất sẽ dịch chuyển việc làm từ thị trường lao động tay nghề thấp sang thị trường lao động có tay nghề cao, và mô hình tích hợp quy trình sản xuất sẽ đưa các nhà máy sản xuất đến gần với khách hàng hơn. Việt Nam sẽ đối mặt rủi ro nếu các công ty đa quốc gia đang hoạt động tại Việt Nam rời khỏi nơi đây vì một hoặc cả hai mục đích này. Việt Nam phải nhanh chóng nâng cấp trở thành điểm quản trị toàn bộ chuỗi chứ không đơn thuần chỉ tham gia một vài khâu. Mô hình như Hàn Quốc và Đài Loan đã chứng minh sự thành công này. Có những lý do tin rằng các công ty đa quốc gia sẽ không rời Việt Nam, bởi: (i) Vị trí chiến lược của Việt Nam trong khu vực Đông Á; (ii) Lợi ích và sự tham gia của Việt Nam vào một số Hiệp định thương mại ưu đãi (PTA) nếu được phê chuẩn sẽ cho phép Việt Nam miễn thuế khi thâm nhập vào các thị trường quan trọng như Mỹ và EU, nơi cạnh tranh cao về chi phí lao động, v.v...

Báo cáo ILO (2016) chỉ ra 17% trong tổng số 54 triệu người trong độ tuổi lao động tham gia vào lĩnh vực sản xuất chế biến, Dù hiện tại 2 ngành này đều mạnh nhưng trong trung và dài hạn, công nghệ mới và tự động hoá sẽ làm thay đổi đáng kể điều này. ILO (2016) ước tính 86% công nhân làm việc trong lĩnh vực dệt may và giày dép sẽ đối mặt với tự động hoá. Các nhà máy sản xuất điện tử tại Việt Nam đều nhằm mục tiêu sản xuất chi phí thấp, nhân công tay nghề thấp chủ yếu sản xuất các mạch tích hợp, thiết bị bán dẫn và bảng mạch in. Tính chất lặp đi lặp lại của công việc lắp ráp sẽ khiến một tỷ lệ cao công nhân đang hưởng lương (khoảng ba phần tư) có nguy cơ thất nghiệp bởi sự gia tăng tự động hóa trong những thập kỷ tới (ILO, 2016).

Ngành công nghiệp phần mềm hiện liên kết mạnh về phía trước của chuỗi giá trị toàn cầu (cung cấp đầu vào cho các phần mềm hoàn thiện) nhưng chỉ nằm ở vị trí trung nguồn, chủ yếu gia công phần mềm cho các công ty lớn (ITCnews, 2019). Trong khi đó, ngành chế biến lắp ráp tham gia liên kết mạnh về phía sau (ngược lại với ngành công nghiệp phần mềm). Nếu 2 ngành đổi vị trí thì Việt Nam sẽ tạo ra giá trị gia tăng nhiều hơn khi tham gia chuỗi. Về trung dài hạn, công nghiệp 4.0 với công nghệ làm đòn bẩy giúp Việt Nam thoát khỏi bẫy “trung nguồn”, chiếm dần các khâu ở 2 phía thượng nguồn và hạ nguồn. Trong ngắn hạn, Việt Nam chưa thể thoát khỏi khâu trung nguồn. Giải pháp ứng dụng công nghệ tạo năng suất đột phá, giúp Việt Nam “nhắc” đường cong nụ cười lên phía trên, nghĩa là tham gia ở khâu “cũ” nhưng năng suất mới tạo ra giá trị gia tăng sẽ cao hơn, Ngoài ra, Chuỗi giá trị bị bẻ sâu xuống, nghĩa là khoảng cách giá trị gia tăng giữa các khâu sẽ khác biệt nhiều hơn trước.

ỨNG DỤNG DỮ LIỆU LỚN TRONG THỐNG KÊ KINH TẾ VĨ MÔ: TRỪNG HỢP THU THẬP GIÁ CẢ TRỰC TUYẾN ĐỂ ỨNG BẢO LẠM PHÁT

Sự phổ cập của mạng lưới toàn cầu, cùng với đó là sự phát triển của các nền tảng công nghệ số nhanh chóng làm chuyển dịch quan niệm của chúng ta về dữ liệu. Ngày nay, dữ liệu được coi là một nguồn tài nguyên thô quý giá, thay vì là kết quả cuối cùng của các cuộc điều tra xã hội tồn kém. Dữ liệu lớn phản ánh hoạt động của những người tham gia mạng lưới toàn cầu, cung cấp cho người phân tích cái nhìn sâu sắc và mới mẻ, giúp đưa ra các quyết định về kinh tế và kinh doanh. Với các công cụ thu thập dữ liệu tự động, tần suất và khối lượng dữ liệu thu thập được lớn hơn nhiều so với số liệu thu thập từ các cuộc điều tra khảo sát xã hội học, đồng thời với chi phí thấp hơn rất nhiều. Một xu hướng mới của các tổ chức thống kê trên thế giới hiện nay là sử dụng số liệu được thu thập tự động nhằm bổ sung hoặc thay thế cho các thống kê kinh tế truyền thống.

Trong đó, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ số thống kê được các nhà kinh tế học quan tâm hàng đầu. Giá tiêu dùng là giá mà người tiêu dùng mua hàng hoá hoặc chi trả cho các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày, được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hoá, dịch vụ trên thị trường (bao gồm cả thuế VAT) phục vụ sinh hoạt đời sống, không bao gồm giá đất đai, giá hàng

TRƯỚC NGUỒN CỦA NỀN KINH TẾ SỐ

hoá bán cho sản xuất và các công việc có tính chất sản xuất kinh doanh. Thu thập dữ liệu trong xây dựng chỉ số giá tiêu dùng có thể chia làm hai nhóm phương pháp: phương pháp truyền thống thu thập số liệu bằng các phương pháp điều tra khảo sát và phương pháp phi truyền thống sử dụng các công nghệ thay thế để số liệu thu thập được liên tục và đáng tin cậy hơn. Trong cả hai phương pháp, mức giá thu thập được đều được phân loại vào các nhóm hàng hóa khác nhau trong rổ hàng hóa và kết hợp với một bộ quyền số để tính ra chỉ số giá tiêu dùng sau cùng.

Trên thế giới, đã có nhiều nghiên cứu sử dụng công nghệ số để thu thập giá tiêu dùng ví dụ như dữ liệu quét tự động (scanner data), phương pháp cào số liệu trực tuyến (web-scraping) và thu thập giá từ các ứng dụng di động. Dữ liệu lớn không chỉ là một nguồn số liệu bổ sung đối với các phương pháp tính chỉ số giá tiêu dùng mà còn đóng một vai trò ngày càng quan trọng trong việc cải thiện tính chính xác, kịp thời của các thống kê này. Để làm nổi bật tính nhạy bén và tốc độ phản ánh sự thay đổi của giá, thuật ngữ ứng báo lạm phát (inflation nowcasting) đang dần trở nên phổ biến trong thống kê kinh tế.

Trong nghiên cứu này, nhóm nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật cào dữ liệu trực tuyến để thu thập giá cả trên các trang web bán hàng trực tuyến lớn nhất ở Việt Nam trong khoảng thời gian hơn 11 tháng (từ tháng 04/2018 cho đến cuối tháng 03/2019). Sau khi xử lý với các bài toán về lưu trữ, làm sạch số liệu, chúng tôi phân loại số liệu thu thập được vào rổ hàng hóa CPI để tính ra một chỉ số giá tiêu dùng phản ánh sự thay đổi của giá các loại hàng hóa được bày bán trên thị trường thương mại điện tử Việt Nam, tạm gọi là chỉ số giá dựa trên giá trực tuyến (Online-based price index - OPI).

Mặc dù lạm phát trên thực tế có ảnh hưởng ít nhiều đến mức giá của các mặt hàng được bán trên mạng Internet, thị trường thương mại điện tử cũng có những cơ chế đặt giá khác biệt so với các thị trường truyền thống. Người bán hàng hoặc các trang web thương mại điện tử có thể dễ dàng thay đổi mức giá trên diện rộng một cách tự động và nhanh chóng, trong khi đó người mua có thể dễ dàng so sánh mức giá của cùng một mặt hàng giữa các website khác nhau. Những điều này tạo ra một thị trường mà trong đó giá cả nhanh chóng hội tụ giữa những người bán khác nhau và cơ chế đặt giá động (dynamic pricing) theo mức cầu của các loại hàng hóa trở nên phổ biến.

Sự giống và khác nhau giữa thị trường truyền thống và thị trường thương mại điện tử được thể hiện trong so sánh của nhóm nghiên cứu giữa chỉ số giá dựa trên giá trực tuyến và chỉ số giá tiêu dùng trong cùng một khoảng thời gian. Nếu như sự thay đổi về giá trong nhóm mặt hàng Hàng ăn và dịch vụ ăn uống phản ánh bởi OPI và CPI là khá tương đồng, các nhóm mặt hàng khác như nhóm May mặc, mũ nón và giày dép, nhóm Thiết bị và đồ dùng gia đình và nhóm Văn hóa, giải trí và du lịch ít nhiều đều thể hiện một xu hướng thay đổi về giá khác biệt trên thị trường mua bán trực tuyến so với thị trường truyền thống.

Chỉ số giá tiêu dùng trực tuyến mặc dù mới chỉ ở giai đoạn thử nghiệm nhưng hàm ý ứng dụng của số liệu giá trực tuyến là rất lớn, không chỉ trong ứng dụng báo lạm phát mà còn là tiền đề để chúng ta tìm hiểu một cách sâu sắc hơn về những cơ chế đặt giá trong thị trường thương mại điện tử. Việc mở rộng thu thập số liệu về giá cũng sẽ mở đường cho các nghiên cứu quy mô khác về ảnh hưởng liên ngành của các cú sốc trên về giá của một nhóm mặt hàng đến sức khỏe của nền kinh tế. Số liệu giá thu thập của các quốc gia khác cũng là một nguồn số liệu quý giá để chúng ta tìm hiểu về ảnh hưởng từ những cú sốc trên thị trường quốc tế lên thị trường nội địa.

VIỄN CẢNH KINH TẾ VIỆT NAM 2019 VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Bên cạnh những chính sách trong trung hạn mang tính tổng hợp các quan điểm chính sách được đề xuất trong các chương chuyên đề của Báo cáo, Chương 6 cung cấp hai kịch bản dự báo về viễn cảnh kinh tế vĩ mô của Việt Nam trong năm 2019 và một số thảo luận chi tiết về các chính sách ngắn hạn đang được áp dụng hiện nay.

Năm 2019, ngay trong những tháng đầu năm, kinh tế Việt Nam đã tăng chậm hơn so với cùng kỳ năm trước do động lực từ bên trong và bên ngoài thúc đẩy cho tăng trưởng kinh tế đang yếu dần. Trong bối cảnh đó, chúng tôi dự báo hai kịch bản tăng trưởng. Trong kịch bản thứ nhất, tăng trưởng của nền kinh tế dự báo đạt mức thấp 6,56%, xấp xỉ mục tiêu của Quốc hội đề ra. Kịch bản này có thể xảy ra khi các điều kiện kinh tế thế giới kém thuận lợi do tác động từ sự gia tăng căng thẳng chiến tranh thương mại Mỹ - Trung đem đến những sức ép mới khiến Việt Nam sẽ đứng trước nguy cơ nhập siêu trầm trọng hơn từ thị trường Trung Quốc, gia tăng cạnh tranh trên thị trường nội địa khi cả Mỹ và Trung Quốc có thể đẩy mạnh xuất khẩu sang Việt Nam. Ngoài ra, các nước khác cũng muốn chớp cơ hội từ cuộc chiến thương mại để đẩy mạnh xuất khẩu sang Mỹ và Trung Quốc nên việc Việt Nam tăng xuất khẩu sang hai thị trường này không phải là điều dễ dàng. Kịch bản thứ hai là khả thi hơn với mức 6,81%, đạt mục tiêu của Quốc hội. Đây là kịch bản có nhiều khả năng xảy ra, nhờ dư địa động lực tăng trưởng của 2018, đi liền với những nỗ lực cải thiện năng lực cạnh tranh và nâng cao năng suất của Chính phủ, thể hiện với mức tăng trưởng tương đối cao của các ngành chính gồm công nghiệp và dịch vụ. Bên cạnh đó, khối doanh nghiệp trong nước đang nỗ lực chuyển mình trên lĩnh vực thương mại quốc tế. Điều đó được thể hiện trong quý 1/2019 tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của khối doanh nghiệp trong nước cao hơn của khối doanh nghiệp FDI. Đây là điều khác biệt so với xu thế nhiều năm trước bởi doanh nghiệp FDI luôn đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn doanh nghiệp trong nước.

Về mức giá chung, lạm phát cả năm 2019 được dự báo sẽ trở nên khó kiểm soát hơn và nhiều khả năng có thể lên tới 4-5%. Trong kịch bản đầu tiên, với hoạt động kinh tế chậm hơn dự kiến, lạm phát chỉ đạt mức 4,21%. Trong kịch bản thứ hai, lạm phát cả năm ở mức 4,79%, cao hơn mục tiêu 4% của Quốc hội. Nguy cơ lạm phát theo kịch bản thứ hai có thể xảy ra nếu có sự cộng

TRƯỚC NGƯỠNG CỦA NỀN KINH TẾ SỐ

hưởng từ cả sức ép lạm phát gia tăng đến từ bên trong và bên ngoài. Trong nước, các đợt điều chỉnh giá các dịch vụ công cũng như điều chỉnh tăng giá xăng dầu đã được thực hiện từ đầu năm 2019 sẽ gây áp lực lớn gia tăng lạm phát. Tính đến hết tháng 4/2019, chỉ số giá tiêu dùng đã tăng khoảng 2,93% (yoy) và đang trong xu hướng đi lên. Trong khi đó, mức gia tăng này mới chỉ phản ánh một phần rất nhỏ tác động từ những điều chỉnh giá của Chính phủ do có độ trễ của chúng. Bên ngoài, giá dầu thô thế giới có thể tiếp tục tăng do những căng thẳng ở Trung Đông leo thang và nguồn cung thế giới được cắt giảm. Để kiềm chế lạm phát, các cơ quan điều hành sẽ cần phải tiếp tục theo sát diễn biến giá cả trong nửa sau của năm. NHNN cần thận trọng với việc điều tiết cung tiền, lãi suất và tín dụng trong thời gian tới nếu muốn duy trì mức lạm phát không vượt khỏi mức mục tiêu.

Cuối cùng, Chương 6 tổng kết những hàm ý chính sách trong trung hạn đã được phân tích trong các chương nghiên cứu chuyên sâu của Báo cáo.



FRIEDRICH NAUMANN
FOUNDATION For Freedom.
Vietnam

Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2019

TRƯỚC NGƯỠNG CỬA NỀN KINH TẾ SỐ

Hà Nội, 29/05/2019

1

VEPR Bối cảnh của Báo cáo 2019

- Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2019 với tiêu đề "**Trước Ngưỡng cửa Nền Kinh tế Số**", được thực hiện trong bối cảnh khi cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang tạo ra những thay đổi đột phá trong quá trình sản xuất và sinh hoạt xã hội, thay đổi vai trò của các nguồn lực sản xuất và dòng chảy của nguồn lực toàn cầu. Việt Nam đứng trước ngưỡng cửa chuyển đổi số toàn diện nền kinh tế - xã hội để hòa nhập với thế giới. Nhưng đã có sự chuẩn bị đầy đủ thực sự hay chưa?
- Chính phủ Việt Nam tuyên bố ưu tiên hoàn thiện Chính phủ điện tử trong giai đoạn 2016 - 2020 để tạo ra những nền móng vững chắc cho việc chuyển đổi số toàn diện hướng tới Chính phủ số, nền kinh tế số trong tương lai.

BAO CAO THƯỜNG NIEN KINH TE VIET NAM
2019

Chủ biên:
PGS.TS. Nguyễn Đức Thành và TS. Nguyễn Cẩm Nhung

TRƯỚC NGƯỠNG CỬA
NỀN KINH TẾ SỐ



2

VEPR Cấu trúc và nội dung chính

Chương 1: Tổng quan kinh tế thế giới 2018

Chương 2: Tổng quan kinh tế Việt Nam 2018

Chương 3: Tương lai nền kinh tế số của Việt Nam

Chương 4: Sự tham gia của Việt Nam vào chuỗi giá trị toàn cầu trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4

Chương 5: Ứng dụng dữ liệu lớn trong thống kê kinh tế vĩ mô: Trường hợp thu thập giá cả trực tuyến để ứng báo lạm phát

Chương 6: Viễn cảnh kinh tế Việt Nam 2019 và khuyến nghị chính sách

Phụ lục 1: Thống kê kinh tế Việt Nam

Phụ lục 2: Chính sách kinh tế 2018

VEPR Nhóm tác giả

1. PGS. TS. Phạm Thế Anh
2. Jessica Atherton
3. TS. Lucy Cameron
4. Shashi Kant Prasad Chaudhary
5. Hà Thị Dịu
6. TS. Trần Việt Dung
7. Nguyễn Đức Hiếu
8. TS. Phạm Thu Hiền
9. TS. Vũ Thanh Hương
10. PGS. TS. Nguyễn Việt Khôi
11. ThS. Bùi Hà Linh
12. Bùi Thị Thùy Linh
13. ThS. Nguyễn Thu Nga
14. TS. Nguyễn Cẩm Nhung
15. PGS. TS. Nguyễn Đức Thành

VEPR Nhóm tư vấn và phản biện

TS. Nguyễn Đình Cung

TS. Lê Xuân Nghĩa

TS. Lê Đăng Doanh

TS. Lê Hồng Nhật

PGS. TS. Phí Mạnh Hồng

PGS.TS. Nguyễn Hồng Sơn

PGS. TS. Nguyễn Thị Lan Hương

GS.TSKH. Nguyễn Quang Thái

PGS. TS. Vũ Minh Khương

TS. Võ Trí Thành

Bà Phạm Chi Lan

PGS.TS. Nguyễn Anh Thu

PGS. TS. Lê Bộ Lĩnh

TS. Nguyễn Anh Tuấn

PGS.TS. Võ Đại Lược

TS. Phùng Đức Tùng

Ông Đinh Tuấn Minh

Ông Trương Đình Tuyển

TS. Đinh Quang Ty

VEPR

Chương 1: Tổng quan kinh tế thế giới 2018

VEPR Nội dung chính

- Dẫn nhập
- Tình hình một số nền kinh tế lớn
- Thương mại toàn cầu
- Diễn biến dòng vốn đầu tư toàn cầu
- Giá cả hàng hóa thế giới
- Thất nghiệp toàn cầu
- Triển vọng năm 2019 và xa hơn
- Hàm ý cho Việt Nam

VEPR Dẫn nhập

Kinh tế thế giới năm 2018 giảm còn 3,6%, thấp hơn so với dự báo 0,3% và thấp hơn 0,2% so với năm 2017 (IMF, 2019) do:

- Căng thẳng thương mại giữa Mỹ với các nước đối tác, đặc biệt là chiến tranh thương mại Mỹ - Trung,
- Căng thẳng kinh tế vĩ mô tại một số nền kinh tế mới nổi như Argentina và Thổ Nhĩ Kỳ.
- Chính sách thắt chặt tiền tệ ở Mỹ và chính sách tín dụng chặt chẽ hơn ở Trung Quốc.
- Đầu tư toàn cầu sụt giảm khiến cho mức độ tăng trưởng không đồng đều giữa các nước trên thế giới gia tăng.

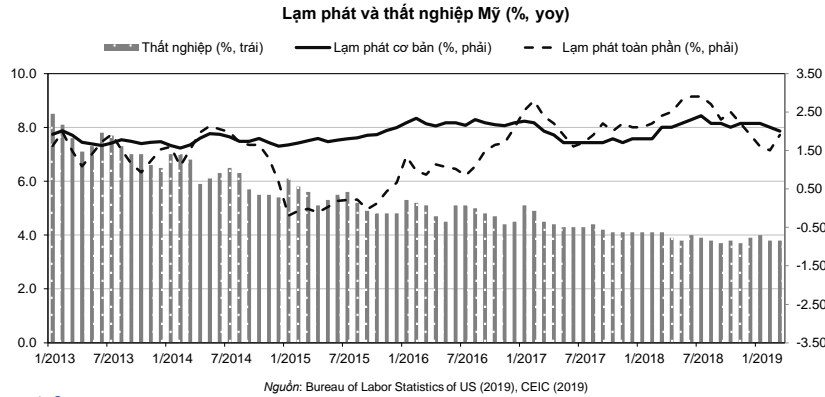
VEPR Kinh tế Mỹ Tăng trưởng thấp hơn mục tiêu

- Tăng trưởng kinh tế đạt 2,9% năm 2018, thấp hơn 0,1% so với mục tiêu của Tổng thống Donald Trump đặt ra.
- Do nửa cuối năm 2018 đối mặt với căng thẳng chiến tranh thương mại Mỹ - Trung cùng sự tăng giá của đồng USD khiến thâm hụt thương mại của Mỹ ngày càng lớn và tăng lên tới 59,8 tỷ USD vào tháng 12 năm 2018, góp phần nâng tổng thâm hụt thương mại hàng hóa lên mức kỷ lục 891,3 tỷ USD trong năm 2018, đạt mức cao nhất trong 10 năm qua.
- Fed đã tự tin tiếp tục thực hiện “bình thường hóa” chính sách tiền tệ bằng cách nâng lãi suất đúng như kế hoạch đã đề ra. Fed đã tăng 4 đợt lãi suất trong năm 2018 vào các ngày 22/3/2018, 13/6/2018, 27/9/2018 và 19/12/2018 trong khi EU, Nhật Bản và Trung Quốc giữ nguyên lãi suất.
- Việc “bình thường hóa” chính sách tiền tệ trong năm 2018 nhằm hài hòa hóa các tác động từ việc mở rộng tài khóa, hạn chế sự gia tăng nóng của tổng cầu và kiểm soát lạm phát trong nước.



Kinh tế Mỹ Tăng trưởng thấp hơn mục tiêu (tiếp)

- Lạm phát toàn phần và lạm phát cơ bản vượt mục tiêu 2% do tăng giá năng lượng, giá nhà ở và giá xe đã qua sử dụng.
- Nền kinh tế tiệm cận mức lao động toàn dụng với tỷ lệ thất nghiệp thấp ở mức 3,9% trong năm 2018.



Copyright © VEPR 2019

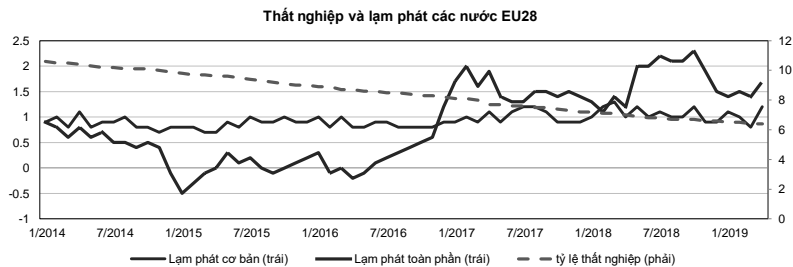
11

11



Khu vực châu Âu Tăng trưởng yếu

- Tăng trưởng của EU chỉ đạt 1,8% năm 2018, thấp hơn mức 2,3% của năm 2017 do những bất ổn xung quanh việc Brexit, sự sụt giảm mạnh của nền kinh tế Đức cùng sự suy thoái kinh tế và tình trạng nợ nần của Ý.
- Ý đang phải đối mặt với gia tăng nợ công với mức 132,2% GDP năm 2018, khiến Ý trở thành quốc gia có tỷ lệ nợ công thứ hai trong EU sau Hy Lạp.
- Tỷ lệ thất nghiệp ở EU giảm nhưng ở Ý vẫn cao trên 2 con số.



Copyright © VEPR 2019

12

12

VEPR Kinh tế Anh

Đối mặt với nhiều thách thức

- Tăng trưởng GDP của Anh tiếp tục giảm còn 1,4% năm 2018, thấp hơn 0,3% so với năm 2017 và thấp hơn 0,4% so với năm 2016, và là mức thấp nhất trong 6 năm qua.
- Sản xuất trong nước yếu do các doanh nghiệp có tâm lý lo ngại về sự bất ổn của Brexit mạng lại nên không mở rộng đầu tư sản xuất kinh doanh.
- Đồng bảng Anh có xu hướng tăng giá trở lại so với đồng USD và Euro không còn là yếu tố hỗ trợ cho xuất khẩu của nước này.
- Sự khó đoán định của Brexit tiếp tục làm khó kinh tế Anh trong việc tái cân bằng nền kinh tế.

VEPR Kinh tế Nhật Bản

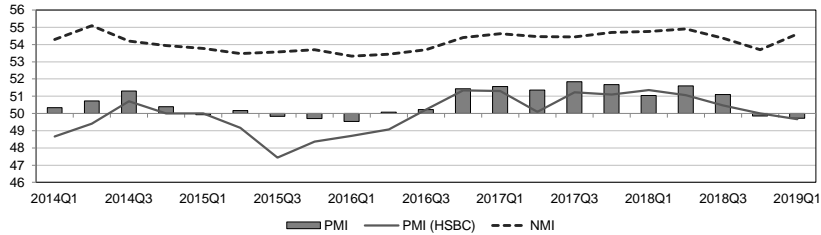
Khó đủ bề

- Hứng chịu 2 đợt suy giảm kinh tế trong quý 1 và 3 ở mức 0,1% và -0,6% nên cả năm 2018 tăng trưởng của Nhật Bản chỉ đạt mức 0,8%. Kinh tế Nhật Bản âm đảm như vậy là do phải đối mặt với khó khăn đủ bề:
 - Thiên tai xảy ra ở nhiều nơi liên tiếp trong quý 3 gây cản trở hoạt động sản xuất
 - Tác động của sự trì trệ trong thương mại toàn cầu và tranh chấp thương mại đang diễn ra giữa mỹ và trung quốc nên nhu cầu nhập khẩu mặt hàng của nhật bản bị ảnh hưởng.
 - Đồng yên nhật liên tục biến động theo xu hướng tăng giá so với các đồng tiền mạnh khác gồm đồng euro, đồng nhân dân tệ và đồng bảng anh trong năm 2018 góp phần làm cho mặt hàng xuất khẩu của nhật bản trở nên kém cạnh tranh hơn trên thị trường quốc tế.
 - Nhu cầu tiêu dùng cá nhân yếu
 - Thiếu hụt nguồn cung lao động nghiêm trọng

VEPR Kinh tế Trung Quốc Tăng trưởng tiềm tàng bất ổn

- Tăng trưởng kinh tế năm 2018 chỉ đạt 6,6%, mức tăng thấp nhất kể từ năm 1990 đến nay do phải đối mặt với nhiều tiềm tàng bất ổn gồm (i) cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung kéo dài; (ii) thị trường chứng khoán suy giảm, gánh nặng nợ công cao mà đáng lo ngại nhất là các khoản nợ từ các DNNN; (iii) xuất khẩu và đầu tư đều sụt giảm, tiêu dùng nội địa không mấy khả quan.
- Chỉ số PMI suy giảm liên tiếp từ tháng 11/2018 đến tháng 2/2019 dưới ngưỡng 50 điểm, báo hiệu sự thu hẹp sản xuất trong giai đoạn này.

Chỉ số PMI và NMI của Trung Quốc

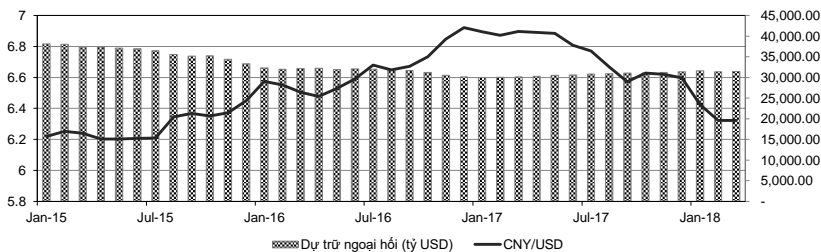


Nguồn: AASStock (2019)

VEPR Kinh tế Trung Quốc Tăng trưởng tiềm tàng bất ổn (tiếp)

- Chính phủ kích thích các hoạt động hỗ trợ tăng trưởng kinh tế bằng cách thúc đẩy chi tiêu và cắt tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các ngân hàng vừa và nhỏ, giảm thuế và các loại phí.
- Đồng Nhân dân tệ mất giá so với đồng đôla Mỹ từ tháng 4 đến tháng 11/2018 yếu tố hỗ trợ thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa của Trung Quốc góp phần giữ ổn định dự trữ ngoại hối trong năm 2018 quanh mức 3.130 tỷ đôla Mỹ.

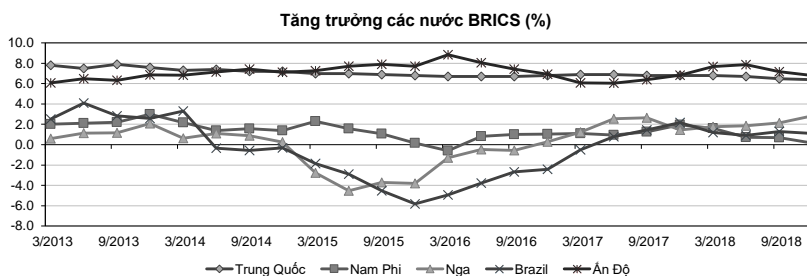
Tỷ giá và dự trữ ngoại hối Trung Quốc



Nguồn: FRED (2019)

VEPR Kinh tế nhóm BRICS phân hóa

- Trong khi Ấn Độ, Nga và Brazil duy trì được đà tăng trưởng lần lượt ở mức 7,1% (cao hơn so với mức 6,7% năm 2017), 2,3% (cao hơn so với mức 1,5% năm 2017), và 1,1% (bằng mức năm 2017) thì Trung Quốc và Nam Phi giảm tốc độ tăng trưởng trong năm 2018.
- Nam Phi giảm tăng trưởng năm 2018 chủ yếu do sự trì trệ trong các lĩnh vực nông nghiệp, khai khoáng và chế tạo tại quốc gia có nền kinh tế phát triển nhất châu Phi này.



Copyright © VEPR 2019

Nguồn: OECD (2018)

17

17

VEPR ASEAN duy trì đà tăng trưởng

- ASEAN vẫn duy trì được đà tăng trưởng kinh tế với tinh thần “Tự cường và Sáng tạo”. ASEAN đã gặt hái được thành công trong việc thực thi 5 “mũi tên” kinh tế mà Chủ tịch ASEAN đã vạch ra cho năm 2018 gồm (1) đẩy mạnh sáng tạo và thương mại điện tử; (2) tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho hoạt động thương mại; (3) tăng cường dịch vụ và hội nhập đầu tư; (4) tạo môi trường pháp lý thuận lợi; và (5) đẩy mạnh các mối quan hệ ngoại khối ASEAN.
- ASEAN 5 (Indonesia, Malaysia, Philippines, Thái Lan và Việt Nam):
 - Đạt tăng trưởng 5,2%
 - Trong đó Việt Nam (7,08%), Phillippines (6,2%) đạt mức tăng trưởng cao nhất
- Tại hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 33 ở Singapore vào giữa tháng 11/2018, các bộ trưởng kinh tế ASEAN đã ký Thỏa thuận thương mại điện tử ASEAN đầu tiên, tạo điều kiện thuận lợi cho các giao dịch thương mại điện tử xuyên biên giới, được kỳ vọng góp phần thúc đẩy tăng trưởng thương mại nội khối và tạo đà tăng trưởng cho các nước thành viên ASEAN trong thời gian tới.

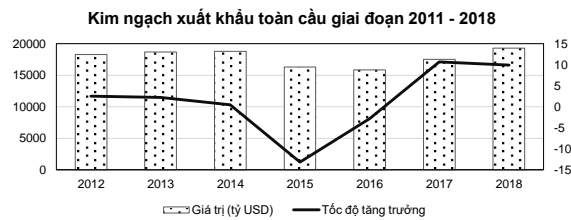
Copyright © VEPR 2019

18

18

VEPR Thương mại toàn cầu

- Tốc độ tăng trưởng thương mại toàn cầu năm 2018 thấp hơn so với năm 2017 nhưng vẫn đạt mức cao.
- Năm 2018, xuất khẩu toàn cầu đạt 19.278 tỷ USD, tăng 9,94% so với năm 2017 và đã vượt mức 18.772 tỷ USD của năm 2014 - mức cao của thương mại toàn cầu kể từ sau khủng hoảng tài chính năm 2008
- Tăng trưởng thương mại năm 2018 chủ yếu dẫn dắt bởi giá hàng hoá tăng hơn là sự tăng trưởng về khối lượng thương mại.
- Các biện pháp bảo hộ thương mại có xu hướng gia tăng; tuy nhiên, được đánh giá là có tác động hạn chế đến dòng thương mại toàn cầu đến thời điểm hiện nay.



Copyright © VEPR 2019

Nguồn: WTO Data Portal (2019a)

19

19

VEPR Thương mại toàn cầu

- Xuất khẩu dịch vụ toàn cầu tăng trưởng ở tốc độ tương đối cao, đạt 7,70%
- Châu Phi dẫn đầu về tốc độ tăng trưởng, tiếp theo là Châu Á, châu Âu và thấp nhất là khu vực Bắc Mỹ

Tăng trưởng xuất khẩu dịch vụ toàn cầu, 2013-2018 (%)

Khu vực	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Thế giới	6.60	7.10	-4.69	1.50	8.28	7.70
Bắc Mỹ	6.24	5.20	0.95	0.77	5.48	4.08
Châu Âu	8.33	7.47	-7.78	1.89	8.97	7.89
Châu Á	4.56	6.90	-2.58	1.39	8.56	9.78
Châu Phi	-4.07	6.26	-4.81	-5.20	13.49	10.86

Nguồn: WTO, 2019a

Copyright © VEPR 2019

20

20

VEPR Thương mại điện tử (TMĐT)

- TMĐT đã trở thành trọng tâm trong nhiều cuộc đối thoại của WTO
- Doanh thu từ hoạt động TMĐT đang gia tăng nhanh chóng. Năm 2017: đạt 29.000 tỷ USD.
- Tỷ lệ người mua hàng online sử dụng các kênh truyền thông xã hội như Instagram, Twitter, Pinterest, Facebook và Youtube tăng lên.
- Thị phần TMĐT B2C có xu hướng tăng, đạt 2,86 nghìn tỷ USD năm 2018, tăng 18% so với năm 2017.
- Tỷ trọng của TMĐT qua biên giới ngày càng tăng. Mua bán online từ nước ngoài trong tổng doanh thu TMĐT B2C đã tăng từ 15% năm 2016 lên 21% trong năm 2017
- Trung Quốc và Mỹ là 2 thị trường TMĐT lớn nhất toàn cầu
- Châu Á - Thái Bình Dương là thị trường TMĐT B2C lớn nhất, chiếm khoảng 50% doanh số toàn cầu trong năm 2017
- Sự phát triển mạnh mẽ của TMĐT đã làm thay đổi hành vi của người tiêu dùng trên toàn cầu, ảnh hưởng đến loại hàng hoá và dịch vụ giao dịch, tạo ra xu hướng và cách thức kinh doanh hướng vào cá nhân hoá

Copyright © VEPR 2019

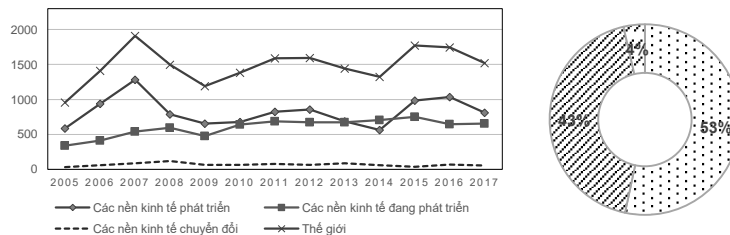
21

21

VEPR Diễn biến dòng vốn đầu tư toàn cầu

- FDI toàn cầu trong năm 2018 sụt giảm 19%, ước đạt 1,2 nghìn tỷ USD, mức thấp nhất từ năm 2007 do tác động của Đạo luật giảm thuế tạo việc làm của Mỹ.
- FDI vào các nền kinh tế phát triển giảm 40%, giảm mạnh nhất ở Châu Âu và Mỹ.
- FDI vào các nền kinh tế chuyển đổi tiếp tục giảm trong năm 2018 với mức giảm 8%.
- FDI vào nhóm nước đang phát triển: tăng khiêm tốn 3% chiếm 58% FDI toàn cầu.
 - Các nước Đông Á và Đông Nam Á chiếm đến 1/3 FDI toàn cầu do (i) Trung Quốc đang dẫn đầu các nước đang phát triển trong khu vực về thu hút FDI và (ii) Trung Quốc đang chuyển dịch FDI từ Mỹ sang các nước Châu Á.

FDI toàn cầu và FDI theo nhóm nước, giai đoạn 2007-2018 (Tỷ USD)



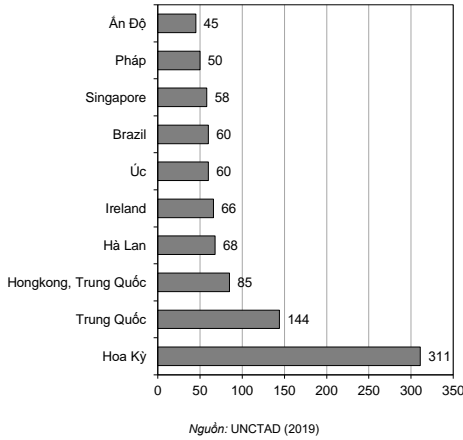
Copyright © VEPR 2019

Nguồn: UNCTAD (2019)

22

VEPR Diễn biến dòng vốn đầu tư toàn cầu

Nền kinh tế tiếp nhận FDI nhiều nhất năm 2018, (Tỷ đồng)



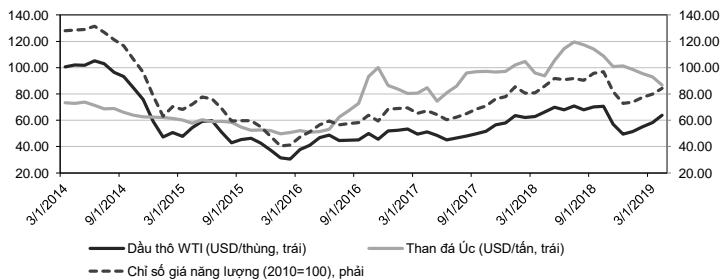
Copyright © VEPR 2019

- Trong số 10 nước tiếp nhận FDI nhiều nhất trên thế giới
 - Hoa Kỳ vẫn tiếp tục là nước tiếp nhận FDI lớn nhất thế giới với 226 tỷ USD
 - Trung Quốc giữ vị trí thứ hai, đạt mức mức 142 tỷ USD
 - Vị trí thứ ba thuộc về nước Anh với tổng vốn FDI thu hút là 122 tỷ USD
 - 4 nước ở khu vực châu Á là Trung Quốc, Hồng Kông, Singapore và Ấn Độ
- Về hình thức đầu tư
 - Giá trị M&A tăng 19%
 - Giá trị của các dự án đầu tư mới tăng 29%
 - M&A diễn ra mạnh mẽ ở các nước phát triển nhưng còn khá khiêm tốn ở các nước đang phát triển

VEPR Giá cả hàng hóa thế giới

- Giá dầu thô tăng liên tục kéo dài từ tháng 6/2017 đến tháng 10/2018 và đạt ngưỡng 70,75 USD/1 thùng dầu WTI rồi bất ngờ sụt giảm mạnh trong tháng 11 và 12/2018 xuống còn 49,52 USD/1 thùng do lo ngại thiếu hụt nguồn cung gồm (1) OPEC và các nước đồng minh không tìm được giải pháp để bù đắp sản lượng dầu thiếu hụt từ Iran do lệnh trừng phạt của Mỹ; (2) nhu cầu về dầu thô vẫn tiếp tục tăng cao; và (3) tình hình xấu đi ở Venezuela.

Giá năng lượng và chỉ số giá năng lượng, 3/2014-4/2019



Copyright © VEPR 2019

Nguồn: EIA (2018), WB (2018a)

VEPR Thất nghiệp và Việc làm toàn cầu

- Năm 2018 đánh dấu năm thứ 3 liên tiếp tỷ lệ thất nghiệp toàn cầu giảm xuống Tỷ lệ thất nghiệp toàn cầu là 5% tương ứng với khoảng 172 triệu người trên thế giới bị thất nghiệp trong năm 2018.
- Tỷ lệ thất nghiệp giữa các nước và các khu vực có sự khác biệt lớn
- Tiến trình cắt giảm các việc làm dễ bị tổn thương vẫn bị đình trệ.
- Tỷ lệ thất nghiệp ở thanh niên, khoảng cách giới trong tỷ lệ thất nghiệp vẫn tiếp tục là vấn đề nghiêm trọng đối với toàn cầu.
- Lao động trong các ngành dịch vụ tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn.
- Kinh tế số trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu lao động ở nhiều nước theo hướng tăng nhu cầu lao động sáng tạo, giảm lao động giản đơn.

Copyright © VEPR 2019

VEPR Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4

- Công nghiệp 4.0 được biết đến như cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 là khái niệm được đưa ra tại hội nghị Hannover năm 2011 bởi chính phủ Đức để mô tả chiến lược công nghệ cao và cách nó thay đổi cấu trúc của chuỗi giá trị toàn cầu (Schwab, 2016).
- Trong khi các nghiên cứu tập trung vào lý thuyết, các mô hình và phương pháp nghiên cứu liên quan thì các công ty chú trọng vào sự thay đổi máy móc phù hợp và các sản phẩm thông minh, cũng như tìm khách hàng tiềm năng (Oztemel and Gursev, 2018).

Copyright © VEPR 2019

VEPR Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4

- Tổ chức thương mại và đầu tư Đức (GTAI) định nghĩa cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 như sau:
- *'Một sự chuyển đổi mô hình. . . hiện thực hoá bởi tiến bộ công nghệ tạo ra sự đảo ngược quy luật sản xuất lô-gic truyền thống. . . Nói một cách đơn giản là máy móc sản xuất công nghiệp không còn gia công sản phẩm mà là sản phẩm sẽ tự giao tiếp với máy móc để cho biết chính xác chúng phải làm gì.'* (Sniderman et al. (2016): p. 4-5).
- Định nghĩa này cho thấy sự thay đổi phương thức hoạt động của quy trình sản xuất thông thường – vốn được thiết lập dựa trên kết nối giữa sản xuất hữu hình và thế giới kỹ thuật số. Ngoài ra, phần thông tin cố định và không ranh giới giữa các 'thế giới' sẽ giúp máy móc tự điều khiển quy trình sản xuất qua phân tích dữ liệu lớn, thông qua mô tả thế giới vật lý cho thế giới số (Popescu và Amza, 2017).

VEPR Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4

- Alcacer và Machado (2019) cho rằng cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 là quá trình sản xuất có thể tương tác, được tích hợp, điều chỉnh, tối ưu hóa, hướng vào dịch vụ qua các thuật toán, dữ liệu lớn và các công nghệ mới như Internet vạn vật, dịch vụ tự động hóa, an ninh mạng, điện toán đám mây hoặc Robot thông minh.
- Oztemel và Gursev (2018) định nghĩa cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 là "một phương pháp để tạo ra sự chuyển đổi từ máy móc thống trị sản xuất sang sản xuất kỹ thuật số". Trong quá trình chuyển đổi này, máy móc sẽ có khả năng tự giao tiếp với người vận hành.
- Strange và Zucchella (2017) phác thảo Internet vạn vật, dữ liệu lớn, robot và sản xuất bổ sung là các tính năng thiết yếu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 và tin rằng việc áp dụng các mô hình này có thể phá vỡ cấu trúc và khả năng kiểm soát hiện tại trong chuỗi giá trị toàn cầu.

VEPR Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4

- Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4:
 - Phạm vi rộng với những làn sóng đột phá diễn ra đồng thời trong nhiều lĩnh vực.
- Những động lực công nghệ của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4:
 - Nhóm xu hướng vật chất: xe tự hành, in 3D, robot tiên tiến và vật liệu mới...
 - Nhóm xu hướng kỹ thuật số: IoT, block chain, AI, Big data...
 - Nhóm xu hướng sinh học: giải mã trình tự gen, kích hoạt hoặc chỉnh sửa gen... khi kết hợp với các công nghệ vật chất và kỹ thuật sẽ tác động lớn đến nhiều ngành của nền kinh tế như y tế, nông nghiệp và sản xuất nhiều liệu sinh học.

VEPR Cách mạng công nghiệp lần thứ 4

- Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 là sự hoà trộn và tương tác của các công nghệ trong tất cả các lĩnh vực của thế giới thực, thế giới số và thế giới sinh học đã làm cho cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư khác biệt với ba cuộc cách mạng công nghiệp trước đây đem lại lợi ích như sau:
 - Thời gian hiện thực hóa các ý tưởng công nghệ và đổi mới sáng tạo trong phòng thí nghiệm và thương mại hóa ở qui mô lớn trên phạm vi toàn cầu được rút ngắn.
 - Quy trình sản xuất thông minh có sự kết hợp những đột phá trong CMCN lần thứ 4 → sản xuất ra các sản phẩm với độ chính xác rất cao, tiết kiệm tối đa nguyên liệu, giảm thiểu tối đa tỷ lệ sản phẩm lỗi.
 - Quy trình sản xuất thông minh được kết nối với hàng loạt các giao dịch điện tử → quá trình lưu thông hàng hóa diễn ra nhanh chóng với chi phí giao dịch thấp
 - Các hoạt động kinh tế trong các ngành CN, NN, DV sẽ được kết nối số trên phạm vi quốc gia và toàn cầu → tối ưu hóa các nguồn lực để sản xuất ra những sản phẩm đáp ứng tốt nhất với nhu cầu của thị trường.
 - Tuy nhiên, CMCN lần thứ 4 có thể dẫn đến sự phân cực sâu sắc hơn giữa các nhóm lao động và giữa các quốc gia trên thế giới.

VEPR Triển vọng kinh tế thế giới 2019 và xa hơn

- Triển vọng thương mại toàn cầu
 - Tốc độ tăng trưởng của thương mại toàn cầu chậm hơn năm 2018
 - Những yếu tố không tích cực: (i) các biện pháp hạn chế thương mại có tác động tiêu cực rõ nét hơn đến thương mại toàn cầu; (ii) những tác động tiêu cực đó dẫn đến giảm đầu tư ở nhiều quốc gia, thúc đẩy xu hướng chuyển vốn trở về công ty mẹ tại một số nước phát triển và các dòng vốn chảy ra khỏi các nước đang phát triển; (iii) Trung Quốc giảm đầu tư và hướng tới tiêu dùng nội địa nhiều hơn và sự tăng trưởng kinh tế chậm lại của Trung Quốc và EU; (iv) sự suy yếu của các trật tự đã được thiết lập trong hệ thống thương mại đa phương từ sau Thế chiến II và vai trò của WTO tiếp tục suy giảm; (v) diễn biến khó lường của chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, sự leo thang và khả năng gia tăng phạm vi của cuộc chiến.

VEPR Triển vọng kinh tế thế giới 2019 và xa hơn

- Triển vọng thương mại toàn cầu
 - Sự tăng trưởng của thương mại dịch vụ và sự phát triển của TMĐT dưới tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 là một xu hướng quan trọng khác.
 - Sự tăng trưởng của thương mại dịch vụ sẽ có động lực chủ yếu từ các nền kinh tế mới nổi, đặc biệt là Trung Quốc do (i) sản xuất theo định hướng dịch vụ; (ii) gia tăng tầng lớp trung lưu dẫn đến xuất hiện nhu cầu mới của người tiêu dùng; (iii) xu hướng số hóa các hoạt động kinh tế
 - Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 cũng sẽ dẫn dắt sự phát triển của TMĐT trong những năm tới, làm thay đổi mô hình kinh doanh thương mại trên toàn cầu. Một số xu hướng phát triển TMĐT trong những năm tới là: (i) phát triển mạnh mẽ qua các ứng dụng TMĐT trên điện thoại di động; (ii) các sàn giao dịch TMĐT trên cơ sở ứng dụng đám mây; (iii) giá cả được xác định trên cơ sở các phân tích khoa học sử dụng Dữ liệu lớn và Trí tuệ nhân tạo để tối đa hoá giao dịch và lợi nhuận; (iv) sự phát triển của tiền điện tử cho các giao dịch TMĐT.

VEPR Triển vọng kinh tế thế giới 2019 và xa hơn

■ Triển vọng FDI toàn cầu:

- FDI toàn cầu năm 2019 rất khó có thể hồi phục từ mức thấp nhất kể từ cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2007
- Vốn FDI đổ vào các nước phát triển - yếu tố thúc đẩy chủ lực đối với FDI toàn cầu đang bị giảm sút trong những năm gần đây.
- FDI vào các nước đang phát triển tăng nhưng không ổn định và không đồng đều chỉ tập trung ở khu vực Đông Á và Đông Nam Á,
- Tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2019 khá âm ảm, gia tăng rủi ro tiềm ẩn từ địa chính trị, rủi ro tài chính – tiền tệ và tác động từ các yếu tố chính sách của các nước lớn thì khôi phục dòng vốn FDI là nhiệm vụ hết sức khó khăn.
- Tác động tiêu cực của Đạo luật giảm thuế và tạo việc làm đến dòng đầu tư sẽ còn kéo dài, gây ảnh hưởng đến quy mô và cơ cấu các khoản tái đầu tư của các MNE Mỹ cũng như dòng vốn FDI vào các nước phát triển và vốn FDI toàn cầu trong năm 2019.
- Tình trạng căng thẳng thương mại kéo dài giữa Mỹ và Trung Quốc đã làm suy yếu các hoạt động sản xuất, tất yếu sẽ dẫn đến sự gián đoạn chuỗi giá trị toàn cầu và ảnh hưởng đến dòng vốn FDI.

VEPR Triển vọng kinh tế thế giới 2019 và xa hơn

- Tài chính quốc tế năm 2019: Các nền kinh tế chủ chốt thận trọng trong điều hành chính sách tiền tệ.
 - FED không tăng lãi suất trong đợt tháng 3/2019 như theo kế hoạch trước đây mà duy trì mức lãi suất trong khoảng 2,25-2,5%
 - EU và Nhật Bản tiếp tục duy trì mức lãi suất thấp kỷ lục trong năm 2019.
 - Trung Quốc duy trì lãi suất hiện tại và can thiệp ngoại hối để làm cho đồng Nhân dân tệ yếu.
 - Với các động thái như vậy, đồng USD sẽ tăng giá so với các đồng tiền chủ chốt khác trong năm 2019.
- Giá dầu và giá các mặt hàng phi nhiên liệu thế giới được dự báo giảm trong năm 2019 do nhu cầu giảm, trong khi nguồn cung dồi dào.

VEPR Triển vọng kinh tế thế giới 2019 và xa hơn

- Thất nghiệp và việc làm:
 - Tỷ lệ thất nghiệp được kỳ vọng giảm nhẹ xuống còn 4,9% vào năm 2019 Tổng số người thất nghiệp dự báo khoảng 173,6 triệu người.
 - Số lượng người lao động làm những công việc dễ bị tổn thương sẽ tiếp tục gia tăng trong những năm tới.
 - Kinh tế số trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu lao động ở nhiều nước
 - Lao động sáng tạo sẽ ngày càng chiếm vị trí chủ đạo
 - Lao động giản đơn sẽ dần được thay thế bởi hệ thống tự động hóa, rô-bốt thông minh.

VEPR Triển vọng kinh tế thế giới 2019 và xa hơn

Bảng 1.3. Tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2016-2019

% GDP	Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF)				Liên Hiệp Quốc (UN)			
	2016	2017	2018	2019*	2016	2017	2018	2019*
Thế giới	3,2	3,8	3,6	3,3	2,4	3,0	3,1	3,0
Các nền kinh tế phát triển	1,7	2,3	2,2	1,8	1,6	2,2	2,2	2,1
Mỹ	1,5	2,3	2,9	2,3	1,5	2,2	2,8	2,5
Nhật Bản	0,9	1,7	0,8	1,0	1,0	1,7	1	1,4
Anh	1,8	1,7	1,4	1,2	n.a	n.a	n.a	n.a
Châu Âu	1,8	2,3	1,8	1,3	1,9	2,2	2	1,9
Đức	1,9	2,5	1,5	0,8	1,9	2,0	1,8	1,8
Pháp	1,2	1,8	1,5	1,3	1,2	1,7	1,7	1,8
Tây Ban Nha	3,3	3,1	2,5	2,1	3,2	2,9	2,7	2,3
Italia	0,9	1,5	0,9	0,1	0,9	1,5	1,2	1,2
Các nền kinh tế đang phát triển	4,1	4,7	4,5	4,4	3,8	4,3	4,4	4,3
Trung Quốc	6,7	6,9	6,6	6,3	6,7	6,8	6,6	6,3
Ấn Độ	7,1	6,7	7,1	7,3	7,1	6,7	7,4	7,6
Nga	-0,2	1,5	2,3	1,6	-0,2	1,8	1,5	1,4
ASEAN-5	4,9	5,3	5,2	5,1	n.a	n.a	n.a	n.a.

Ghi chú: ASEAN-5 gồm Indonesia, Malaysia, Philippines, Thái Lan, Việt Nam.

Nguồn: IMF (2019a), UN (2019a)

VEPR Triển vọng kinh tế thế giới 2019 và xa hơn

- Tăng trưởng kinh tế thế giới
 - Đang đứng trước nhiều khó khăn thách thức nhưng đồng thời cách mạng công nghiệp 4.0 cũng mang đến nhiều cơ hội.
 - Kinh tế thế giới sẽ chứng kiến các nước phát triển từng bước chuyển sang giai đoạn tăng trưởng chủ yếu dựa vào động lực không có trần giới hạn là công nghệ và đổi mới sáng tạo. Dòng vốn FDI của các công ty đa quốc gia sẽ quay trở về các nước phát triển để gần thị trường tiêu thụ và các trung tâm nghiên cứu và triển khai.
 - OECD dự báo tốc độ tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2019 tăng 3,5%, giảm so với mức dự báo 3,7% được đưa ra hồi tháng 9 vừa qua.

VEPR Thay lời kết luận và hàm ý cho Việt Nam

- Tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2019 sẽ chịu ảnh hưởng từ sự tăng trưởng chậm lại của nền kinh tế thế giới, các dòng vốn đầu tư và thương mại toàn cầu.
- Việt Nam cần nhận diện những cơ hội và thách thức từ chiến tranh thương mại Mỹ - Trung:
 - Thách thức: Sức ép nhập siêu trầm trọng hơn từ Trung Quốc; gia tăng cạnh tranh trên thị trường nội địa khi cả Mỹ và Trung Quốc có thể đẩy mạnh xuất khẩu sang Việt Nam; tăng cạnh tranh xuất khẩu sang Mỹ và Trung Quốc khi các nước khác cũng muốn chớp cơ hội; nguy cơ Trung Quốc có thể mượn đường Việt Nam, lách luật để xuất khẩu vòng sang thị trường Mỹ
 - Cơ hội: tăng xuất khẩu sang Mỹ và Trung Quốc; hưởng lợi từ những thay đổi trong chuỗi cung ứng khi các doanh nghiệp nước ngoài chuyển một phần sản xuất ra khỏi Trung Quốc

VEPR Thay lời kết luận và hàm ý cho Việt Nam

- Những khó khăn, thách thức khác
 - Gia tăng hàng rào thương mại toàn cầu, thay đổi chuỗi cung ứng và dòng vốn đầu tư, chính sách tiền tệ thắt chặt...
 - Yêu cầu cần có những cải cách cao hơn để thực hiện các cam kết quốc tế
 - Hạn chế về trình độ công nghệ đặt Việt Nam trước nhiều thách thức trong việc phát triển các xu hướng thương mại mới một cách bền vững như thương mại số, thương mại điện tử qua biên giới...
 - Nguy cơ mất việc làm, gia tăng thất nghiệp dưới tác động của cuộc CMCN lần thứ 4
- Những yếu tố thuận lợi: khả năng chống chịu của nền kinh tế đã tốt hơn, CPTPP có hiệu lực, sự tăng trưởng kinh tế của Hàn Quốc và EU, triển vọng EVFTA...

VEPR

Chương 2: Tổng quan kinh tế Việt Nam 2018

VEPR Nội dung

- Sản xuất và tăng trưởng
- Tổng cầu
- Lạm phát và tiền tệ
- Các thị trường tài sản
- Ngân sách và nợ công
- Kết luận và hàm ý chính sách cho năm 2019

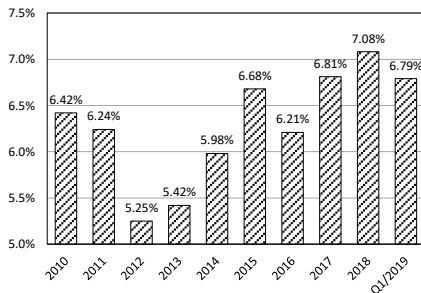
VEPR Sản xuất và tăng trưởng

- Tăng trưởng trong các khu vực và ngành nghề
- Lao động trong các doanh nghiệp
- Tình hình thành lập và giải thể của các doanh nghiệp

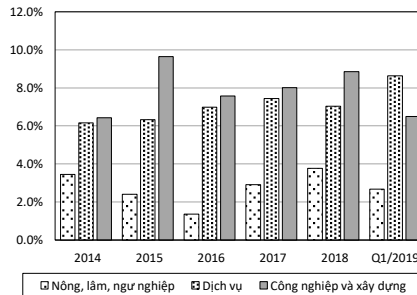
VEPR Tăng trưởng trong các khu vực và ngành nghề

- Tăng trưởng 2018 đạt 7,08%, vượt qua mục tiêu mà Chính phủ đề ra (6,7%) và là con số cao nhất trong khoảng 10 năm trở lại đây.
- Khu vực công nghiệp & xây dựng tăng 8.85%, đóng góp 3,44 điểm phần trăm vào tăng trưởng kinh tế chung và khu vực dịch vụ tăng 7.03% (3,02 điểm phần trăm).

Tăng trưởng kinh tế Việt Nam 2010-2019
(%, giá so sánh 2010)



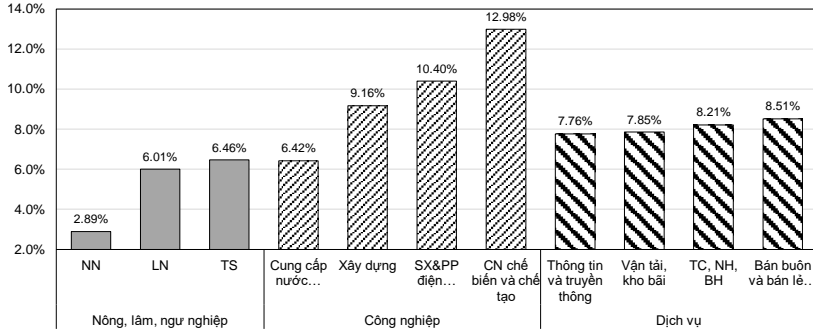
Tăng trưởng theo ngành kinh tế Việt Nam,
2013 - 2019 (%)



Tăng trưởng trong các khu vực và ngành nghề

- Các ngành trong từng khu vực đều có mức tăng trưởng tốt như ngành chế biến và chế tạo (12,98%)...
- Lượng khách quốc tế tới Việt Nam tăng tới 20% so với năm 2017, đạt mức kỉ lục 15,5 triệu lượt người (theo Tổng cục Du lịch).

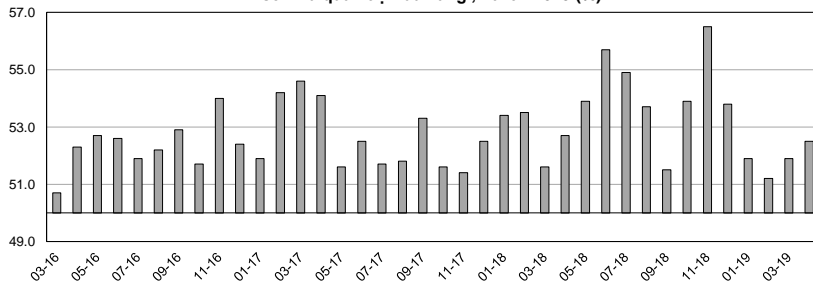
Tăng trưởng của một số ngành kinh tế trong các khu vực, 2018 (%)



Tăng trưởng trong các khu vực và ngành nghề

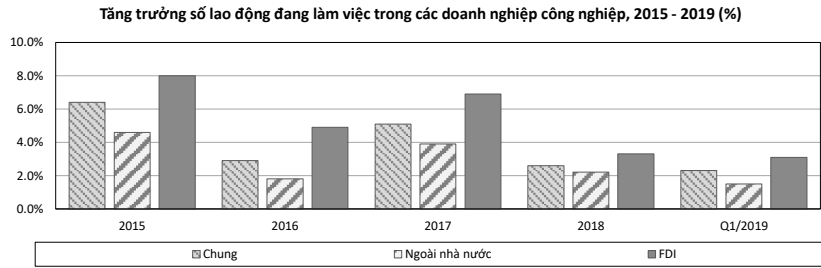
- Chỉ số nhà quản trị mua hàng (PMI) tiếp tục duy trì ở mức cao trong năm 2018, đánh dấu chuỗi 37 tháng mở rộng liên tiếp của khu vực sản xuất, đồng thời cũng giúp Việt Nam tiếp tục giữ vị trí dẫn đầu trong bảng xếp hạng khu vực ASEAN.

Chỉ số Nhà quản trị Mua hàng, 2016 - 2019 (%)



VEPR Lao động trong các doanh nghiệp

- Năm 2018, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp chỉ tăng 2,6%. Lao động trong doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 2,2%, khu vực FDI tăng 3,3%. Minh chứng cho sự cải thiện của năng suất lao động.
- Tốc độ tăng trưởng lao động liên tục suy giảm do khoa học công nghệ phát triển, các doanh nghiệp công nghiệp đều ít nhiều sử dụng máy móc tự động hóa vào quy trình sản xuất nhằm tăng năng suất.



Copyright © VEPR 2019

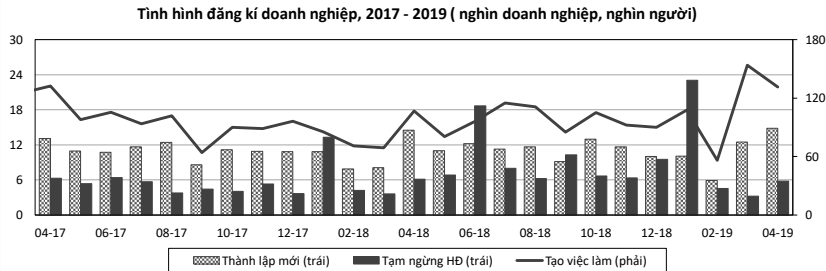
Nguồn: Tổng cục thống kê (2019a)

47

47

VEPR Hoạt động của các doanh nghiệp

- Trong năm 2018, cả nước có 131.275 doanh nghiệp thành lập mới, chỉ tăng nhẹ 3,5%. Tổng số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động là 99.885 doanh nghiệp, tăng tới 51% (yoy) do việc triển khai công tác rà soát đối với các doanh nghiệp đã ngừng hoạt động của các cơ quan.
- Lượng lao động của các doanh nghiệp mới thành lập năm 2018 là 1.107,1 nghìn người (giảm 4,7%), giảm năm thứ hai liên tiếp.



Copyright © VEPR 2019

Nguồn: Tổng cục thống kê (2019a)

48

48

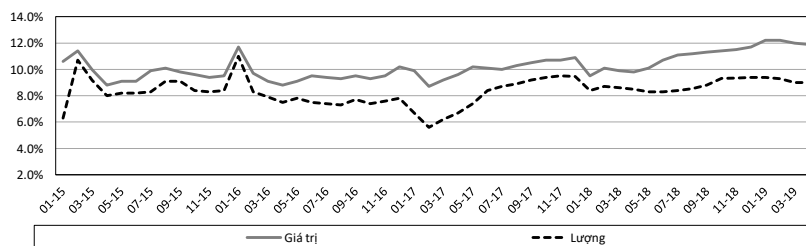
VEPR Tổng cầu

- Doanh số bán lẻ
- Tổng đầu tư
- Thương mại quốc tế
- Đầu tư trực tiếp nước ngoài

VEPR Doanh số bán lẻ

- So với năm 2017, dịch vụ bán lẻ hàng hóa và tiêu dùng của năm 2018 có nhiều cải thiện về cả giá trị và lượng.
- Các loại hàng hoá thiết yếu đạt mức tăng trưởng rất tốt bao gồm: lương thực, thực phẩm (12,6%); đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình (12,3%); may mặc (12,4%). Ngoài ra, đá quý, kim loại quý (13,8%) và gỗ và vật liệu xây dựng (13,7%) là những mặt hàng hóa đạt mức tăng trưởng bán lẻ cao.

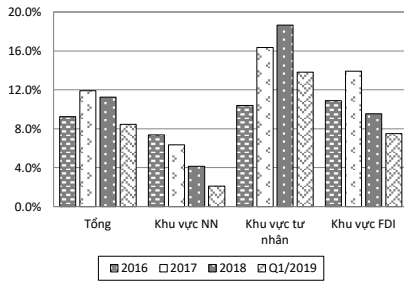
Tăng trưởng bán lẻ, 2015 - 2019 (% , yoy)



VEPR Tổng đầu tư

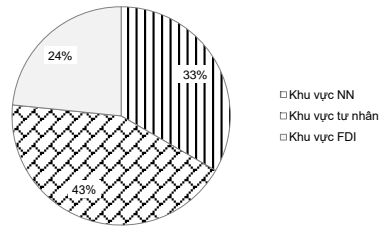
- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành năm 2018 tăng 11,2% so với năm trước.
- Khu vực tư nhân thể hiện vai trò ngày càng quan trọng trong cơ cấu vốn đầu tư toàn xã hội chiếm 43% tổng vốn, hứa hẹn sự lấn át khu vực nhà nước về khối lượng đầu tư.

Tăng trưởng vốn đầu tư toàn xã hội theo khu vực, 2016 - 2019 (% yoy)



Nguồn: Tổng cục thống kê (2019b)
Copyright © VEPR 2019

Cơ cấu vốn đầu tư toàn xã hội theo khu vực, 2018

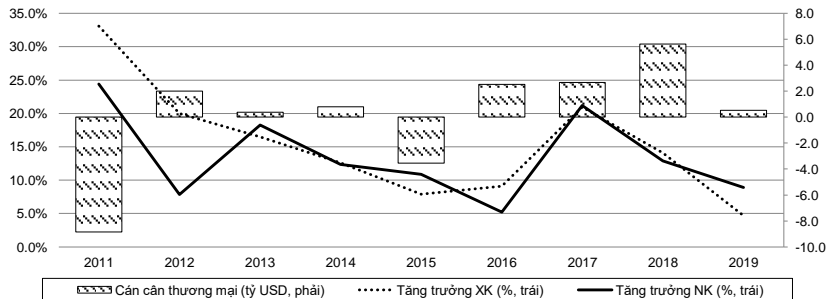


Nguồn: Tính toán của tác giả theo số liệu của TCTK (2018b) **51**

VEPR Thương mại quốc tế

- Cán cân thương mại thặng dư khoảng 7,21 tỷ USD, gấp gần 3 lần mức thặng dư 2,67 tỷ USD của năm 2017. Điều này góp phần giúp NHNN nâng cao dự trữ ngoại hối quốc gia đồng thời giữ cho tỷ giá USD/VND tương đối ổn định trong suốt cả năm.
- Năm 2018, khu vực FDI xuất siêu 32,81 tỷ USD nhưng không mang lại nhiều giá trị cho kinh tế trong nước (ngoại trừ vấn đề việc làm), nền tảng tăng trưởng dễ trở nên bấp bênh một khi những doanh nghiệp FDI lớn gặp khó khăn.

Diễn biến thương mại theo năm, 2011 - 2019



Copyright © VEPR 2019

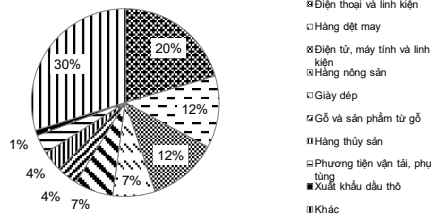
Nguồn: Tổng cục thống kê (2019c)

VEPR Thương mại quốc tế

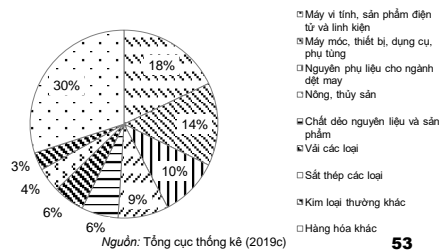
- Có tới 29 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm tới 91,7% tổng kim ngạch xuất khẩu. Mỹ tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất với kim ngạch 47,5 tỷ USD, tăng 14,2%.
- Nhóm hàng tư liệu sản xuất phục vụ ngành công nghiệp chế biến chế tạo tiếp tục chiếm chủ đạo, đạt 217 tỷ USD và chiếm 91,4% tổng kim ngạch nhập khẩu của toàn nền kinh tế. Trung Quốc vẫn là thị trường nhập khẩu lớn nhất với kim ngạch đạt 65,8 tỷ USD, tăng 12,3%.

Copyright © VEPR 2019

Cơ cấu xuất khẩu theo ngành, 2018



Cơ cấu nhập khẩu theo ngành, 2018



Nguồn: Tổng cục thống kê (2019c)

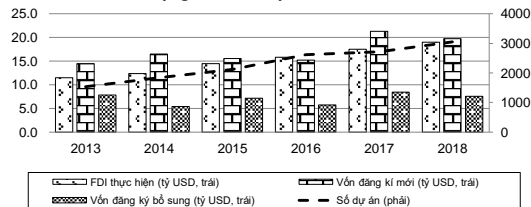
53

VEPR Đầu tư trực tiếp nước ngoài

- Tổng vốn FDI giải ngân đạt mức cao 19 tỷ USD trong năm 2018. Có 3.046 dự án FDI được cấp mới với lượng vốn đăng ký mới và bổ sung đạt 17,98 và 7,60 tỷ USD trong năm 2018.
- Nhật Bản dẫn đầu trong năm 2018 với tổng vốn đăng ký đạt 8,60 tỷ USD và 429 dự án cấp mới. Lũy kế tới hết năm 2018, Hàn Quốc tiếp tục duy trì vị trí số một về đầu tư FDI vào Việt Nam với 62,57 tỷ USD.

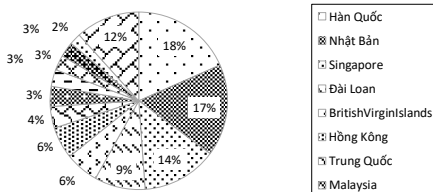
Copyright © VEPR 2019

Tình trạng FDI vào Việt Nam, 2010 – 2018



Nguồn: Tính toán của tác giả theo số liệu của TCTK (2018b)

Cơ cấu vốn FDI đăng kí theo quốc gia, 2018



Nguồn: Tổng cục thống kê (2019b)

54

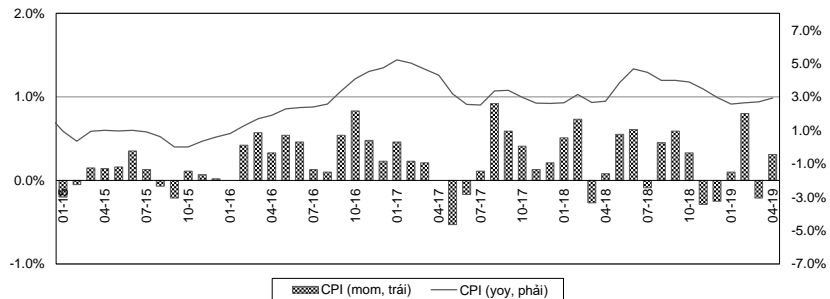
VEPR Lạm phát và tiền tệ

- Chỉ số giá tiêu dùng
- Lãi suất và tín dụng
- Tỷ giá

VEPR Chỉ số giá tiêu dùng

- Năm 2018, CPI bình quân tăng 3,54% so với năm 2017, nằm trong mục tiêu dưới 4% của Quốc hội.
- Lương thực, thực phẩm có đóng góp lớn vào sự gia tăng của CPI do giá phục hồi mạnh. Giá dầu thô thế giới liên tục tăng và đạt đỉnh bốn năm khiến nhóm hàng năng lượng đã làm CPI tổng thể tăng 0,63%.

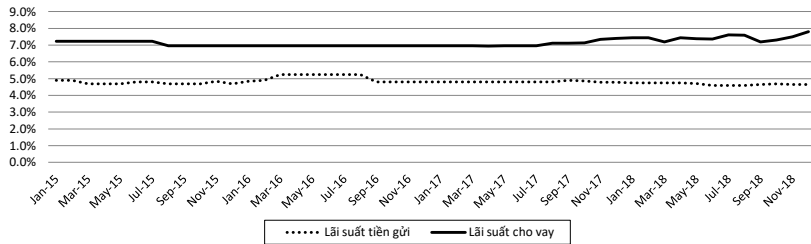
Lạm phát giá tiêu dùng, 2011 – 2019 (% , yoy)



VEPR Lãi suất và tín dụng

- Năm 2018, lãi suất liên ngân hàng có nhiều biến động nhưng theo xu hướng tăng. lãi suất huy động của các NHTM duy trì khá ổn định ở mức 5-7%/năm, lãi suất cho vay biến động trong khoảng 7-10%.
- NHNN ổn định lãi suất tái cấp vốn tại mức 6,5% và lãi suất tái chiết khấu tại mức 4,25% từ tháng 7/2017. Trong khi đó, tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với đa số các NHTM và tổ chức tài chính cũng được giữ ổn định ở mức 3% với dòng tiền gửi không kì hạn kể từ năm 2011.

Lãi suất tiền gửi và lãi suất cho vay, 2015 – 2018



Copyright © VEPR 2019

Nguồn: IMF (2019)

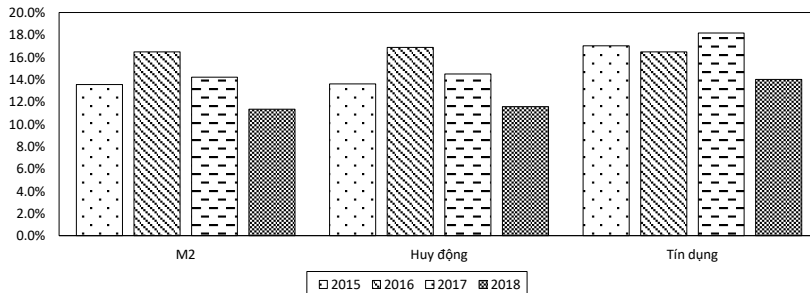
57

57

VEPR Lãi suất và tín dụng

- Tăng trưởng cung tiền (11,3%), huy động (11,6%) và tín dụng (13,9%) thấp nhất trong 4 năm trở lại đây. Tỷ lệ M2/GDP hiện đã lên tới trên 170%, cao hơn nhiều so với các năm trước đây như 2016 (146%), 2017 (165%). => NHNN cần thận trọng hơn nữa với tốc độ tăng cung tiền trước nguy cơ lạm phát tăng cao trong năm 2019 khi việc tăng giá một số hàng hóa thiết yếu bắt đầu tác động mạnh mẽ đến nền kinh tế.

Tăng trưởng M2, huy động, tín dụng (% , yoy, ytd), 2015 – 2018



Copyright © VEPR 2019

Nguồn: NHNN (2019)

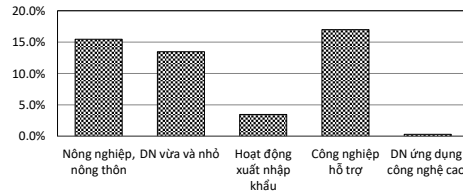
58

58

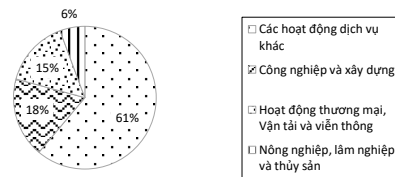
VEPR Lãi suất và tín dụng

- Thị trường trái phiếu ghi nhận mức tăng 15,7% trong cả năm. Trong đó, riêng thị trường trái phiếu doanh nghiệp tăng 31,6%, đạt giá trị lên tới 3 tỷ USD. Tỷ lệ dư nợ trái phiếu doanh nghiệp hiện chiếm 8,5% GDP (so với 130% GDP của dư nợ tín dụng).
- Dư nợ tín dụng trong ngành thương mại dịch vụ chiếm tỷ trọng cao nhất. Trong khi đó, ngành công nghiệp hỗ trợ có tỷ trọng dư nợ tín dụng cao nhất trong nhóm ngành ưu tiên.

Tăng trưởng tín dụng với các ngành kinh tế ưu tiên (% yoy), 2018



Tỷ trọng dư nợ tín dụng đối với các ngành kinh tế, 2018



Copyright © VEPR 2019

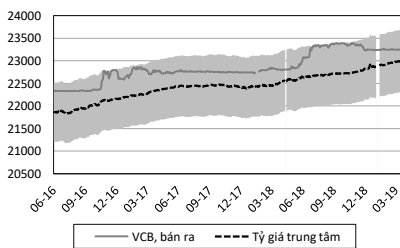
Nguồn: NHNN (2019)

59

VEPR Tỷ giá

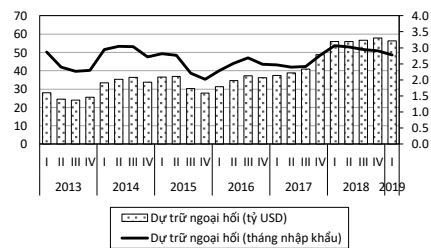
- Tỷ giá giao dịch VND/USD của NHTM và NHNN có xu hướng cùng gia tăng trong năm 2018, nhưng biến động từ phía NHTM là lớn hơn. Tỷ giá giao dịch của các NHTM leo sát trần biên độ 3% so với tỷ giá trung tâm mà NHNN đặt ra.
- Thặng dư thương mại (trên 7 tỷ USD), giải ngân FDI (19 tỷ USD) và kiều hối (16 tỷ USD) là những lý do chính giúp NHNN tiếp tục nâng cao dự trữ ngoại hối. Chỉ riêng trong năm 2018, Việt Nam đã mua ròng được trên 6 tỷ USD.

Tỷ giá danh nghĩa, 2016 – 2019, (VND/USD)



Nguồn: VEPR tổng hợp (2019)
Copyright © VEPR 2019

Dự trữ ngoại hối, 2013 – 2019



Nguồn: CEIC (2019)

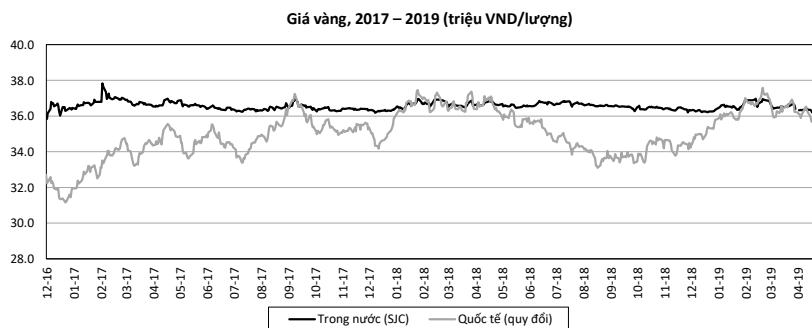
60

VEPR Các thị trường tài sản

- Thị trường vàng
- Thị trường chứng khoán
- Thị trường bất động sản

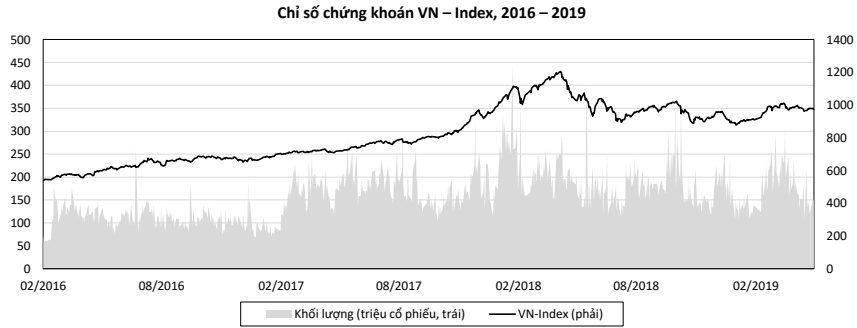
VEPR Thị trường vàng

- Năm 2018, trong khi giá vàng thế giới liên tục biến động mạnh qua các quý thì giá vàng trong nước tương đối ổn định. => thiếu sự liên thông giữa thị trường trong nước và thế giới.
- Giá vàng nội địa chỉ dao động trong ngưỡng 36,2 - 37 triệu VND/lượng trong cả năm.



VEPR Thị trường chứng khoán

- Thị trường mở cửa phiên đầu năm với VN-index ở mức 995.77 điểm, kết thúc cuối năm ở mức 892.54 điểm, giảm 10% trong năm 2018.
- Trong quý 1/2018, thị trường dễ dàng chinh phục mốc 1000 điểm nhưng biến động mạnh trong ba Quý còn lại với 38 phiên giao dịch với biên độ lớn hơn 2%



Copyright © VEPR 2019

Nguồn: VNDIRECT (2019)

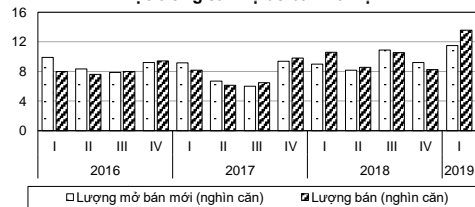
63

63

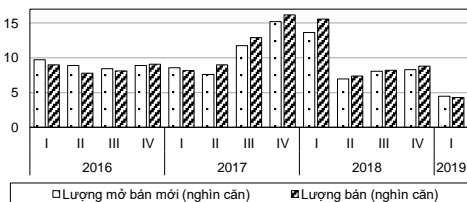
VEPR Thị trường bất động sản

- Tổng lượng căn hộ mở bán mới và lượng giao dịch thành công cả năm 2018 sụt giảm so với năm 2017. => Sự sụt giảm của nguồn cung và tác động tiêu cực từ vụ cháy chung cư Carina Plaza vào cuối Quý 1.
- Lượng tiêu thụ lần lượt giảm 11% và 12% so với năm 2017 trên thị trường Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh.

Thị trường căn hộ để bán Hà Nội



Thị trường căn hộ để bán Tp. HCM



Copyright © VEPR 2019

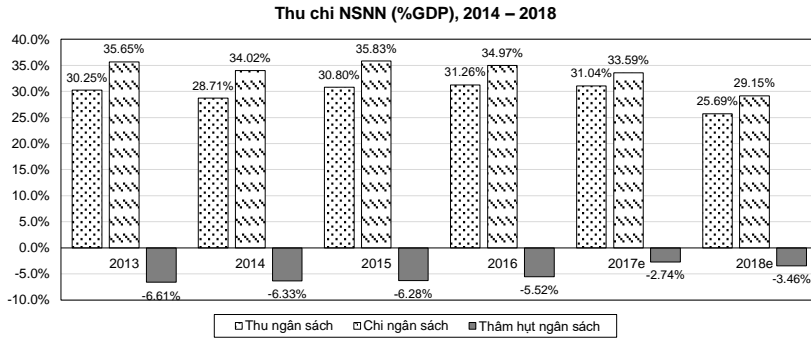
Nguồn: CBRE (2019)

64

64

VEPR Ngân sách và nợ công

- Mức thâm hụt ngân sách của năm 2018 là vào khoảng 191,5 nghìn tỷ đồng, bằng 3,46% GDP, thấp hơn so với mức dự toán đã được Quốc hội phê duyệt hồi đầu năm (3,7%).
- Tỷ lệ thu ngân sách/GDP giảm khá mạnh trong năm 2018, còn khoảng 25,7% trong năm 2018.



Nguồn: BTC (2019)

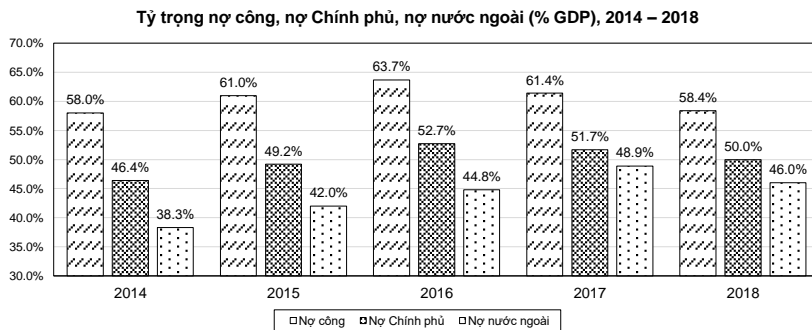
Copyright © VEPR 2019

65

65

VEPR Ngân sách và nợ công

- Tỷ lệ nợ công/GDP đang có xu hướng giảm trong hai năm vừa qua, xuống còn 58,4% trong năm 2018. Do sự ách tắc trong việc giải ngân vốn đầu tư công và nhờ sự tăng trưởng tốt của nền kinh tế.
- Nghĩa vụ trả nợ lãi ước tính là vào khoảng 8%, còn nghĩa vụ trả cả nợ lãi và nợ gốc là vào khoảng 20% tổng thu ngân sách.



Nguồn: BTC (2019)

Copyright © VEPR 2019

66

66

VEPR Kết luận và hàm ý chính sách cho năm 2019

- Tăng trưởng GDP cả năm đạt 7,08%, mức cao nhất sau khủng hoảng tài chính cách đây 10 năm, bất chấp sự phục hồi không đồng đều và nhiều biến động bất thường của kinh tế thế giới.
- Tăng trưởng kinh tế, xuất khẩu hay việc làm ngày càng phụ thuộc vào khu vực, thậm chí là một vài doanh nghiệp, FDI => Rủi ro lớn về môi trường, tạo ra sự bất bình đẳng trong môi trường kinh doanh với khu vực trong nước.
- Cổ phần hóa khu vực DNNN gần như không có sự tiến triển trong gần hai năm qua <= Khó khăn trong quá trình định giá tài sản và tâm lý sợ trách nhiệm.
- Lạm phát bình quân cả năm là 3,54% nhưng trong năm 2019 được dự đoán sẽ trở nên khó kiểm soát hơn do tác động của việc điều chỉnh giá năng lượng.>=> NHNN cần thật thận trọng với việc điều tiết cung tiền, lãi suất và tín dụng trong thời gian tới

VEPR Kết luận và hàm ý chính sách cho năm 2019

- Lãi suất gần như không có cơ hội giảm trong năm 2019 do áp lực tỷ giá và lạm phát cùng với các quy định nâng cao tính an toàn của hệ thống ngân hàng => đẩy chi phí sản xuất tăng cao hơn.
- Việt Nam đang thiếu “đệm tài khóa” để đối phó với các cú sốc bên ngoài (nếu có) như nhiều quốc gia khác. Nỗi lo tăng thuế phí để bù đắp cho thâm hụt ngân sách và chi trả nợ công của Chính phủ luôn thường trực.
- Trong năm 2019, Chính phủ và các bộ ngành cần tiếp tục đặt trọng tâm cắt giảm các điều kiện kinh doanh không cần thiết nhằm cải thiện môi trường kinh doanh.
- Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước nên thu gọn đầu mối quản lý, xóa bỏ các lực cản để thúc đẩy tiến trình cổ phần hóa, thay vì sa đà vào việc cố gắng bảo vệ và duy trì khu vực DNNN vốn dĩ không thể hoạt động hiệu quả bằng khu vực tư nhân.

VEPR Kết luận và hàm ý chính sách cho năm 2019

- Sự chuyển dịch của dòng FDI vào Việt Nam nhằm tận dụng cơ hội từ CPTPP, EVFTA và căng thẳng thương mại Mỹ - Trung tạo nhiều cơ hội tăng trưởng của Việt Nam. => Cần cải thiện môi trường thể chế, kinh doanh và chất lượng lao động để đón đầu cơ hội này.
- Cần rà soát lại các chính sách ưu đãi về thuế khóa hay đất đai đối với FDI nhằm tạo ra môi trường bình đẳng hơn với các doanh nghiệp trong nước.
- Việt Nam nên tập trung vào các chính sách về tài khóa, tiền tệ và tỷ giá để đối mặt bất ổn của kinh tế TG:
 - (1) Điều chỉnh tỷ giá linh hoạt
 - (2) Giữ lãi suất ổn định
 - (3) Hạ thấp đòn bẩy và lành mạnh hóa hệ thống ngân hàng
 - (4) Từng bước xây dựng “đệm tài khóa” thông qua việc tinh giản bộ máy nhà nước và cắt giảm chi tiêu thường xuyên

VEPR

Chương 3: Tương lai nền kinh tế số của Việt Nam

VEPR Nội dung chính

- Nền kinh tế số của Việt Nam – sự phát triển tất yếu
- Các xu hướng chính tác động đến nền kinh tế số của Việt Nam
- Các kịch bản phát triển của tương lai kinh tế số Việt Nam đến năm 2030 và 2045
- Con đường phía trước

VEPR Dự án Tương lai nền kinh tế số của Việt Nam

Thực trạng kinh tế số Việt Nam



Xu hướng chính và các kịch bản



Khảo sát ngành Nông nghiệp và công nghiệp chế tạo



Kết luận và khuyến nghị chính sách



VEPR Phương pháp luận

Xác định các xu hướng ảnh hưởng

PP Quét ngang để xác định các xu hướng chính trị, kinh tế, xã hội, công nghệ, luật pháp và môi trường

Phân tích số liệu

Phỏng vấn

Hội thảo

Mô hình kinh tế lượng

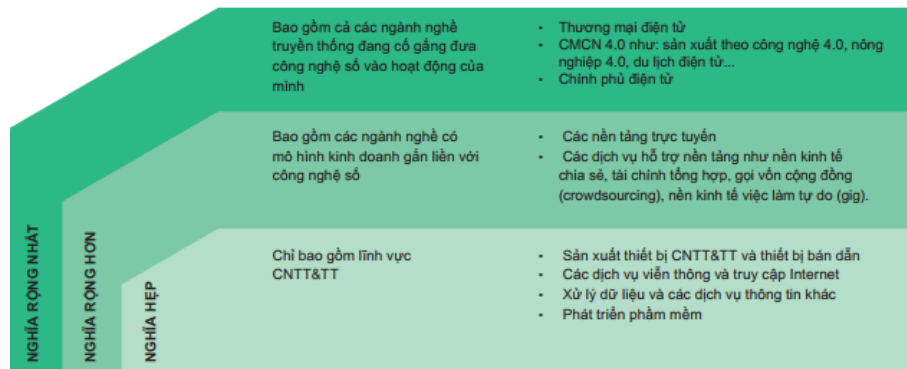
Đánh giá tương lai

Các xu hướng chính tác động đến kinh tế số tới năm 2045

Kịch bản kinh tế số Việt Nam đến năm 2045

VEPR Định nghĩa kinh tế số

- Trong chương này, nền kinh tế số được hiểu theo định nghĩa rộng



Nguồn: Buht and Heeks

VEPR Việt Nam trên bản đồ số thế giới

Indicators	Year	Vietnam	Indonesia	Thailand	Philippines	Malaysia
Chỉ số Thuận lợi kinh doanh (trên tổng số 100 quốc gia) ¹	2019	69 th	73 rd	27 th	124 th	15 th
Chỉ số Điểm mới toàn cầu (trên tổng số 126 quốc gia) ²	2018	77 th	45 th	38 th	56 th	25 th
Nếp hàng Thương hiệu Quốc gia (trên tổng số 100 quốc gia; đơn vị tính = tỷ đô la Mỹ) ³	2018	43 rd	16 th	31 st	29 th	30 th
		\$235	\$848	\$509	\$524	\$523
Chỉ số Hiệu quả hoạt động Logistics (trên tổng số 160 quốc gia) ⁴	2018	39 th	46 th	32 nd	60 th	41 st
Chỉ số Cạnh tranh Tài năng Toàn cầu (trên tổng số 125 quốc gia) ⁵	2019	92 nd	67 th	66 th	58 th	27 th
Chỉ số Thành thạo tiếng Anh (trên tổng số 88 quốc gia) ⁶	2018	41 st	51 st	64 th	14 th	22 nd
Việc làm có thể bị thay thế bởi tự động hóa tính đến 2025 (%) ⁷	2016	70%	56%	44%	49%	-
Chỉ số Phát triển CNTT&TT (trên tổng số 176 quốc gia) ⁸	2017	108 th	111 th	78 th	101 st	63 rd
Chỉ số An ninh mạng Toàn cầu (trên tổng số 193 quốc gia) ⁹	2017	101 st	70 th	20 th	37 th	3 rd
Tốc độ tải trung bình (trên tổng số 200 quốc gia; đơn vị Mbps) ¹⁰	2018	75 th	83 rd	40 th	89 th	48 th
		6.7 Mbps	5.8 Mbps	17.1 Mbps	5.2 Mbps	13.3 Mbps
Chỉ số Internet toàn diện (trên tổng số 86 quốc gia)	2019	44 th	63 rd	36 th	66 th	34 th
Số người truy cập Internet (% dân số) ¹¹	2017	49.6%	32.3%	52.9%	60.1%	80.1%
Số người sử dụng Internet (triệu người) ¹²	2018	64	132.7	57	67	25.1
Quy mô thị trường thương mại điện tử (tính giá 2015, đơn vị tỷ đô la Mỹ) ¹³	2015	0.8	51.3	0.9	1	1.3
N xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao (tỷ đô la Mỹ; giá hiện hành) ¹⁴	2017	52.8	54	34.7 (in 2016)	32.1	41.2
N xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao (tỷ đô la Mỹ) ¹⁵	2018	88 th	107 th	73 rd	75 th	48 th

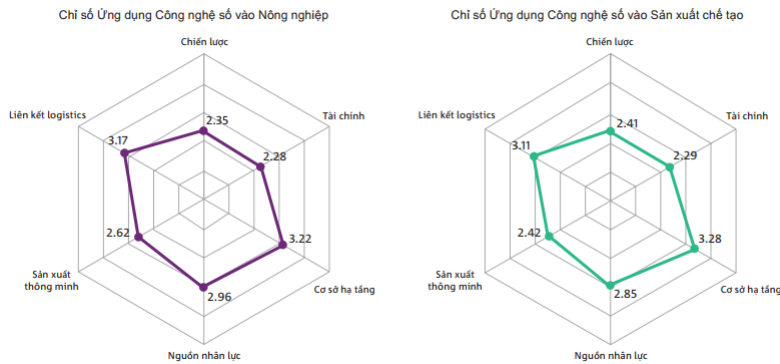
Nguồn: Tác giả tự tổng hợp (2019)

Khảo sát ứng dụng số trong ngành nông nghiệp và công nghiệp chế biến chế tạo

- Các công nghệ thông tin được ứng dụng ở các ngành công nghiệp:** Đa số các doanh nghiệp đã áp dụng các công nghệ thông tin trong hoạt động sản xuất (ngoại trừ các hộ nông nghiệp) tuy nhiên việc áp dụng chủ yếu giới hạn trong quản lý kinh doanh hàng ngày, giao dịch với khách hàng và nhà cung cấp thông qua email và website
- Một số công nghệ mới nổi:** Phân tích theo thời gian thực và cảm biến được coi là sẽ có tác động lớn nhất trong ngành nông nghiệp. Trong khi đó, các công nghệ có liên quan trực tiếp đến sản xuất bao gồm giám sát và kiểm soát quá trình, rô-bốt và công nghệ tự động được các doanh nghiệp sản xuất chế tạo đánh giá cao.
- Động lực và rào cản áp dụng công nghệ số:** Động lực chính mà các doanh nghiệp cho biết đó là giảm chi phí đầu vào, tăng năng suất và tăng cường quản lý kinh doanh. Những lợi ích ích tế chưa rõ ràng và tác động chưa chắc chắn của việc ứng dụng công nghệ số cùng với chi phí đầu tư cao là những trở ngại nhất đối với việc ứng dụng số ở doanh nghiệp.
- Tầm nhìn và chiến lược:** Hầu hết các doanh nghiệp tham gia khảo sát đều đang xem xét việc số hóa hơn nữa các quy trình, tuy nhiên chỉ có tỉ lệ rất nhỏ các doanh nghiệp đã xây dựng được kế hoạch chi tiết hoặc phân bổ vốn cho việc áp dụng số.

Ứng dụng số còn thấp ở các ngành truyền thống

Mức độ ứng dụng số trên các chỉ tiêu ở các doanh nghiệp tiêu biểu của Việt Nam



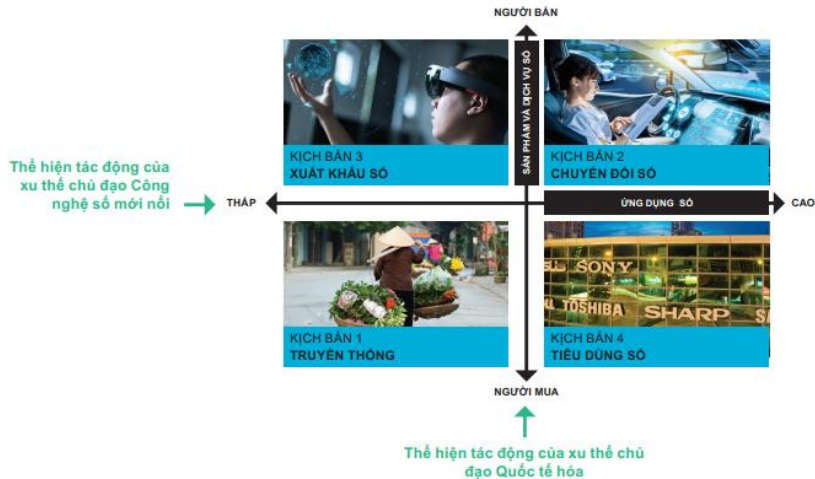
Nguồn: Phân tích của Data61 và Bộ Khoa học và Công nghệ



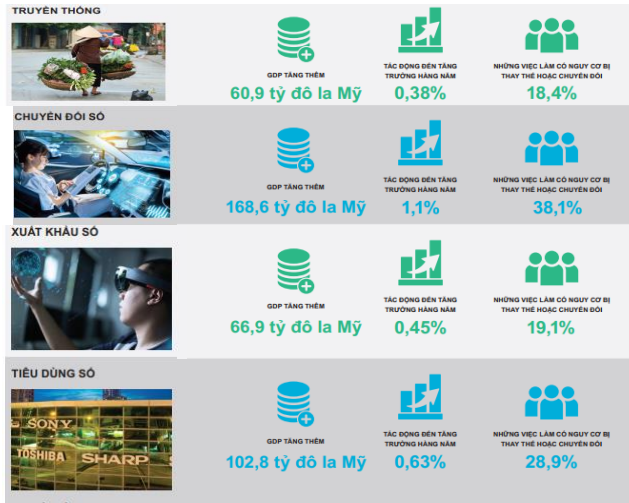
Các xu thế chủ đạo định hình nền kinh tế số Việt Nam



Các kịch bản cho tương lai nền kinh tế số Việt Nam



Ước lượng tác động lên GDP và biến động việc làm



Kịch bản: Chuyển đổi số

1.1% tăng thêm trong tăng trưởng hàng năm

Dẫn đầu trong phát triển công nghệ số

Đặc điểm chính:

- **Hệ thống Sở hữu trí tuệ phát triển:** Các công nghệ như blockchain cải thiện bảo vệ SHTT và đẩy mạnh đổi mới sáng tạo. Sự thịnh vượng của quốc gia được tạo ra từ SHTT
- **Đổi mới sáng tạo mở, dữ liệu mở,** và các kênh khác làm tăng tiếp cận với dữ liệu và cho phép tạo nội dung
- **Đầu tư vào các khu công nghệ cao trọng điểm:** hệ thống đổi mới sáng tạo mạnh mẽ đã thúc đẩy hợp tác về sáng tạo và các dự án liên doanh trong nước và với các quốc gia khác
- **Đầu tư lớn và thận trọng vào nghiên cứu và phát triển** đồng nghĩa với việc Việt Nam trở thành quốc gia đi đầu mới trong một số công nghệ số chuyên môn cao.
- **Ngành kỹ thuật số của Việt Nam phát triển mạnh mẽ** trong cả các hoạt động trong nước và các hợp đồng nước ngoài
- **Các ngành công nghiệp trên khắp Việt Nam chuyển đổi** sử dụng công nghệ số

Một hệ thống đổi mới sáng tạo lớn mạnh cùng với một số trung tâm nghiên cứu chính sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các dự án và hợp tác tiến hành thương mại hóa R&D ở trong nước và với các đối tác phát triển .

VEPR Kịch bản Xuất khẩu số

0.45% tăng thêm trong tăng trưởng hàng năm

Chi phí nhân công giá rẻ thu hút các công việc về số từ các quốc gia khác

- **Ngành kỹ thuật số của Việt Nam phát triển mạnh** nhờ vào các lập trình viên tự học, kiếm tiền bằng đồng đô la Mỹ từ việc làm thuê cho các quốc gia khác
- **Các nền tảng hỗ trợ tiếp cận** cho thị trường lao động của Việt Nam
- **Đầu tư tập trung** vào các kỹ năng và giáo dục đại học
- **Hệ thống đổi mới sáng tạo chưa phát triển** vì thế các dự án đổi mới sáng tạo, viện trợ nước ngoài và phát triển kỹ thuật vẫn còn mang tính cơ hội, thiếu sự phối hợp đồng bộ, chủ yếu đáp ứng nhu cầu của các tác nhân bên ngoài hơn là tập trung vào các mục tiêu phát triển của Việt Nam
- **Các lao động có kỹ năng thường bị thu hút làm việc cho nước ngoài**
- **Bảo vệ sáng chế** đã được cải thiện tuy nhiên vẫn chưa tạo điều kiện để thu lợi từ Sở hữu trí tuệ do SHTT chưa được giữ lại ở trong nước

VEPR Kịch bản Tiêu dùng số

0.63% tăng thêm trong tăng trưởng hàng năm

Chuyển đổi ngành thông qua công nghệ số

- **Các ngành của Việt Nam ứng dụng công nghệ số của nước ngoài** – tạo nên chuyển đổi ngành nhanh chóng
- **Ngành CNTT&TT của Việt Nam vẫn nhỏ bé**
- **Đầu tư mở rộng** vào các kỹ năng và giáo dục đại học tuy nhiên vẫn chưa đủ đáp ứng nhu cầu
- **Hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia** – tập trung chủ yếu vào các hợp tác ngành và thực hiện các công nghệ mới ở các ngành công nghiệp đặc biệt trong nông nghiệp và sản xuất chế tạo
- **Chủ động và mạnh mẽ trong thực hiện các chính sách CMCN lần thứ 4** - tạo ra các động lực cho doanh nghiệp Việt Nam tiến hành hiện đại hóa
- **Nông nghiệp, khai khoáng và sản xuất chế tạo giá trị cao** đang cải thiện giá trị đầu ra của các ngành công nghiệp Việt Nam, nhờ có sự gia tăng của tầng lớp trung lưu Châu Á.
- **Tự động hóa nhanh chóng** ở rất nhiều khu vực tạo nên tình trạng thất nghiệp cao và lượng người di cư lớn đến các thành phố

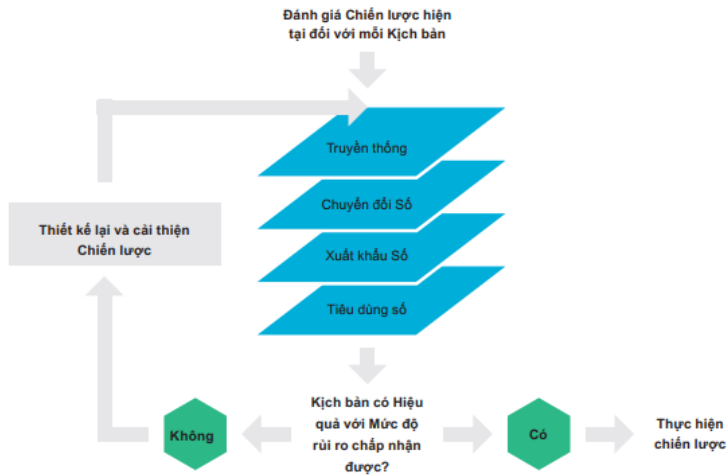
VEPR Kịch bản Truyền thống

0.38% tăng thêm trong tăng trưởng hàng năm

Năng suất thấp và năng lực số hạn chế

- **Đầu tư vào phát triển các kỹ năng, hạ tầng và hiện đại hóa ngành còn thấp**
- **Năng lực cạnh tranh của Việt Nam bị mất đi** do FDI chuyển dịch sang các quốc gia khác
- **Năng lực đổi mới sáng tạo thấp** do thiếu đầu tư và mất đi các Sở hữu trí tuệ
- **Hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia** phát triển nhỏ lẻ, không thống nhất và không có đủ nguồn tài chính. Không thể tập trung vào các sáng tạo mang tính đột phá, mà thường bị đưa ra nước ngoài để phát triển.
- **Công nghiệp** ngày càng bị kiểm soát bởi các lợi ích từ nước ngoài và nền kinh tế phi chính thức phát triển

VEPR Các nhà hoạch định chính sách sử dụng các kịch bản như thế nào?



VEPR Tránh bẫy thu nhập trung bình

Thu nhập thấp



Lao động phổ thông với mức lương thấp

Thu nhập trung bình



Thu nhập cao



Các ngành kinh tế dựa vào khoa học và công nghệ.



VEPR Các “Con hổ Châu Á” đã trở thành quốc gia thu nhập cao bằng cách nào?

- Tăng trưởng xuất khẩu cao và cải cách công nghiệp
- Tăng trưởng nhanh và bao trùm
- **Bắt kịp công nghệ** và áp dụng khoa học và công nghệ để cải thiện năng suất ở tất cả các ngành
- Hệ thống luật pháp ổn định và đáng tin cậy
- Đầu tư cao vào y tế và giáo dục cho dân chúng
- Quản lý kinh tế vĩ mô tốt – nợ bên ngoài thấp, lạm phát thấp, các chỉ số kinh tế ổn định



Đây là thời điểm để Việt Nam thay đổi chiến lược

CÁC QUỐC GIA THU NHẬP THẤP

Chiến lược phát triển thị trường

Tập trung xuất khẩu, thu hút đầu tư, tạo điều kiện cho giáo dục và cơ sở hạ tầng, đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI, gia tăng sản xuất

Tăng trưởng dựa vào thị trường lao động

CÁC QUỐC GIA THU NHẬP TRUNG BÌNH

Chiến lược dựa vào đầu tư

Ứng dụng, chuyển giao, và bắt chước công nghệ trên toàn ngành

Tăng trưởng dựa trên Năng suất yếu tố tổng hợp (TFP)

CÁC QUỐC GIA THU NHẬP CAO

Chiến lược theo hướng đổi mới sáng tạo

Phát triển công nghệ, nghiên cứu và phát triển (R&D), giá trị từ việc tạo ra Tài sản trí tuệ và hàng hóa dịch vụ dẫn đầu về công nghệ

Tăng trưởng dựa vào trí thức



Lộ trình phát triển cho nền kinh tế số của Việt Nam trong tương lai



VEPR Cơ sở hạ tầng cho phát triển số

■ Một số đề xuất:

- Đánh giá lại hiện trạng về cơ sở hạ tầng CNTT&TT và năng lượng của Việt Nam
- Cải thiện kết nối ở khắp đất nước, đặc biệt ở khu vực nông thôn và vùng sâu vùng xa.
- Rà soát lại quy hoạch và phân bổ quang phổ dựa trên năng lực của các hệ thống mạng không dây mới như 5G
- Tìm hiểu các phương pháp mới để cấp vốn đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng mới
- Thí điểm các hệ thống thành phố thông minh và xây dựng “phòng thí nghiệm cuộc sống thành thị” ở các khu vực thành thị

VEPR An ninh mạng

■ Một số đề xuất

- Chủ động phối hợp với các tổ chức quốc tế về an ninh mạng và quản trị dữ liệu.
- Phát triển năng lực an ninh mạng cho lực lượng lao động.
- Bổ nhiệm một vị trí chuyên trách độc lập, đáng tin cậy và có danh tiếng để tiếp nhận những khiếu nại, cung cấp các công cụ và đào tạo về an ninh mạng.
- Giám sát và đảm bảo công bố dữ liệu về các cuộc tấn công mạng, vi phạm dữ liệu và các cảnh báo.
- Tăng cường an ninh mạng, đặc biệt cho các hệ thống trọng yếu như tài chính, năng lượng, y tế và giao thông.

VEPR Kỹ năng số

- Một số đề xuất
 - Giảng dạy các kỹ năng lập trình, STEM và máy tính trong trường học
 - Thành lập và phát triển Hội đồng hỗ trợ ngành để kết nối tốt hơn giữa giáo dục chính quy và nhu cầu của ngành
 - Đầu tư vào năng lực tính toán và lập trình cao cấp – đặc biệt là những năng lực có liên quan tới các ngành công nghiệp khác ở Việt Nam
 - Tăng cường kết nối giữa giáo dục và các ngành bằng việc khuyến khích sinh viên sắp tốt nghiệp thực tập

VEPR Hiện đại hóa Chính phủ

- Mục đích:
 - Giảm các chi phí dịch vụ, đồng thời cung cấp các hợp đồng cho ngành CNTT&TT phát triển
 - Sử dụng các cơ hội để nhảy vọt trong các công nghệ hiện có và xây dựng các ngành công nghiệp mới
- Một số đề xuất:
 - Đẩy mạnh các Cuộc thi định hướng nhiệm vụ, sự kiện hackathons, các không gian thử nghiệm chính sách (sandbox), thí điểm và hợp tác
 - Dữ liệu mở và Các nền tảng đổi mới sáng tạo mở
 - Thực hiện phân tích đa tiêu chí và theo khung quyết định đối với các lĩnh vực ưu tiên đầu tư của khu vực công
 - Thực hiện đăng ký số các tài sản công – quy lại quy mô và giá trị trong cả việc xây dựng lòng tin và sự hiệu quả

VEPR Thuế và Quy định pháp lý

- Một số đề xuất
 - Rà soát lại các quy định pháp lý hiện hành
 - Chủ động đánh giá các tác động của các quy định pháp lý đối với các công nghệ số mới thông qua việc phân tích tác động của những thay đổi đối với phát triển số
 - Khuyến khích sự tham gia của công chúng trong thảo luận về các quy định pháp lý liên quan đến kinh tế số
 - Chủ động tham gia vào các khung pháp lý và các quy định khung khác về phát triển kinh tế số và dòng dữ liệu ở khu vực Châu Á Thái Bình Dương

VEPR Kết luận

“Với dân số trẻ và đầy sức sống, mức đầu tư cao và vị trí nằm tại trung tâm của các quốc gia tăng trưởng cao Châu Á, Việt Nam có cơ hội phát triển vượt bậc nhờ có các công cụ số mới và sẵn có nếu quá trình chuyển đổi này được quản lý tốt”

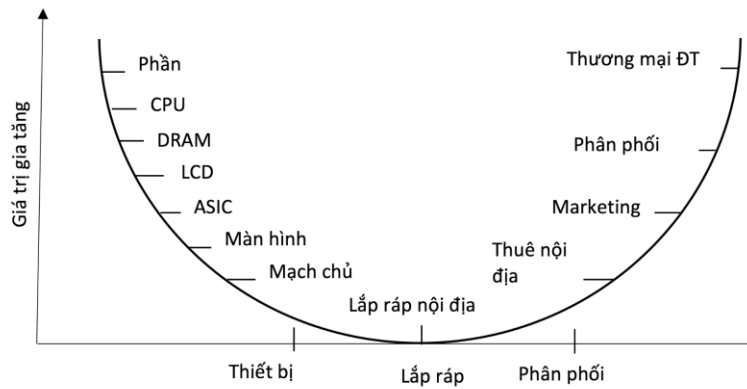
- Đầu tư vào khoa học và công nghệ số sẽ mang đến cơ hội cho Việt Nam gia tăng 1,1% trong tăng trưởng GDP hàng năm đến 2045.

Chương 4: Sự tham gia của Việt Nam vào chuỗi giá trị toàn cầu trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4

VEPR **Chuỗi giá trị toàn cầu**

- Xem xét và đánh giá sự tham gia của doanh nghiệp trong GVCs cần phân chia các hoạt động thành khâu thượng nguồn, trung nguồn và hạ nguồn
- Các hoạt động khác nhau sẽ đem lại giá trị khác nhau cho doanh nghiệp tham gia.
- Stan Shih (1992), sử dụng Mô hình nụ cười (Smiling Curve) để minh họa cho giá trị tăng thêm khi tham gia vào các công đoạn khác nhau trong chuỗi giá trị.

VEPR Mô hình nụ cười của Stan Shih

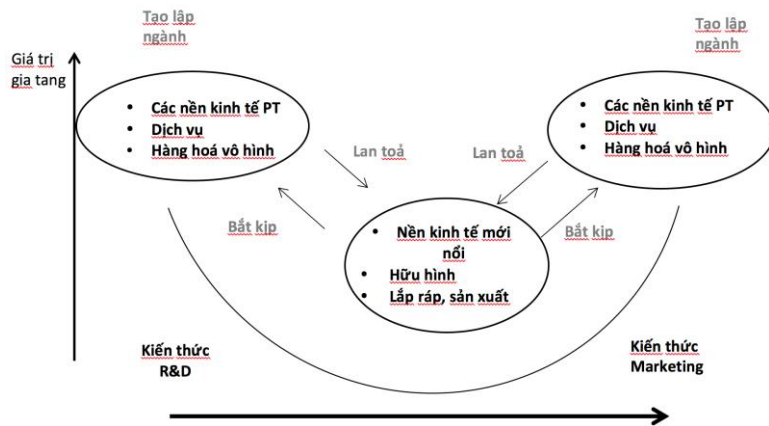


Nguồn: Stan Shih (1992)

VEPR Chuỗi giá trị toàn cầu

- Mudambi (2008): Các công ty tại các quốc gia mới nổi tiến lên các công đoạn có giá trị cao hơn trong GVCs.
- Các doanh nghiệp địa phương sau khi tham gia vào GVCs sẽ tiếp cận được nguồn lực và nâng cao năng lực thông qua tác động lan tỏa từ các doanh nghiệp ở thượng tầng trong GVCs, do đó họ có thể kiểm soát và tham gia vào các công đoạn có giá trị cao hơn (Mudambi, 2008, tr 708).
- Hiện tượng này gọi là di chuyển lên hoặc bắt kịp (catch-up), xảy ra khi doanh nghiệp chuyển dịch từ sản xuất hàng hóa hữu hình sang các tài sản vô hình..

Sự chuyển dịch trong đường cong nụ cười



Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu

- Việt Nam mở cửa thương mại và đầu tư, trở thành điểm quan trọng trong thương mại toàn cầu (Herr et al., 2016).
- Việt Nam nổi lên như công xưởng Châu Á, chuyên môn hoá ở khâu lắp ráp với sự dẫn dắt của các công ty nước ngoài (Nakamura, 2016).
- Ngành công nghiệp sản xuất và chế biến chiếm 42% và 40% giá trị xuất khẩu năm 2017; so với 11% và 41% năm 2006 (GSO, 2017).
- Bước nhảy vọt này là kết quả của chiến lược hướng vào ưu tiên xuất khẩu các mặt công nghệ trung và cao của Việt Nam như điện thoại, máy tính, đồ điện tử,...
- Việt Nam ghi nhận sự xuất hiện của các tập đoàn lớn như Samsung Electronics, LG Electronics, IBM, Nokia, và Intel...
- Tuy nhiên, các tập đoàn đa quốc gia chủ yếu nhập sản phẩm trung gian từ các chi nhánh nước ngoài, dẫn tới sự tham gia của Việt Nam vào chuỗi giá trị lệch về liên kết phía sau (liên kết ngược).
- Việt Nam cũng tham gia tích trong các ngành thực phẩm, đồ uống, dệt may và giày dép...

VEPR Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu

- Chuỗi giá trị toàn cầu mang lại nhiều cơ hội cho Việt Nam gồm việc làm, chuyên biệt hoá sản xuất, học hỏi được kinh nghiệm và kỹ năng quản lý (Taglioni & Winkler, 2016).
- Tuy nhiên, các lợi ích từ việc tham gia chuỗi giá trị toàn cầu không thể tự xác định. Lợi ích này phụ thuộc vào **việc quốc gia liên kết chuỗi giá trị toàn cầu ở phía trước (liên kết xuôi) hay ở phía sau (liên kết ngược)** và phụ thuộc vào **vị trí của quốc gia trong chuỗi**.
 - Một quốc gia chủ yếu nhập khẩu các sản phẩm trung gian để sản xuất và xuất khẩu liên kết mạnh ở phía sau nhưng liên kết yếu ở phía trước của chuỗi giá trị toàn cầu.
 - Một quốc gia chủ yếu cung cấp sản phẩm trung gian phục vụ các quốc gia khác sản xuất thường tham gia mạnh ở phía trước nhưng tham gia yếu ở phía sau của chuỗi giá trị toàn cầu.

VEPR Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu

- Cấu trúc thương mại của Việt Nam cho thấy tỷ lệ nhập khẩu hàng hoá trung gian (47.9%) lớn hơn rất nhiều lần so với xuất khẩu (GSO, 2017)
→ **Việt Nam tham gia mạnh về phía sau (liên kết ngược) hơn về phía trước (liên kết xuôi) trong chuỗi giá trị toàn cầu.**
- Nhờ mô hình nhập khẩu để xuất khẩu phục vụ tăng trưởng kinh tế, Việt Nam đã có tăng trưởng liên tục trong suốt thập kỷ vừa qua, giúp giải quyết việc làm, dự trữ ngoại hối và cải thiện đời sống
- Tuy nhiên, mô hình này có thể tồn tại bao nhiêu lâu?
- Để trả lời câu hỏi này, chúng tôi phân tích 2 nguy cơ đe dọa sự bền vững của mô hình tăng trưởng dựa vào xuất khẩu:
 - Một là **điểm tắc nội sinh của mô hình**.
 - Hai là **cách thức Việt Nam tham gia chuỗi giá trị toàn cầu**.

Điểm tắc nội sinh trong mô hình tăng trưởng dựa vào xuất khẩu

- Mô hình tăng trưởng dựa vào xuất khẩu của Việt Nam theo dấu chân của Mexico, trở thành trung tâm sản xuất của các công ty đa quốc gia nhưng thu nhập chính từ lương, chứ không phát triển được năng lực công nghiệp nội địa.
- Mô hình này khác với mô hình từng được áp dụng bởi Đức, Nhật và các quốc gia thuộc nhóm quốc gia 4 con hổ Châu Á. Các quốc gia này đều nâng cấp được năng lực công nghiệp nội địa.
- Quay lại mô hình Mexico, tới giờ vẫn không thành công: GDP tăng chậm dần, năng suất lao động không đổi, và năng suất yếu tố tổng hợp âm.
- Với mức sống tăng lên, lợi thế lao động rẻ không còn trong tương lai, làn sóng công việc gia công lắp ráp sẽ chảy ra nước ngoài để lại nguy cơ thất nghiệp lớn cho Việt Nam.

Cách thức Việt Nam tham gia chuỗi giá trị toàn cầu

- Việt Nam tham gia GVC tích cực ở khâu kết phía sau (Các ngành máy tính, điện tử, dệt may, giày dép, thực phẩm, đồ uống và máy móc...). Những ngành của Việt Nam chủ yếu tham gia ở khâu trung nguồn của chuỗi giá trị, có đóng góp lớn vào tổng giá trị xuất khẩu nhưng gia tăng giá trị nội địa thấp. Điều này được giải thích bởi 2 nguyên nhân:
 - Một là, Việt Nam chuyên môn hoá ở khâu lắp ráp,
 - Hai là, các công ty nước ngoài đã thống trị kênh phân phối và marketing ở các ngành có liên kết cao.

Cách thức Việt Nam tham gia chuỗi giá trị toàn cầu

- Kịch bản tốt hơn: Chiến lược gia công lắp ráp cần gắn với phát triển năng lực nội địa và nền tảng công nghệ quốc gia.
- Điều này sẽ giúp Việt Nam nâng cấp toàn diện chuỗi giá trị bao gồm:
 - Nâng cấp sản phẩm (Product upgrading),
 - Nâng cấp quy trình (Process upgrading),
 - Nâng cấp chức năng (Functional upgrading), và nâng cấp ngành (sectoral upgrading), giúp chuyển từ trung gian lắp ráp thành nhà sản xuất địa phương.

Xác định vị trí Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu

- Trong phần này, chúng tôi sẽ bàn về 2 khía cạnh của chuỗi giá trị toàn cầu:
 - Một là, sự tham gia của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu
 - Hai là, vị trí của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu.
- Koopman và cộng sự (2010) đã đưa ra mô hình đo lường "chỉ số tham gia chuỗi giá trị toàn cầu" của quốc gia "i" trong ngành công nghiệp "k" như sau:
- $GVC\ Participation\ index = IDC_{ik}/GE + FVA_{ik}/GE$ (1)
 - IDC_{ik} : Giá trị gia tăng thuộc về nội địa của quốc gia xuất khẩu
 - FVA_{ik} : Giá trị gia tăng thuộc về nước ngoài của quốc gia xuất khẩu
 - GE : Tổng xuất khẩu của một quốc gia

Xác định vị trí Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu

- Biểu thức đầu tiên bên phải đo lường sự tham gia phía trước (liên kết xuôi). Biểu thức thứ 2 bên phải đo lường sự tham gia phía sau (liên kết ngược) của ngành/quốc gia trong chuỗi giá trị toàn cầu.
- Liên kết phía trước đo lường thị phần giá trị gia tăng nội địa trong tổng xuất khẩu của một quốc gia,
- Liên kết sau trước đo lường thị phần giá trị gia tăng thuộc về nước ngoài trong tổng xuất khẩu của một quốc gia.
- Tuy nhiên, mô hình trên chưa chỉ ra được vị trí của một ngành/quốc gia trong chuỗi giá trị toàn cầu (đường cong nụ cười).
- Để xác định vị trí một ngành/quốc gia trong trên đường cong nụ cười, các nghiên cứu thực nghiệm gần đây đưa ra 2 cách tiếp cận:
 - Tiếp cận theo 'Chỉ số vị trí GVC' của Koopman và cộng sự (2010)
 - Tiếp cận theo 'Khoảng cách đến nhu cầu cuối cùng' của Fally (2012).

Xác định vị trí Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu

- “Chỉ số vị trí GVG” là một hàm logarit giữa chỉ số tham gia liên kết trước trên chỉ số tham gia liên kết sau trong chuỗi giá trị toàn cầu của một ngành hoặc một quốc gia.
- “Khoảng cách đến nhu cầu cuối cùng” là chỉ số đo lường bao nhiêu khâu sản phẩm cần trải qua để đến được tay người tiêu dùng cuối cùng.
 - “Khoảng cách đến nhu cầu cuối cùng” dài thì ngành đó được định vị ở phía thượng nguồn của quá trình sản xuất.
 - “Khoảng cách đến nhu cầu cuối cùng” ngắn thì ngành đó được định vị ở phía hạ nguồn của quá trình sản xuất.

Xác định vị trí Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu

- Chúng tôi tiếp cận theo mô hình “Chỉ số vị trí GVC” để xác định vị trí của quốc gia trong chuỗi giá trị toàn cầu bởi chỉ số này được phát triển từ mô hình phân tích cách thức một ngành/quốc gia tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu mà chúng tôi đã sử dụng ở trên.
- **Chỉ số vị trí GVC = $\text{LN}[1+(\text{IDC} \cdot \text{ik}/\text{GE})] - \text{LN}[1+(\text{FVAik}/\text{GE})]$** (2)
- Nếu chỉ số GVC có giá trị dương thì ngành đó nằm ở thượng nguồn và nếu nhận giá trị âm thì nằm ở hạ nguồn.
- Tuy nhiên, hạn chế của mô hình là không tách biệt ngành nằm ở phía trên thượng nguồn với ngành phía dưới của của thượng nguồn, không thể phân biệt ngành nằm phía trên hạ nguồn với phía dưới hạ nguồn.
- Khâu “trung nguồn” nằm trong khoảng từ dưới thượng nguồn đến dưới hạ nguồn.

Xác định vị trí Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu

- Để giải quyết vấn đề này, chúng tôi tính độ lệch chuẩn chỉ số vị trí hàng năm của ngành. Sau đó độ lệch chuẩn sẽ được cộng thêm và trừ đi chỉ số vị trí trung bình của năm đó, với giả định chỉ số vị trí GVC là phân phối chuẩn.
- Kết quả sẽ cho ra một khoảng được tạo ra từ độ lệch chuẩn thượng nguồn tới hạ nguồn tính từ chỉ số bình quân. Chúng tôi gọi khoảng này là vị trí “trung nguồn” của ngành.

Xác định vị trí Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu

■ Ba quy luật phân chia vị trí các ngành trong chuỗi giá trị như sau:

- Quy luật 1: Một ngành có chỉ số vị trí GVC cao hơn “chỉ số vị trí bình quân cộng độ lệch chuẩn” sẽ nằm ở phía thượng nguồn.
- Quy luật 2: Một ngành có chỉ số vị trí GVC thấp hơn “chỉ số vị trí bình quân trừ đi độ lệch chuẩn” sẽ nằm ở phía hạ nguồn.
- Quy luật 3: Một ngành có chỉ số vị trí GVC trong khoảng “chỉ số vị trí bình quân cộng độ lệch chuẩn” và “chỉ số vị trí bình quân trừ đi độ lệch chuẩn” sẽ nằm ở trung nguồn.

Xác định vị trí Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu

- Năm 2015, tỷ lệ tham gia GVC của Việt Nam là 56%, nhảy vọt lớn so với 34% của năm 1995. Tuy nhiên, sự gia tăng này đến từ tham gia liên kết ngược chiếm 45% trong khi tham gia liên kết trước chỉ 11% điểm. Hơn nữa, sự đóng góp liên kết sau cũng bị giảm mạnh kể từ năm 2000 (Bảng 1).

Bảng 1: Chỉ số tham gia GVC của Việt Nam

Năm	Tham gia phía trước	Tham gia phía sau	Tham gia vào chuỗi giá trị
1995	12.6	21.6	34.2
2000	19.5	27.2	46.7
2005	14.5	36.1	50.6
2010	12.5	40.5	53.0
2015	11.1	44.5	55.6

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả theo số liệu của OECD.stat (2019)

Xác định vị trí Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu

Ngành	ISIC	Tham gia vào chuỗi giá trị	Tham gia phía trước	Tham gia phía sau
Nông, lâm nghiệp và đánh bắt thủy hải sản	D01T03	31.9	0.2	31.7
Khai thác mỏ và khai thác đá	D05T09	30.6	0.3	30.3
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	D10T12	38.3	0.7	37.6
Dệt may, sản phẩm da, và các sản phẩm liên quan	D13T15	47.4	1.2	46.2
Sản phẩm gỗ và giấy; in ấn	D16T18	49.0	0.2	48.9
Than cốc và các sản phẩm dầu mỏ tinh chế	D19	33.0	0.6	32.4
Hóa chất và dược phẩm	D20T21	48.8	0.7	48.1
Sản phẩm cao su và nhựa	D22	53.5	0.3	53.2
Các sản phẩm khoáng sản phi kim loại khác	D23	35.7	0.1	35.6
Kim loại cơ bản	D24	46.5	0.4	46.1
Sản phẩm kim loại chế tạo	D25	59.1	0.2	58.9
Máy tính và điện tử	D26	64.0	1.7	62.3
Thiết bị điện	D27	59.5	0.5	59.0
Máy móc và thiết bị	D28	64.1	0.6	63.5
Thiết bị vận tải	D29T30	56.0	1.3	54.6
Bán buôn và bán lẻ	D45T47	25.3	0.5	24.8
Vận chuyển và lưu trữ	D49T53	33.9	0.6	33.4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	D55T56	28.5	0.2	28.3
Thông tin và truyền thông	D58T63	35.8	0.1	35.7
Hoạt động tài chính và bảo hiểm	D64T66	20.5	0.1	20.4
Chế tạo	D10T33	57.1	8.9	48.2
Tổng dịch vụ khu vực kinh doanh	D45T82	30.2	1.7	28.5
Việt Nam	TOTAL	55.6	11.1	44.5

Copyright © VEPR 2019

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả theo số liệu của OECD.stat (2019)

Vị trí trong chuỗi

- Về mặt vị trí trong chuỗi giá trị, không có ngành điện tử nào ở vị trí thượng nguồn (Chỉ số vị trí GVC của các ngành đó đều âm).
- Chỉ có 2 ngành là vận tải, bán sỉ và bán lẻ đều có chỉ số vị trí lớn hơn chỉ số vị trí GVC và nằm chủ yếu ở hạ nguồn.
- Các ngành khác quan gồm cả những quan trọng đối với Việt Nam như dệt may, tất, giày dép, máy móc, đồ điện tử, máy móc tự động, vv,... đều nằm ở khâu trung nguồn của chuỗi giá trị.

Copyright © VEPR 2019

VEPR Vị trí trong chuỗi

Ngành	ISIC	Chỉ số vị trí trong chuỗi	Vị trí trong chuỗi giá trị
Nông, Lâm Nghiệp và Đánh bắt thủy sản	D01T03	-0.27	Middle-stream
Khai thác mỏ và khai thác các sản phẩm tạo ra năng lượng	D05T06	-0.26	Middle-stream
Khai thác mỏ, đá và các sản phẩm không tạo ra năng lượng	D07T08	-0.26	Middle-stream
Các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ	D09	-0.26	Middle-stream
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	D10T12	-0.17	Middle-stream
Dệt may, sản phẩm da, và các sản phẩm liên quan	D13T15	-0.31	Middle-stream
Gỗ, các sản phẩm về gỗ và gỗ xộp	D16	-0.31	Middle-stream
Các sản phẩm giấy và in ấn	D17T1	-0.37	Middle-stream
Than cốc và các sản phẩm dầu mỏ tinh chế	D19	-0.40	Middle-stream
Hoá chất và các sản phẩm dược	D20T2	-0.40	Middle-stream
Các sản phẩm cao su và nhựa	D22	-0.37	Middle-stream
Các sản phẩm khoáng sản phi kim loại khác	D23	-0.36	Middle-stream
Kim loại cơ bản	D24	-0.28	Middle-stream
Sản phẩm kim loại chế tạo	D25	-0.39	Middle-stream
Máy tính và điện tử	D26	-0.42	Middle-stream
Thiết bị điện	D27	-0.30	Middle-stream
Máy móc và thiết bị	D28	-0.41	Middle-stream
Phương tiện ô tô, xe tải và xe bán tải	D29	-0.37	Middle-stream
Các phương tiện vận tải khác	D30	-0.46	Downstream
Bán buôn và bán lẻ	D45T47	-0.49	Downstream
Vận chuyển và lưu trữ	D49T53	-0.42	Middle-stream
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	D55T56	-0.42	Middle-stream
Xuất bản, nghe nhìn, và các hoạt động phát thanh truyền hình	D58T60	-0.45	Downstream
Viễn thông	D61	-0.40	Middle-stream
Thông tin và truyền thông	D62T63	-0.21	Middle-stream
Hoạt động tài chính và bảo hiểm	D64T66	-0.37	Middle-stream
Các hoạt động bất động sản	D68	-0.23	Middle-stream

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả theo số liệu của OECD.stat (2019)

Copyright © VEPR 2019

117

117

VEPR Kết luận

- 85% doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam vẫn nằm ngoài cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 và chỉ có 13% ở cấp độ mới bắt đầu (MIT and UNDP, 2019) => chưa chứng kiến rõ tác động của công nghệ tại đây.
- Tuy nhiên, việc áp dụng robot tự động hóa đã bắt đầu thâm nhập vào một số ngành công nghiệp bao gồm ô tô, máy tính và điện tử, thiết bị điện, → sớm hay muộn, những tiến bộ trong công nghệ sẽ ảnh hưởng đến Việt Nam.
- Với mô hình tăng trưởng hiện tại của Việt Nam và vị thế của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu, rủi ro đối với nền kinh tế có thể diễn ra theo hai kịch bản.
 - Thứ nhất, các công ty đa quốc gia có thể rời Việt Nam để tìm kiếm lực lượng lao động lành nghề, hoặc đặt các nhà máy sản xuất gần khách hàng.
 - Thứ hai, các doanh nghiệp sẽ tự động hóa quá trình sản xuất, tạo ra lượng thất nghiệp đáng kể lao động có tay nghề thấp.

Copyright © VEPR 2019

118

118

VEPR Kết luận

- Rủi ro thứ nhất ít có khả năng xảy ra, nhưng rủi ro thứ hai khó tránh khỏi. Trong bối cảnh này, việc ưu tiên tập trung vào phát triển kỹ năng của lực lượng lao động rất quan trọng đối với Việt Nam.
- Hợp tác giữa nhà hoạch định chính sách, nhà tuyển dụng và các cơ sở đào tạo để hiện đại hóa hệ thống phát triển kỹ năng (ILO, 2016).
- Chiến lược phát triển hiệu quả đòi hỏi chúng ta phải mở rộng hơn các lĩnh vực tạo ra giá trị gia tăng và có nhiều việc làm hơn trước với hiệu ứng số nhân lớn và có các liên kết phía trước và phía sau với chính nền kinh tế nội địa (ILO, 2018).
- Chuyển từ liên kết ngược sang liên kết xuôi, chuyển vị trí từ trung nguồn sang thượng nguồn và hạ nguồn.
- Chuyển từ vị trí người tham gia thành người phối hợp và quản lý, sau đó chuyển thành nhà quản trị toàn bộ chuỗi sở hữu công nghệ độc quyền và thương hiệu.

VEPR Hàm ý cho Việt Nam

- Báo cáo ILO (2016) chỉ ra 17% trong tổng số 54 triệu người trong độ tuổi lao động tham gia vào lĩnh vực sản xuất chế biến, trong đó ngành dệt may, giày dép chiếm 36% và điện tử chiếm 5%.
- Dù hiện tại 2 ngành này đều mạnh nhưng trong trung và dài hạn, công nghệ mới và tự động hoá sẽ làm thay đổi đáng kể điều này.
- ILO (2016) ước tính 86% công nhân làm việc trong lĩnh vực dệt may và giày dép sẽ đối mặt với tự động hoá.
- Các nhà máy sản xuất điện tử tại Việt Nam đều nhằm mục tiêu sản xuất chi phí thấp, nhân công tay nghề thấp chủ yếu sản xuất các mạch tích hợp, thiết bị bán dẫn và bảng mạch in.
- Tính chất lặp đi lặp lại của công việc lắp ráp => một tỷ lệ cao công nhân đang hưởng lương (khoảng ba phần tư) sẽ có nguy cơ thất nghiệp bởi sự gia tăng tự động hoá trong những thập kỷ tới (ILO, 2016).

VEPR Hàm ý cho Việt Nam

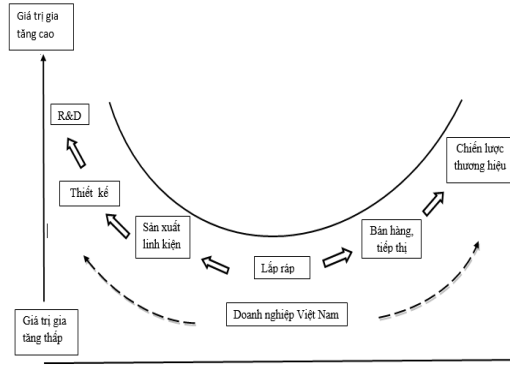
- Ngược lại, kịch bản tương lai của lĩnh vực nông nghiệp lại lạc quan nhờ việc áp dụng cơ giới hóa, tự động hóa, giúp chúng ta tăng năng suất và đa dạng hóa kinh tế nông thôn của Việt Nam (ILO, 2018).
- Các ngành công nghiệp ô tô, thực phẩm và đồ uống có mức độ biến thể sản phẩm cao cũng sẽ được hưởng lợi từ mức độ linh hoạt cao hơn. Các ngành công nghiệp như chất bán dẫn, dược phẩm, thực phẩm và đồ uống đòi hỏi chất lượng cao sẽ được hưởng lợi từ hệ thống phân tích dữ liệu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (BCG, 2015).

VEPR Hàm ý cho Việt Nam

- Ngành công nghiệp phần mềm hiện liên kết mạnh về phía trước của chuỗi giá trị toàn cầu (cung cấp đầu vào cho các phần mềm hoàn thiện) nhưng chỉ nằm ở vị trí trung nguồn, chủ yếu gia công phần mềm cho các công ty lớn (ITCnews, 2019).
- Trong khi đó, ngành chế biến lắp ráp tham gia liên kết mạnh về phía sau (ngược lại với ngành công nghiệp phần mềm).
- Nếu 2 ngành đổi vị trí, Việt Nam sẽ tạo ra giá trị gia tăng nhiều hơn khi tham gia chuỗi.

VEPR Hàm ý cho Việt Nam

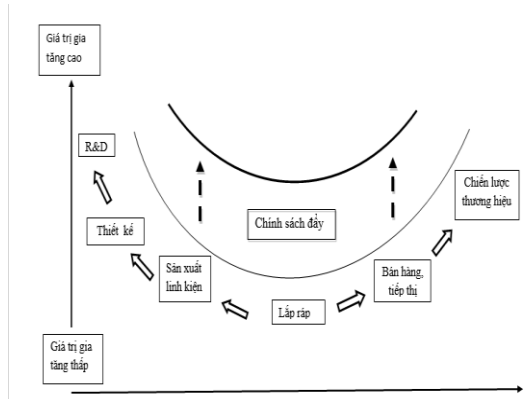
- Về trung dài hạn, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 với công nghệ làm đòn bẩy → Việt Nam thoát khỏi bẫy “trung nguồn”, chiếm dần các khâu ở 2 phía thượng nguồn và hạ nguồn.



Nguồn: Nguyễn Việt Khôi, 2013

VEPR Hàm ý cho Việt Nam

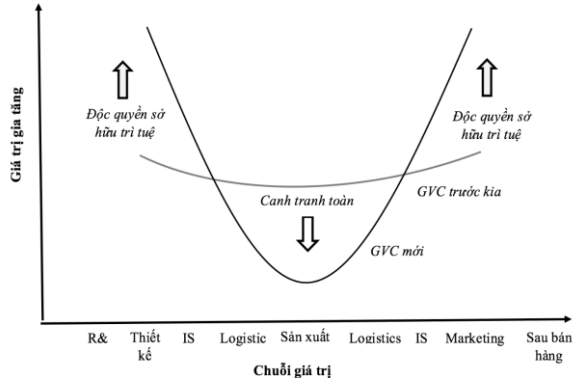
- Trong ngắn hạn, Việt Nam chưa thể thoát khỏi khâu trung nguồn. Giải pháp ứng dụng công nghệ tạo năng suất đột phá, giúp Việt Nam “nhấc” đường cong nụ cười lên phía trên, nghĩa là tham gia ở khâu “cũ” nhưng năng suất mới tạo ra giá trị gia tăng sẽ cao hơn.



Nguồn: Nguyễn Việt Khôi, 2013

VEPR Hàm ý cho Việt Nam

- Chuỗi giá trị bị bẻ sâu xuống, nghĩa là khoảng cách giá trị gia tăng của các khâu sẽ khác biệt nhiều hơn trước.



Nguồn: Nguyễn Việt Khôi, 2013

125

VEPR

126

Chương 5: Ứng dụng dữ liệu lớn trong thống kê kinh tế vĩ mô: Trường hợp thu thập giá cả trực tuyến để ứng báo lạm phát

VEPR Nội dung

1. Dẫn nhập
2. Các phương pháp xây dựng chỉ số giá tiêu dùng (CPI)
 - Phương pháp xây dựng chỉ số giá tiêu dùng truyền thống
 - Phương pháp phi truyền thống sử dụng dữ liệu lớn
3. Chỉ số giá trực tuyến (online CPI)
4. Kết luận

VEPR Dẫn nhập

■ Dữ liệu lớn trong thống kê kinh tế vĩ mô

- Thống kê kinh tế vĩ mô đóng vai trò quan trọng: sử dụng trong thảo luận công khai, tạo cơ sở cho các quyết định chính sách, quyết định trong kinh doanh, dung dưỡng hoạt động nghiên cứu khoa học... Chúng chỉ có thể đáp ứng một loạt các nhu cầu này nếu đảm bảo được tính tin cậy.
- Sự ra đời của dữ liệu lớn tạo ra sự thay đổi lớn trong hoạt động thu thập và tính toán các dữ liệu kinh tế vĩ mô, trao cơ hội xây dựng hệ thống thống kê theo sát và bắt kịp với thực tế hơn. Chẳng hạn như GDP có thể công bố hàng tháng thay vì hàng quý, CPI có thể phát hành hàng tuần thay vì hàng tháng.

VEPR Dẫn nhập

■ Đo lường lạm phát

- **Thước đo của lạm phát** là tỷ lệ lạm phát, tỷ lệ phần trăm thay đổi hàng năm trong một chỉ số giá chung, thường là *chỉ số giá tiêu dùng (CPI)*, theo thời gian (Mankiw, N. Gregory, 2002)
- **Vấn đề trong đo lường:** Đo lường lạm phát *cần được điều chỉnh kịp thời theo thời gian*, về quyền số tương đối của hàng hóa trong rổ, hoặc cách mà hàng hóa và dịch vụ hiện tại được so sánh với hàng hóa và dịch vụ quá khứ. Sản phẩm mới có thể được giới thiệu, sản phẩm cũ biến mất, chất lượng sản phẩm hiện tại có thể thay đổi và sở thích của người tiêu dùng có thể thay đổi. Cả hàng hóa và dịch vụ được bao gồm trong "rổ" và giá có trọng số của nó cần được thay đổi theo thời gian để theo kịp thị trường thay đổi.

VEPR Giới thiệu

■ Dữ liệu lớn và lạm phát: Ứng báo lạm phát (Inflation nowcasting)

- **Ứng báo (Nowcasting)** trong kinh tế hàm ý việc theo dõi các biến vĩ mô gần như tức thời (trong các khoảng thời gian rất ngắn, ví dụ ngày hoặc tuần) và khả năng đưa ra các dự báo cũng tức thời như vậy. Thuật ngữ này được tạo nên nhờ thay tiền tố Fore trong Forecast thành Now. *Dữ liệu lớn tạo điều kiện để ứng báo các biến số trở nên khả thi.*
- **Ứng báo lạm phát:** Theo dõi và dự báo lạm phát trong khoảng thời gian rất ngắn. Một chỉ số về cơ bản được phát hành hàng tháng sẽ chuyển sang phát hàng hàng tuần thậm chí hàng ngày.

VEPR Giới thiệu

■ Tiềm năng Ứng báo lạm phát trong thực tiễn

- **Ưu thế dữ liệu trực tuyến so với ngoại tuyến:** tần suất dữ liệu cao cho phép đo lường lạm phát theo thời gian thực.
- **Sự phổ biến ngày càng tăng của thương mại điện tử** cho phép ngày càng có nhiều dữ liệu trực tuyến hơn.

Bảng 1: Một số dự án thu thập giá trực tuyến và ứng báo lạm phát trên thế giới

STT	Tên Dự án	Cơ quan thực hiện
1	Thu thập giá tự động trên internet: Sử dụng web-scraping and web-crawlers để tổng hợp CPI	Cơ quan Thống kê Áo
2	Sử dụng dữ liệu quét cho giá tiêu dùng	Cơ quan Thống kê Bỉ
3	Sử dụng dữ liệu giá trên web cho chỉ số giá TMDT	Cục Thống kê Trung Quốc
4	Sử dụng dữ liệu quét để tổng hợp CPI	Cục Thống kê Đan Mạch
5	Dự án Thống kê giá tiêu dùng đa năng	Ủy ban Châu Âu
...

Các phương pháp xây dựng chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

■ Phương pháp xây dựng chỉ số giá tiêu dùng truyền thống

- **Phương pháp điều tra:** Điều tra trực tiếp tại từng tỉnh/thành phố 572 mặt hàng, dịch vụ đã quy định qui cách, phẩm cấp, nhãn mác.
- **Phương pháp tính toán:** CPI cả nước được tính bằng phương pháp bình quân gia quyền giữa CPI các vùng kinh tế với quyền số tương ứng của từng vùng so với cả nước. CPI từng vùng được tổng hợp từ chỉ số giá của các tỉnh/thành phố với quyền số tương ứng của từng tỉnh/thành phố trong vùng. CPI cấp tỉnh/thành phố được tính theo phương pháp bình quân gia quyền giữa chỉ số giá của các nhóm mặt hàng với quyền số tương ứng, theo kỳ gốc cố định.

=> **Nhược điểm:** Tốn kém, phức tạp và cập nhật chậm. Dẫn đến (1) Gánh nặng lên nguồn lực của cơ quan nhà nước (2) Các chỉ số thống kê bị sai lệch (3) Nhu cầu số liệu thống kê nhanh hơn và chính xác hơn.

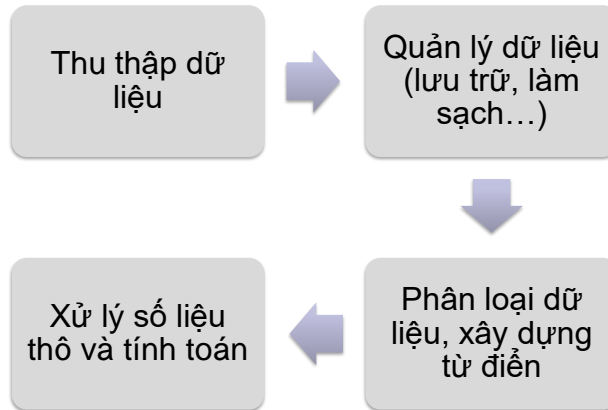
Các phương pháp xây dựng chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

■ Phương pháp phi truyền thống sử dụng dữ liệu lớn

- Sử dụng dữ liệu quét (scanner data), dữ liệu cào trực tuyến (webscraping) và dữ liệu giá từ ứng dụng di động để tổng hợp chỉ số giá. Cho phép tổng hợp chỉ số giá hiệu quả mà không cần dựa vào kiến thức, kinh nghiệm của nhà thống kê (Nobuhiro và Kimiaki, 2018).
- Không có nhiều nghiên cứu trước làm nền tảng cho phương pháp này. Đóng góp sớm nhất là của Lunnemann và Wintr (2006), tìm thấy sự khác biệt về độ dính giữa giá cả trên web và cửa hàng bình thường ở Châu Âu và Hoa Kỳ. Cho đến nay, Dự án Billion Prices do MIT khởi xướng vẫn là dự án lớn nhất tập trung vào quét dữ liệu web và phân tích giá trực tuyến (Cavallo và Rigobon, 2016).

Các phương pháp xây dựng chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

- **Phương pháp phi truyền thống sử dụng dữ liệu lớn**
- Nhóm nghiên cứu sử dụng kỹ thuật xử lý dữ liệu lớn dựa trên nghiên cứu của Talavera, Gorodnichenko và Sheremirov (2018).



Các phương pháp xây dựng chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

- **Phương pháp phi truyền thống sử dụng dữ liệu lớn**

- **Thu thập dữ liệu:** sử dụng kỹ thuật **Web-scraping** bằng Python, ngôn ngữ lập trình để xây dựng quy trình tự động ghi lại giá trực tuyến từ các trang web của nhà bán lẻ có sẵn mỗi ngày (ví dụ: lazada.vn). Mỗi quan sát bao gồm tên của mặt hàng, giá niêm yết - trước và sau khi giảm, phân loại mặt hàng theo phần đặt tên của trang web và ngày mà dữ liệu được thu thập.
- **Quản lý dữ liệu (lưu trữ, làm sạch...):** trích xuất và lưu trữ các mẫu thông tin liên quan trong cơ sở dữ liệu theo các tệp csv, mỗi tệp là dữ liệu của một trang web trong một ngày. Quá trình thu thập và lưu trữ hàng ngày này đã được bắt đầu từ tháng 4 năm 2018. Các tệp dữ liệu thô được làm sạch (giữ lại ký tự số và bỏ các ký tự khác trong mẫu giá thu thập...).

Các phương pháp xây dựng chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

■ Phương pháp phi truyền thống sử dụng dữ liệu lớn

- **Xây dựng từ điển, Phân loại dữ liệu:** xây dựng một từ điển phiên dịch cách phân loại sản phẩm của từng trang web tương ứng với danh mục phân loại trong giỏ hàng hóa tính CPI của Tổng cục thống kê. Dữ liệu đã lưu trữ sẽ được phân loại theo từ điển này.
- **Xử lý số liệu thô và tính toán:** các chuỗi giá theo ngày được tổng hợp lại thành giá theo tuần (mức giá xuất hiện trong nhiều ngày nhất được lựa chọn làm mức giá đại diện cho sản phẩm trên trang bán hàng trong tuần đó), đồng thời loại bỏ các trường hợp giảm giá tạm thời, hay còn được gọi là giảm giá hình chữ v (v-shaped sales).

Các phương pháp xây dựng chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

■ Phương pháp phi truyền thống sử dụng dữ liệu lớn

- **Xử lý số liệu thô và tính toán**

Chỉ số giá trực tuyến (Online Price Index - OPI) sử dụng một biến thể của công thức Laspeyres:

$$I^t = \sum_{i=1}^n W_i \times dp_i^t$$

Đối với mỗi nhóm hàng hóa dịch vụ i có chứa s mặt hàng:

$$dp_i^t = \left(\prod_{j=1}^s \frac{p_j^t}{p_j^{t-1}} \right)^{\frac{1}{s}}$$

VEPR Chỉ số giá trực tuyến (OPI)

■ Mô tả số liệu

- Thu thập từ tuần thứ 15/2018 cho đến hết tuần thứ 12/2019 (hay từ 09/04/2018 đến hết ngày 24/3/2019), bao gồm gần 7 tỉ mặt hàng đến từ hơn 40 trang web bán hàng điện tử khác nhau.

Bảng 2: Số lượng dữ liệu thu thập được theo các trang bán hàng trực tuyến

Nhóm mặt hàng	Số mặt hàng	Tỉ lệ (%)
Thiết bị và đồ dùng gia đình	2.292.898	33.01%
May mặc, mũ nón, giày dép	1.268.839	18.27%
Văn hóa, giải trí và du lịch	1.019.761	14.68%
Giao thông và bưu chính viễn thông	535.123	7.70%
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	160.459	2.31%
Thuốc và dịch vụ y tế	118.882	1.71%
Giáo dục	91.211	1.31%
Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng	27.602	0.40%
Đồ uống và thuốc lá	19.934	0.29%
Hàng hóa và dịch vụ khác	1.293.239	18.62%
Không phân loại	117.774	1.70%
Tổng	6.945.722	100.00%

VEPR Chỉ số giá trực tuyến (OPI)

■ Mô tả số liệu

Bảng 3: Số lượng dữ liệu thu thập được theo các trang bán hàng trực tuyến

No.	Trang bán hàng trực tuyến	Số mặt hàng	Tỉ lệ (%)
1	lazada.vn	5.569.319	80.18%
2	adayroi.com	332.970	4.79%
3	shopee.vn	281.080	4.05%
4	sendo.vn	230.480	3.31%
5	vatgia.com	124.673	1.79%
6	yes24.vn	107.999	1.55%
7	tiki.vn	96.656	1.39%
8	meta.vn	17.471	0.25%
9	vui vui.com	15.009	0.21%
10	chopp.vn	13.237	0.19%
	Các trang khác	156.828	2.25%
	Tổng	6.945.722	100.00%

VEPR Chỉ số giá trực tuyến (OPI)

Mô tả số liệu

Bảng 4: Phân phối về log10 của giá theo các nhóm mặt hàng

Nhóm mặt hàng	Logarit cơ số 10 của giá		Phân vị				
	Trung bình	Độ lệch chuẩn	5%	25%	50%	75%	95%
Thiết bị và đồ dùng gia đình	5,38069	0,53318	4.000	101.000	200.000	439.000	2.999.400
Văn hóa, giải trí và du lịch	5,37366	0,48628	8.000	103.000	208.000	450.000	1.830.000
May mặc, mũ nón, giày dép	5,27533	0,35165	9.000	105.941	190.000	325.000	715.000
Giao thông và bưu chính viễn thông	5,26161	0,46226	2.000	90.000	168.000	312.000	1.850.000
Đồ uống và thuốc lá	5,13319	0,42092	9.000	68.000	135.000	269.000	700.000
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	5,03934	0,42839	3.000	54.300	110.000	225.000	550.000
Giáo dục	4,99009	0,40350	4.000	52.000	89.000	181.000	505.000
Hàng hóa và dịch vụ khác	5,24463	0,36793	4.000	98.000	174.000	545.000	786.453

Copyright © VEPR 2019

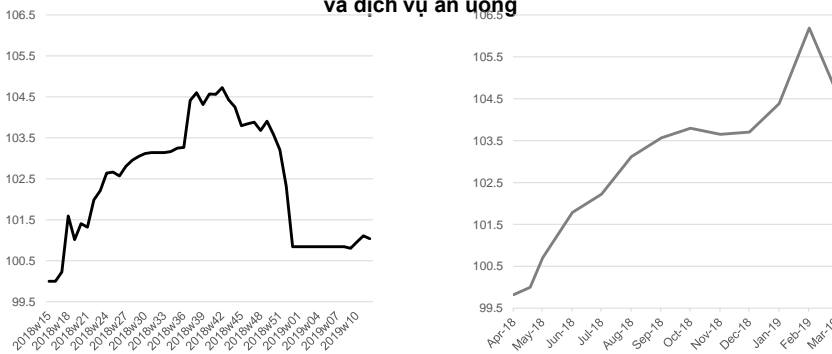
Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

141

VEPR Chỉ số giá trực tuyến (OPI)

Chỉ số giá trực tuyến của nhóm Hàng ăn và dịch vụ ăn uống

Hình 1: Chỉ số giá trực tuyến (trái) và chỉ số giá tiêu dùng (phải) cho nhóm Hàng ăn và dịch vụ ăn uống



Copyright © VEPR 2019

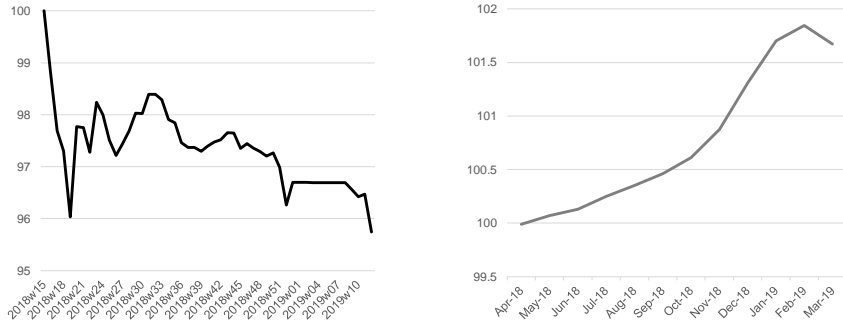
Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

142

VEPR Chỉ số giá trực tuyến (OPI)

■ Chỉ số giá trực tuyến của nhóm May mặc, mũ nón, giày dép

Hình 2: Chỉ số giá trực tuyến (trái) và chỉ số giá tiêu dùng (phải) cho nhóm May mặc, mũ nón, giày dép



Copyright © VEPR 2019

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

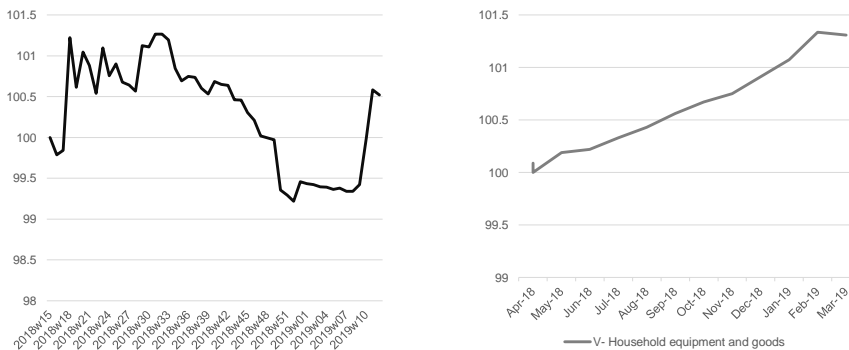
143

143

VEPR Chỉ số giá trực tuyến (OPI)

■ Chỉ số giá trực tuyến của nhóm Thiết bị và đồ dùng gia đình

Hình 3: Chỉ số giá trực tuyến (trái) và chỉ số giá tiêu dùng (phải) cho nhóm Thiết bị và đồ dùng gia đình



Copyright © VEPR 2019

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

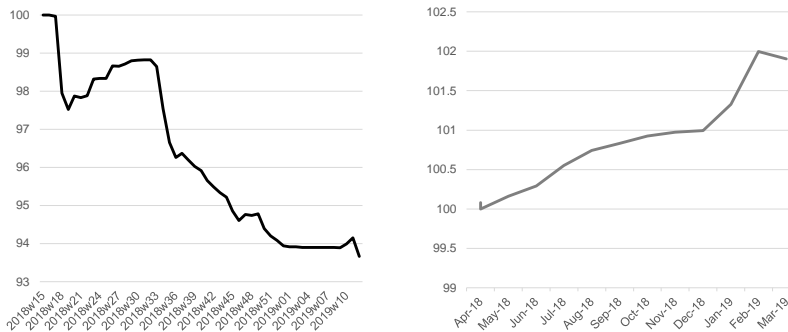
144

144

VEPR Chỉ số giá trực tuyến (OPI)

■ Chỉ số giá trực tuyến của nhóm Văn hóa, giải trí và du lịch

Hình 4: Chỉ số giá trực tuyến (trái) và chỉ số giá tiêu dùng (phải) cho nhóm Văn hóa, giải trí và du lịch



Copyright © VEPR 2019

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

145

145

VEPR Kết luận

- Các phương pháp sử dụng dữ liệu lớn để thống kê kinh tế vĩ mô hiện vẫn còn đang ở trong giai đoạn thử nghiệm và chưa thể hoàn toàn thay thế các phương pháp truyền thống. Tuy nhiên, bằng cách sử dụng một lượng lớn dữ liệu bị bỏ qua bởi các phương pháp cũ, những phương pháp mới này có khả năng cải thiện độ chính xác, tăng tần suất tạo chỉ số và giảm bớt gánh nặng cho cả các nhà thống kê và các công ty báo cáo (Nobuhiro và Kimiaki, 2018).
- Nghiên cứu này đã thử nghiệm thành công công nghệ cào số liệu tự động và lưu trữ, xử lý dữ liệu lớn, tính toán chỉ số giá trực tuyến OPI cho một số nhóm hàng hóa phổ biến trên internet.
- Tiềm năng mở rộng phạm vi nghiên cứu: thu thập số liệu của các quốc gia khác, hình thành một bộ số liệu quốc tế, chúng ta có thể so sánh biến động giá của một mặt hàng hay nhóm mặt hàng trên toàn thế giới, từ đó đưa ra các quyết định kinh tế hoặc kinh doanh liên quan.

Copyright © VEPR 2019

146

146

Chương 6: Viễn cảnh kinh tế Việt Nam 2019 và hàm ý chính sách

VEPR Một số rủi ro vĩ mô cần lưu ý

- Việt Nam vẫn phụ thuộc nhiều vào khu vực FDI. Cơ cấu nhập khẩu tập trung vào các máy móc thiết bị, linh kiện và nguyên vật liệu phục vụ cho xuất khẩu. Do vậy, cần giải quyết bài toán “phát triển các ngành phụ trợ”, “nền kinh tế gia công” và những giải pháp để vượt qua “bẫy kinh tế gia công”.
- Lạm phát trong năm 2019 được dự đoán sẽ trở nên khó kiểm soát hơn khi tác động của việc điều chỉnh giá năng lượng vừa qua đối với giá cả tiêu dùng mới chỉ bắt đầu, và sẽ còn kéo dài trong nhiều tháng tới.
- Thâm hụt ngân sách dai dẳng, tiềm ẩn nhiều rủi ro tài khóa. Nên có thể sẽ phải đưa ra những sắc thuế mới hoặc tăng các sắc thuế cũ.
- Tăng căng thẳng chiến tranh thương mại Mỹ - Trung đem đến những sức ép mới khiến Việt Nam sẽ đứng trước nguy cơ nhập siêu trầm trọng hơn từ thị trường Trung Quốc

VEPR Viễn cảnh kinh tế Việt Nam 2019

Năm	2015	2016	2017	2018	2019	
					Kịch bản 1	Kịch bản 2
Tăng trưởng (%)	6,68	6,21	6,81	7,08	6,56	6,81
Lạm phát (%)	0,60	4,74	3,53	3,54	4,21	4,79

VEPR Chính sách trong ngắn hạn

- Thay đổi tư duy thúc đẩy tăng trưởng dựa vào các nguồn lực truyền thống như tăng sản lượng khai thác tài nguyên thiên nhiên và tận dụng lao động giá rẻ sang hướng đẩy mạnh nguồn lực khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, từ đó tạo nền tảng chuyển đổi sang nền kinh tế số trong tương lai.
- Chính phủ cần tiếp tục kiểm soát chặt chi thường xuyên, minh bạch và tránh lãng phí trong sử dụng vốn đầu tư công. Đối với lĩnh vực phân bổ NSNN, các văn bản pháp luật cần được xây dựng theo hướng đánh giá kết quả đầu ra và hiệu quả cuối cùng của chi tiêu công chứ không chỉ tập trung chủ yếu vào việc kiểm soát đầu vào và kiểm soát quy trình, thủ tục.
- Khối doanh nghiệp tư nhân, ngoại trừ một số phát triển dựa trên các quan hệ thân hữu, thì đa phần còn lại chưa thực sự lớn mạnh và còn chịu nhiều rào cản từ môi trường thể chế và kinh doanh trong nước. Vì vậy, Chính phủ cần tiếp tục đẩy nhanh cải cách để thật sự vận hành một nhà nước kiến tạo phát triển.

Một số tầm nhìn chính sách trong trung - dài hạn

- Hai yếu tố cần thiết mang tính nền tảng:
 - Môi trường luật pháp
 - Hệ thống giáo dục
- Mục đích: Tạo ra con người làm chủ máy móc chứ không phải nô lệ máy móc.
- Về Luật pháp: trong khi chưa xây dựng được một nhà nước pháp quyền thực thụ, thì chú trọng ưu tiên thực hiện luật sở hữu trí tuệ một cách đầy đủ và nghiêm ngặt.
 - Điều này giúp tạo ra một tầng lớp sống nhờ trí tuệ và sáng tạo. Sẽ trở thành đội tiên phong của xã hội 4.0
- Về Cải cách Giáo dục: cần xóa bỏ độc quyền triết để trong chương trình, sách giáo khoa, tạo một thị trường giáo dục thực sự.
 - Sự thành công của cuộc Cải cách cần có sự hỗ trợ của Luật sở hữu trí tuệ.

Một số tầm nhìn chính sách trong trung - dài hạn

- Chính phủ cần tập trung ưu tiên đầu tư vào các lĩnh vực sau để tiến tới tương lai nền kinh tế số Việt Nam (i) phát triển cơ sở hạ tầng mạng lưới CNTT&TT và năng lượng; (ii) phát triển hơn nữa năng lực an ninh mạng và quản trị dữ liệu vững mạnh; (iii) nâng cao năng lực số và kỹ năng số cho lực lượng lao động; (iv) triển khai Chính phủ số và Dữ liệu mở; và (v) đẩy mạnh cải cách thuế và cải thiện khung quy định pháp lý hiện hành .
- Khuyến khích ứng dụng Dữ liệu lớn trong thống kê kinh tế nhằm nâng cao năng lực cảnh báo sớm đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô.
- Điều chỉnh chính sách nhằm giúp nâng cấp sự tham gia của Việt Nam vào chuỗi giá trị bao gồm: nâng cấp sản phẩm, nâng cấp quy trình, nâng cấp chức năng, nâng cấp toàn ngành, để chuyển vai trò từ “trung gian lắp ráp” thành “nhà sản xuất”.

VEPR

Xin chân thành cảm ơn! Câu hỏi và thảo luận

Trao đổi xin gửi về:

Email: nguyen.ducthanh@vepr.org.vn

Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách,

Trường ĐH Kinh tế, ĐH Quốc gia HN

P.707, Nhà E4, 144, Xuân Thủy, Cầu Giấy

Email: info@vepr.org.vn

Tel: 04.37547506 ext 714/ 0975608677

Fax: 04.37549921

CHƯƠNG 6

VIỄN CẢNH KINH TẾ VIỆT NAM 2019 VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

TRIỂN VỌNG KINH TẾ VIỆT NAM 2019

Kinh tế thế giới duy trì tốt động lực tăng trưởng của năm 2017 trong nửa đầu năm 2018 nhưng nửa cuối năm phải gánh chịu nhiều thách thức mới ảnh hưởng đến “sức khỏe” kinh tế toàn cầu, làm giảm tốc độ tăng trưởng của thương mại toàn cầu, suy yếu các hoạt động sản xuất, dẫn đến sự gián đoạn chuỗi giá trị toàn cầu, dòng vốn FDI toàn cầu giảm góp phần làm tăng trưởng toàn cầu năm 2018 giảm so với năm 2017. Kinh tế thế giới năm 2019 sẽ tiếp tục nhiều rủi ro bất trắc mà nguyên nhân chính bắt nguồn từ những diễn biến của cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung đang ngày càng trở nên gay gắt. Ngoài ra, các yếu tố địa chính trị vẫn tiếp tục tạo nên những bất ổn mới. Sự phát triển nhanh chóng của khoa học công nghệ và mở rộng tự động hóa tại các nước phát triển đang định hướng lại dòng chảy của các nguồn lực toàn cầu. Theo UNCTAD (2019), triển vọng FDI toàn cầu năm 2019 không mấy khả quan khi vốn FDI đổ vào các nước phát triển là yếu tố thúc đẩy chủ lực đối với FDI toàn cầu đang bị giảm sút trong những năm gần đây. Tác động của Đạo luật giảm thuế và tạo việc làm ở Mỹ đến dòng đầu tư toàn cầu sẽ còn kéo dài, tác động đến quy mô và cơ cấu các khoản tái đầu tư của các công ty đa quốc gia Mỹ cũng như dòng vốn FDI vào các nước đang phát triển. Như vậy, sự khôi phục dòng vốn FDI toàn cầu trong năm 2019 là một việc không dễ dàng.

Trong bối cảnh đó, tốc độ tăng trưởng thương mại toàn cầu cũng sẽ chậm hơn, xuất phát từ một số nguyên nhân sau: (i) các biện pháp hạn chế thương mại mà các quốc gia áp dụng trong hai năm 2017 và 2018 bắt đầu thể hiện những tác động tiêu cực rõ nét hơn đến thương mại toàn cầu, thêm vào đó là xu hướng tiếp tục gia tăng các biện pháp bảo hộ trong năm 2019; (ii) các yếu tố liên quan đến tái cấu trúc của một số nền kinh tế chủ chốt. Trong đó, Trung Quốc đang tái cân bằng nền kinh tế bằng cách giảm đầu tư và hướng tới tiêu dùng nội địa nhiều hơn, và từ đó sẽ ảnh hưởng đến nhu cầu nhập khẩu. Bên cạnh đó, sự tăng trưởng kinh tế chậm lại của Trung Quốc và EU cũng sẽ làm hạn chế sự gia tăng nhu cầu nhập khẩu của thế giới; (iii) sự suy giảm vai trò của WTO vẫn tiếp tục trầm trọng thêm khi WTO chưa đưa ra được các chiến lược và giải pháp để cải tổ hệ thống thương mại đa phương; (iv) những lo ngại về diễn biến khó lường của chiến tranh thương mại Mỹ - Trung và đặc biệt là sự leo thang của cuộc chiến và khả năng gia tăng phạm vi của cuộc chiến thương mại này là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến thương mại toàn cầu năm 2019 và những năm tiếp theo.

Tuy nhiên, sẽ có xu hướng quan trọng khác của thương mại quốc tế năm 2019 là sự tăng trưởng của thương mại dịch vụ và sự phát triển của thương mại điện tử (TMĐT) dưới tác động của cuộc cách mạng công nghệ 4.0. Một số xu hướng phát triển TMĐT trong những năm tới là: (i) phát triển mạnh mẽ qua các ứng dụng TMĐT trên điện thoại di động; (ii) các sàn giao dịch TMĐT trên cơ sở ứng dụng đám mây; (iii) giá cả được xác định trên cơ sở các phân tích khoa học sử dụng Dữ liệu lớn và Trí tuệ nhân tạo để tối đa hoá giao dịch và lợi nhuận; (iv) sự phát triển của tiền điện tử cho các giao dịch TMĐT. Kinh tế thế giới sẽ chứng kiến các nước phát triển từng bước chuyển sang giai đoạn tăng trưởng chủ yếu dựa vào động lực không có trần giới hạn là công nghệ và đổi mới sáng tạo. Dòng vốn FDI của các công ty đa quốc gia sẽ quay trở về các nước phát triển để tiếp cận thị trường tiêu thụ và khai thác các trung tâm nghiên cứu và triển khai. Nền tảng luật pháp, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và con người ở những nước này sẽ phát huy lợi thế trong cuộc cách mạng 4.0. Dù sao, với những yếu tố bất lợi nhiều hơn tích cực dự báo diễn ra trong năm 2019, tốc độ tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2019 sẽ giảm so với năm 2018.

Trái ngược với xu hướng giảm tăng trưởng của kinh tế toàn cầu năm 2018, kinh tế Việt Nam ghi nhận tốc độ tăng trưởng ấn tượng ở mức 7,08%, bất ngờ vượt khá xa mục tiêu Chính phủ đặt ra từ đầu năm ở mức 6,7%. Đóng góp chủ yếu vào mức tăng trưởng kỉ lục này vẫn là hai khu vực công nghiệp & xây dựng (3,44 điểm phần trăm), và khu vực dịch vụ (3,02 điểm phần trăm). Phần còn lại (0,62 điểm phần trăm) là đóng góp của khu vực nông, lâm, thủy sản.

Kết quả tăng trưởng kinh tế 2018 đi liền với những nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh, ổn định kinh tế vĩ mô, đã giúp tăng hạng năng lực cạnh tranh toàn cầu (Global Competitiveness Index, GCI) của Việt Nam (từ vị trí mức 60 năm 2016-2017 lên vị trí 55 năm 2017-2018 trong số 137 nước được đánh giá). Tuy nhiên, nếu so sánh trong ASEAN, Việt Nam vẫn đứng sau hầu hết các nước, chỉ cao hơn Phillipines, Lào và Campuchia.

Thương mại quốc tế năm 2018 cũng đang có những chuyển biến đáng lưu ý. Cán cân thương mại đạt thặng dư năm thứ ba liên tiếp, đóng góp vào việc vượt mục tiêu tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, tương tự như các năm trước, xuất khẩu tới từ nhóm doanh nghiệp FDI chiếm tỷ trọng chủ yếu (72%). Điều này cho thấy nền kinh tế Việt Nam vẫn chưa phát huy được nội lực tiềm năng mà còn phụ thuộc chủ yếu vào khu vực FDI. Cơ cấu nhập khẩu cũng hầu như không có sự thay đổi so với các năm trước và tập trung vào các máy móc thiết bị, linh kiện và nguyên vật liệu phục vụ cho xuất khẩu. Điều đó tiếp tục đặt ra bài toán cho Việt Nam về câu chuyện “phát triển các ngành phụ trợ”, “nền kinh tế gia công” và những giải pháp để vượt qua “bẫy kinh tế gia công”.

TRƯỚC NGUỒN CỦA NỀN KINH TẾ SỐ

Lạm phát trong năm 2018 tiếp tục xu hướng thấp của những năm trước, nhưng nhiều khả năng lạm phát sẽ trở nên một thách thức lớn trong năm 2019 bởi các áp lực cả trong nước và trên thế giới đều có thể sẽ ảnh hưởng tới diễn biến giá cả trong nước. Ngay trong những tháng đầu năm 2019, hàng loạt các điều chỉnh tăng giá năng lượng (điện tăng 8,4%, xăng dầu tăng trên 20%), tăng giá dịch vụ công (y tế), nâng kịch trần thuế bảo vệ môi trường, hay thiên tai bệnh dịch trong nông nghiệp của Chính phủ đã được thực hiện. Đồng thời, giá dầu thế giới có thể tăng do căng thẳng leo thang ở Trung Đông và việc OPEC cùng các đồng minh đạt được sự đồng thuận giảm sản lượng 1,2 triệu thùng/ngày từ ngày 1/1/2019 trong vòng 6 tháng để ngăn tồn kho tăng.

Thị trường BĐS đối mặt với nhiều thách thức khi tín dụng trong lĩnh vực này đang đứng trước nhiều rủi ro tiềm ẩn cho cả ngân hàng và người đi vay. Chỉ thị 04/CT-NHNN (8/2018) về siết tín dụng đổ vào lĩnh vực rủi ro như BĐS để tập trung vào kinh doanh sản xuất khiến việc tiếp cận vốn của các dự án BĐS gặp nhiều khó khăn hơn. Ngoài ra, các quy định pháp lý đối với một số loại hình BĐS mới, đặc biệt là BĐS nghỉ dưỡng còn nhiều vướng mắc, gây lo ngại cho nhà đầu tư.

Bất chấp thu ngân sách vượt dự toán, thâm hụt ngân sách của năm 2018 vẫn ở mức 3,46% GDP. Tỷ lệ nợ công/GDP và nợ công/thu ngân sách có xu hướng giảm nhẹ nhưng vẫn ở mức cao. Phần lớn sự thay đổi thâm hụt ngân sách trong hai năm qua so với giai đoạn trước đó là do việc thay đổi cách hạch toán (không tính chi trả nợ gốc). Cơ cấu chi không có sự cải thiện khi chi đầu tư phát triển chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ (dưới 30%), và nhu cầu chi tiêu vượt xa so với khả năng thu dẫn tới thâm hụt ngân sách dai dẳng cùng với nghĩa vụ trả nợ tăng nhanh là những rủi ro tài khóa đáng chú ý. Nếu điều này không được cải thiện thì việc đưa ra những sắc thuế mới hoặc tăng các sắc thuế cũ nhiều khả năng sẽ không thể tránh khỏi trong thời gian tới.

Trên cơ sở phân tích về các xu hướng diễn biến chính của kinh tế thế giới cùng những đánh giá rủi ro và thuận lợi trên thị trường quốc tế cũng như trong nước, có thể nhận định phạm vi và mức độ của các rủi ro vĩ mô cho nền kinh tế Việt Nam trong năm 2019. Bảng 7.1 dự báo một số chỉ tiêu kinh tế-xã hội Việt Nam cho năm 2019. Năm 2019, kinh tế Việt Nam có thể đạt được tốc độ tăng trưởng ở mức 6,5-6,9%. Trong kịch bản thứ nhất, tăng trưởng của nền kinh tế dự báo đạt mức thấp 6,56%, xấp xỉ mục tiêu của Quốc hội đề ra. Kịch bản này có thể xảy ra khi các điều kiện kinh tế thế giới kém thuận lợi do tác động từ sự gia tăng căng thẳng chiến tranh thương mại Mỹ - Trung đem đến những sức ép mới khiến Việt Nam sẽ đứng trước nguy cơ nhập siêu trầm trọng hơn từ thị trường Trung Quốc, gia tăng cạnh tranh trên thị trường nội địa khi cả Mỹ và Trung Quốc có thể đẩy mạnh xuất khẩu sang Việt

Nam. Trong khi đó, chúng tôi giả định xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ và Trung Quốc chưa đủ linh hoạt để tăng mạnh trong môi trường chiến tranh thương mại. Kịch bản thứ hai là khả thi hơn với mức 6,81%, đạt mục tiêu của Quốc hội. Đây là kịch bản có nhiều khả năng xảy ra, nhờ dư địa động lực tăng trưởng của 2018, đi liền với những nỗ lực cải thiện năng lực cạnh tranh và nâng cao năng suất của Chính phủ, thể hiện với mức tăng trưởng tương đối cao của các ngành chính gồm công nghiệp và dịch vụ. Bên cạnh đó, khối doanh nghiệp trong nước đang nỗ lực chuyển mình trên lĩnh vực thương mại quốc tế. Điều đó được thể hiện trong quý 1/2019 tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của khối doanh nghiệp trong nước cao hơn của khối doanh nghiệp FDI. Đây là điều khác biệt so với xu thế nhiều năm trước bởi doanh nghiệp FDI luôn đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn doanh nghiệp trong nước.

Bảng 6.1. Các chỉ tiêu kinh tế Việt Nam, 2015-2019

Năm	2015	2016	2017	2018 (sơ bộ)	2019	
					Kịch bản 1	Kịch bản 2
Lạm phát cuối năm (%)	0,60	4,74	3,53	3,54	4,21	4,79
Tăng trưởng GDP (%)	6,68	6,21	6,81	7,08	6,56	6,81
<i>Giá trị (nghìn tỷ đồng, giá so sánh 2010)</i>	2.875,86	3.054,47	3.262,48	3.493,39	3.654,13	3.697,41
Tăng trưởng theo khu vực (%)*						
Khu vực nhà nước	5,37	4,45	4,21	4,56	4,51	5,23
<i>Giá trị (nghìn tỷ đồng)</i>	806,36	842,24	877,70	948,67	968,26	979,32
Khu vực ngoài nhà nước	6,32	5,97	6,83	5,94	6,31	6,07
<i>Giá trị (nghìn tỷ đồng)</i>	1.250,01	1.324,64	1.415,11	1.22,71	1.358,54	1.342,23
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	10,71	9,60	11,27	12,29	12,34	12,52
<i>Giá trị (nghìn tỷ đồng)</i>	489,82	536,84	597,34	631,69	641,78	667,41
Tăng trưởng theo ngành (%)						
Nông, Lâm và Ngư nghiệp	2,41	1,36	2,90	3,76	3,68	3,94
<i>Giá trị (nghìn tỷ đồng)</i>	462,54	468,81	482,41	500,57	508,39	511,23
Công nghiệp và xây dựng	9,64	7,57	8,00	8,85	8,78	9,02
<i>Giá trị (nghìn tỷ đồng)</i>	982,41	1.056,81	1.141,35	1.242,42	1.323,45	1.395,69
Dịch vụ	6,33	6,98	7,44	7,03	7,34	7,56
<i>Giá trị (nghìn tỷ đồng)</i>	1.101,24	1.178,14	1.265,79	1.354,79	1.465,89	1.478,34
Thuế và các sản phẩm trợ cấp	5,54	6,38	6,34	6,08	6,21	6,45
<i>Giá trị (nghìn tỷ đồng)</i>	329,67	350,71	372,95	395,62	396,82	402,67

Chú thích: * Số liệu GDP theo khu vực năm 2019 là ước tính của VEPR. Tất cả các giá trị đều được tính theo giá so sánh năm 2010.

Nguồn: Số liệu 2015-2018 từ website của TCTK, năm 2019 là dự báo của nhóm tác giả

Về mức giá chung, lạm phát cả năm 2019 được dự báo sẽ trở nên khó kiểm soát hơn và nhiều khả năng có thể lên tới 4 - 5%. Trong kịch bản đầu tiên, với hoạt động kinh tế chậm

TRƯỚC NGŨƠNG CỦA NỀN KINH TẾ SỐ

hơn dự kiến, lạm phát chỉ đạt mức 4,21%. Trong kịch bản thứ hai, lạm phát cả năm ở mức 4,79%, cao hơn mục tiêu 4% của Quốc hội. Nguy cơ lạm phát theo kịch bản thứ hai có thể xảy ra nếu có sự cộng hưởng từ cả sức ép lạm phát gia tăng đến từ bên trong và bên ngoài. Trong nước, các đợt điều chỉnh giá các dịch vụ công cũng như điều chỉnh tăng giá xăng dầu đã được thực hiện từ đầu năm 2019 sẽ gây áp lực lớn gia tăng lạm phát. Tính đến hết tháng 4/2019, chỉ số giá tiêu dùng đã tăng khoảng 2,93% (yoy) và đang trong xu hướng đi lên. Trong khi đó, mức gia tăng này mới chỉ phản ánh một phần rất nhỏ tác động từ những điều chỉnh giá của Chính phủ do có độ trễ của chúng. Bên ngoài, giá dầu thô thế giới có thể tiếp tục tăng do những căng thẳng ở Trung Đông leo thang và nguồn cung thế giới được cắt giảm. Ngoài ra, khả năng đồng nhân dân tệ bị giảm giá vào cuối năm 2019 dưới sức ép của chiến tranh thương mại có thể khiến VND bị phá giá nhẹ cũng là một nhân tố rủi ro tác động đến mức giá chung trong nước.

Để kiềm chế lạm phát, các cơ quan điều hành sẽ cần phải tiếp tục theo sát diễn biến giá cả trong nửa sau của năm 2019. NHNN cần duy trì chính sách tiền tệ thận trọng trong thời gian tới nhằm duy trì mức lạm phát không vượt xa khỏi mục tiêu, duy trì ổn định vĩ mô.

HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Chính sách trong ngắn hạn

Về mặt chính sách, chúng tôi cho rằng Việt Nam cần rà soát và lựa chọn sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho tăng trưởng kinh tế trước những thay đổi toàn cầu diễn ra với tốc độ ngày càng nhanh. Tư duy thúc đẩy tăng trưởng dựa vào các nguồn lực truyền thống như tăng sản lượng khai thác tài nguyên thiên nhiên và tận dụng lao động giá rẻ là không còn phù hợp mà cần phải đẩy mạnh nguồn lực khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, một nguồn lực cho phép tạo ra một không gian lớn cho phát triển. Nếu không có những thay đổi căn bản, Việt Nam khó có thể duy trì được tốc độ tăng trưởng kinh tế như hiện nay. Trong tương lai không xa, thị trường lao động có thể phải đối mặt với khó khăn từ hoạt động tự động hoá và chuyển đổi số. Nguy cơ mất việc làm, gia tăng thất nghiệp sẽ là vấn đề đau đầu đối với Chính phủ và chính người lao động. Bên cạnh đó, khả năng tận dụng được những thành quả của cách mạng công nghiệp lần thứ 4 để thúc đẩy sự phát triển kinh tế nói chung và của từng ngành sản xuất và dịch vụ nói riêng là nhiệm vụ khó có thể thực hiện trong bối cảnh năng suất lao động, môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh toàn cầu của Việt Nam còn nhiều hạn chế. Do vậy, chúng tôi khuyến nghị trước mắt Chính phủ cần tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng suất lao động, tăng cường năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học công nghệ, tạo nền tảng cho Việt Nam hướng tới Chính phủ số và nền kinh tế số trong tương lai.

Thứ nhất, các ngành sản xuất của Việt Nam chủ yếu dựa vào thâm dụng lao động và thâm dụng tài nguyên như ngành dệt may, da giày, gia công lắp ráp sẽ mất dần lợi thế trước làn sóng cách mạng công nghiệp 4.0. Theo ILO (2018b), 2/3 trong số 9,2 triệu lao động ngành dệt may và da giày tại Đông Nam Á đang bị đe dọa. Cụ thể có 86% lao động ngành dệt may của Việt Nam, 88% lao động của Campuchia và 64% lao động Indonesia sẽ bị ảnh hưởng. Cùng với đó là hàng trăm ngàn người đang làm việc tại các ngành viễn thông, ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán cũng bị đe dọa. Nếu không có những biện pháp nâng cao năng suất lao động cũng như có phương án tổng thể dịch chuyển cơ cấu lao động giữa các ngành trong nền kinh tế, trong tương thời gian tới, Việt Nam sẽ khó có thể duy trì được đà tăng trưởng như hiện nay.

Thứ hai, hiện nay, tốc độ tăng thu ngân sách đang không theo kịp tốc độ tăng của nợ công khiến gánh nặng nợ đang tăng dần. Trong khi đó, thu ngân sách chủ yếu dựa vào những nguồn thu ngắn hạn như bán tài sản, còn nguồn thu từ hoạt động thương mại quốc tế đang giảm nhanh do thực hiện các cam kết cắt giảm thuế theo lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế. Điều này có nghĩa là Việt Nam đang thiếu “đệm tài khóa” để đối phó với các cú sốc bên ngoài (nếu có) như nhiều quốc gia khác. Môi trường kinh doanh theo đó cũng khó cải thiện được khi doanh nghiệp và người dân luôn phải đối mặt với nỗi lo tăng thuế, phí để bù đắp cho thâm hụt ngân sách và chi trả nợ công của Chính phủ. Vì vậy, Chính phủ cần tiếp tục thực hiện các biện pháp quyết liệt để thắt chặt chi thường xuyên, minh bạch và tránh lãng phí trong sử dụng vốn đầu tư công. Bên cạnh đó, đối với lĩnh vực phân bổ NSNN, các văn bản pháp luật cần được xây dựng theo hướng đánh giá kết quả đầu ra và hiệu quả cuối cùng của chi tiêu công chứ không chỉ tập trung chủ yếu vào việc kiểm soát đầu vào và kiểm soát quy trình, thủ tục.

Thứ ba, khu vực tư nhân ngày càng thể hiện vai trò quan trọng trong cơ cấu vốn đầu tư toàn xã hội. Cụ thể, trong năm 2018 khu vực tư nhân đã chiếm hơn 43% tổng vốn, cao hơn con số 40% của năm 2017. Tăng trưởng vốn đầu tư ở khu vực này cũng được duy trì ở mức 18,5%, bỏ xa mức tăng trưởng của khu vực nhà nước (chỉ gần 4%). Điều đó thể hiện sự phát triển mạnh và ổn định của hoạt động đầu tư tư nhân, hứa hẹn sự lấn át khu vực nhà nước về khối lượng đầu tư. Tuy nhiên, có một vấn đề đáng quan tâm là hiện nay khối doanh nghiệp tư nhân, ngoại trừ một số phát triển dựa trên các quan hệ thân hữu, thì đa phần còn lại chưa thực sự lớn mạnh và còn chịu nhiều rào cản từ môi trường thể chế và kinh doanh trong nước. Vì vậy, Chính phủ cần tiếp tục đẩy nhanh cải cách để thật sự vận hành một nhà nước kiến tạo phát triển.

Ngoài ra, về phản ứng chính sách trong quá trình hội nhập, Việt Nam cần chú ý những điểm sau.

TRƯỚC NGUỒN CỦA NỀN KINH TẾ SỐ

Trong thời gian tới, thương mại Việt Nam sẽ không chỉ phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức từ bên ngoài như những diễn biến khó lường của chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, gia tăng hàng rào thương mại, thay đổi chuỗi cung ứng và dòng vốn đầu tư..., mà còn phải đối mặt với những thách thức mới như việc tham gia các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (CPTPP, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU...) yêu cầu Việt Nam cần có những cải cách cao hơn để thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế cả về thuế quan, hàng rào phi thuế quan, sở hữu trí tuệ, mua sắm chính phủ, và phát triển bền vững... Thêm vào đó, với hạn chế về trình độ công nghệ sẽ đặt Việt Nam trước nhiều thách thức trong việc phát triển các xu hướng thương mại mới một cách bền vững như thương mại số, thương mại điện tử qua biên giới...

Không ngừng cải thiện môi trường đầu tư để tận dụng vị thế của Việt Nam trong thị trường ASEAN và cơ hội do các hiệp định thương mại tự do tạo ra để thu hút vốn FDI, gồm cả doanh nghiệp Mỹ và doanh nghiệp nước khác đang đầu tư tại Trung Quốc, nếu như có sự chuyển dịch đầu tư ra khỏi Trung Quốc của các doanh nghiệp này.

Việc điều hành tỷ giá, sau hơn 3 năm kể từ ngày NHNN công bố áp dụng tỷ giá trung tâm gắn theo 8 đồng tiền, thực tế diễn biến biến động của VND/USD trên thị trường ngoại hối cho thấy VND vẫn luôn được gắn theo đồng đôla Mỹ. Trong bối cảnh hội nhập ngày càng sâu rộng, sự đa dạng hóa các đồng tiền trong thanh toán ngày càng gia tăng thì việc áp dụng thực chất hơn nữa tỷ giá trung tâm là rất cần thiết.

Tầm nhìn chính sách trung và dài hạn

Trong trung và dài hạn, để Việt Nam bắt kịp với những khuynh hướng đang thay đổi hiện nay của nhân loại, hai yếu tố cần thiết có lẽ là môi trường luật pháp và hệ thống giáo dục. Lý do là vì nguyên nhân cuối cùng của mọi thành công trong phát triển đều bắt đầu từ con người. Đặc biệt, trong bối cảnh của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, vai trò của con người càng được nâng cao và đặt vào trung tâm. Sự phát triển của máy móc, tự động hóa, số hóa toàn bộ đời sống kinh tế-xã hội sẽ đặt con người trước hai lựa chọn: hoặc là bị nô lệ hóa trước máy móc, hai là làm chủ máy móc. Điều này phụ thuộc vào việc một xã hội tạo ra con người trong xã hội đó như thế nào.

Về mặt luật pháp, việc tạo dựng một nhà nước pháp quyền thực thụ là giải pháp mang tính sống còn. Một nhà nước pháp quyền thực thụ sẽ định hình mô hình nhà nước, cấu trúc xã hội và các hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo một môi trường bình đẳng và công lý. Ở Việt Nam, việc xây dựng một nhà nước pháp quyền thực thụ còn nhiều khó khăn, vì những giáo điều trong nhận thức về mô hình nhà nước. Tuy nhiên, trong hoàn cảnh phải đối mặt với những thay đổi như vũ bão trên thế giới hiện nay, một giải pháp tình thế trong lĩnh vực luật

pháp là xây dựng hệ thống luật pháp về sở hữu trí tuệ đầy đủ hơn, và Nhà nước tập trung vào việc bảo vệ và thực thi luật này một cách nghiêm ngặt. Có thể chọn hướng đi này như một bước đột phá trong việc cải cách luật pháp ở Việt Nam. Vì nhờ có một hệ thống luật sở hữu trí tuệ chặt chẽ, Việt Nam có thể hội nhập với thế giới thực chất hơn. Đồng thời, điều quan trọng hơn, là sẽ dần hình thành một tầng lớp sống bằng các sản phẩm trí tuệ của mình. Đây là nền tảng cho mọi sáng tạo từ bên trong và tiếp nhận đổi mới từ bên ngoài. Nói cách khác, việc hình thành một môi trường bảo đảm sở hữu trí tuệ đầy đủ, sẽ tạo ra một đội ngũ tiên phong đưa Việt Nam hòa nhập với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và xa hơn nữa. Câu trả lời xã hội Việt Nam làm chủ máy móc hay lệ thuộc vào máy móc phụ thuộc vào tầng lớp này.

Về mặt giáo dục, Việt Nam cần cải cách triệt để hệ thống giáo dục từ bậc phổ thông cơ sở, biến hệ thống giáo dục thoát ly khỏi mô hình của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và lần thứ hai. Việc giải phóng giáo dục có ý nghĩa tạo ra những con người sẵn sàng bước vào giai đoạn tiếp nhận đổi mới và thực hành sáng tạo, là nguồn đầu vào cho tầng lớp sáng tạo và làm chủ máy móc như vừa nhắc ở trên. Bản thân việc cải cách giáo dục này cũng là sản phẩm của việc bảo vệ thực thi quyền sở hữu trí tuệ. Bởi vì một hệ thống giáo dục mới sẽ phải thoát ly khỏi sự độc quyền về chương trình, về sách giáo khoa. Việc xóa bỏ độc quyền này là chìa khóa để nâng cao chất lượng giáo dục ở Việt Nam. Và điều này chỉ có thể thực hiện được một cách hữu hiệu, ngoài nhờ thay đổi tư duy và chủ trương chính sách, dưới sự bảo hộ của luật sở hữu trí tuệ nghiêm ngặt và công bằng. Có như vậy, Việt Nam mới hình thành được hệ thống giáo trình, phương pháp giáo dục, cũng như đội ngũ nhà giáo, giảng viên thực sự có năng lực và sống được bằng nghề. Qua đó, tạo dựng lại nền tảng cho nền giáo dục quốc gia.

Ngoài tầm nhìn nêu trên, những vấn đề đã được nêu ra trong Báo cáo có ý nghĩa quan trọng trong quá trình phát triển sắp tới.

Tương lai nền kinh tế số của Việt Nam

CMCN 4.0, với đặc trưng trọng yếu nhất là kỹ thuật số, đang diễn ra mạnh mẽ làm thay đổi một cách sâu rộng nền kinh tế thế giới trên mọi khía cạnh đời sống kinh tế - xã hội. Cuộc cách mạng kỹ thuật số đang tạo ra những thay đổi căn bản về nguồn lực cho phát triển kinh tế, khả năng phá vỡ cấu trúc ngành và thị trường, cùng sự chuyển đổi của toàn bộ hệ thống sản xuất, quản lý và quản trị trên khắp toàn cầu. OECD (2018) dự báo rằng với mô hình tăng trưởng hiện tại Việt Nam sẽ không thể đạt được vị thế quốc gia có mức thu nhập cao trước năm 2058, vì vậy cần chuyển đổi nhanh chóng mô hình tăng trưởng để Việt Nam có thể vươn lên vị thế quốc gia có mức thu nhập cao vào năm 2045. Để đạt được mục tiêu này, Việt Nam

TRƯỚC NGŨƠNG CỦA NỀN KINH TẾ SỐ

cần phải thoát khỏi việc phát triển kinh tế dựa vào thâm dụng lao động giá rẻ và thâm dụng tài nguyên thiên nhiên mà phải nhanh chóng chuyển hướng chiến lược sang tăng cường năng suất yếu tố tổng hợp ở tất cả các ngành thông qua ứng dụng các sản phẩm khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, từ đó tạo nền tảng chuyển đổi sang nền kinh tế số trong tương lai. Vì vậy, Chính phủ cần tập trung ưu tiên đầu tư vào các lĩnh vực sau:

Thứ nhất, cần nâng cấp và phát triển cơ sở hạ tầng mạng lưới CNTT&TT và năng lượng, đẩy mạnh đầu tư hạ tầng Internet vạn vật, thí điểm các hệ thống thành phố thông minh và xây dựng “phòng thí nghiệm cuộc sống thành thị” ở các khu vực thành thị. Dữ liệu được kết nối và nguồn cung cấp năng lượng ổn định sẽ là yếu tố quyết định phương thức, lĩnh vực và mức độ phát triển của nền kinh tế số Việt Nam trong thời gian tới.

Thứ hai, cần thiết lập và phát triển hơn nữa năng lực an ninh mạng và quản trị dữ liệu vững mạnh, đặc biệt ở những hệ thống trọng yếu như tài chính, năng lượng, y tế và giao thông thông qua việc ứng dụng các công nghệ mới. Đây là vấn đề vô cùng quan trọng để xây dựng niềm tin trên mạng lưới trong bối cảnh mức độ tổn thất ngày càng cao do các cuộc tấn công mạng. Việt Nam có thể chủ động hợp tác với các tổ chức quốc tế về an ninh mạng và quản trị dữ liệu, như tham gia vào xây dựng thỏa thuận khung về chia sẻ dữ liệu cho khu vực ASEAN hoặc làm việc với các tổ chức quốc tế để giám sát các tội phạm mạng xuyên quốc gia.

Thứ ba, cần nâng cao năng lực số và kỹ năng số cho lực lượng lao động để có thể thực hiện thành công các kế hoạch chuyển đổi số đầy tham vọng trên toàn bộ nền kinh tế và các ngành công nghiệp ở Việt Nam trong thời gian tới. Cần ưu tiên tập trung vào các kỹ năng như lập trình, STEM và máy tính hơn là đào tạo nghề.

Thứ tư, cần đẩy mạnh triển khai Chính phủ số và Dữ liệu mở thông qua các ứng dụng, nền tảng, phân tích Dữ liệu lớn, và hệ thống Trí tuệ nhân tạo. Dữ liệu mở sẽ tăng cường tính minh bạch và niềm tin vào Chính phủ, cũng như thúc đẩy đổi mới sáng tạo và cắt giảm chi phí cung cấp dịch vụ của khu vực công. Ứng dụng công nghệ số mới nổi có thể giúp Chính phủ trong việc phân tích đa tiêu chí, đổi mới cơ chế mua sắm đấu thầu của Chính phủ và giúp xác định được các khu vực công hiệu quả nhất. Tuy nhiên, để có thể ứng biến được với chuyển đổi này, Chính phủ cần có cơ chế thu hút nhân tài tốt nhất và tăng cường đào tạo trong toàn bộ hệ thống công vụ.

Cuối cùng, cần đẩy mạnh cải cách thuế và cải thiện khung quy định pháp lý hiện hành ở Việt Nam để xóa bỏ các ràng buộc phát triển nền kinh tế số và tạo điều kiện cũng như nắm bắt được những lợi ích từ nền kinh tế số. Đây là điều cần thiết để tránh tình trạng nhiều công ty đa quốc gia (MNCs) đang hoạt động tại Việt Nam và MNCs không có hiện diện tại Việt Nam cung cấp dịch vụ xuyên biên giới có hành vi tránh thuế với nhiều hình thức tinh vi gây

mất nguồn thu NSNN trong nhiều năm qua. Ngoài ra, cần thiết có tầm nhìn dài hạn về khung pháp lý và hệ thống thuế đối với các công nghệ số mới bởi các công nghệ blockchain, công nghệ tự động và trí tuệ nhân tạo sẽ nhanh chóng có tác động đến doanh thu thuế trong 25 năm tới. Cần giám sát chặt chẽ những tác động này và xây dựng các phương án dự phòng xử lý những thay đổi lớn về thuế khi các công nghệ số mới này được sử dụng rộng rãi.

Tóm lại, cho đến nay, Chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách nhằm cải thiện môi trường kinh doanh và hỗ trợ doanh nghiệp trước thách thức thay đổi toàn cầu. Trong thời gian tới, hướng tới nền kinh tế số tại Việt Nam, Chính phủ cần tập trung cải thiện giáo dục, đầu tư cơ sở hạ tầng, đảm bảo an ninh của các mạng lưới, đẩy mạnh hiện đại hóa chính phủ, phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và cải cách thuế và pháp lý. Trong công cuộc chuyển đổi số sẽ không tránh khỏi nhiều rủi ro, nhưng rủi ro lớn nhất trong thời đại cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đó chính là không thực hiện chuyển đổi số.

Nâng cao khả năng tham gia của Việt Nam vào chuỗi giá trị toàn cầu trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4

Việt Nam hiện nay đã tham gia nhiều hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu nhưng chủ yếu tham gia các liên kết sau ở các ngành thiết bị điện tử, máy tính, linh kiện điện tử, dệt may và giày dép. Các ngành công nghiệp này nằm ở các khâu trung nguồn (middle-stream) của chuỗi giá trị, có nghĩa là chúng đóng góp phần lớn vào tổng giá trị xuất khẩu, nhưng tạo ra giá trị gia tăng rất nhỏ cho nội địa. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình trạng đó là vì Việt Nam đang tập trung vào chuyên môn hoá ở khâu lắp ráp và các công ty có vốn đầu tư nước ngoài đang thống trị ở các khâu hạ nguồn và thượng nguồn. Với những thành tựu cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 mang lại, những lợi thế so sánh về lao động giá rẻ/năng suất thấp sẽ mờ nhạt dần trong tương lai, điều đó có nghĩa là làn sóng công việc lắp ráp thuần túy sẽ chảy ra khỏi Việt Nam để lại hậu quả hàng loạt công nhân mất việc làm (thất nghiệp cơ cấu) và tốc độ tăng trưởng xuất khẩu sẽ sụt giảm. Để tránh khỏi những rủi ro như phân tích trên, Việt Nam cần thực hiện một số giải pháp sau:

Thứ nhất, cần nâng cao chuỗi giá trị sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam để đạt được tăng trưởng xuất khẩu bền vững. Các doanh nghiệp sản xuất trong nước cần phải nắm rõ các quy định cũng như những đặc tính riêng về hàng hóa nhập khẩu tại các thị trường mục tiêu để nâng cao năng lực cạnh tranh sản phẩm. Ngoài ra, các doanh nghiệp cũng cần cập nhật các cơ hội, thách thức từ các Hiệp định thương mại tự do (FTA) mà Việt Nam đã ký kết và có hiệu lực để mở rộng thị trường tiềm năng.

Thứ hai, cần nhanh chóng trở thành nơi quản trị toàn bộ chuỗi giá trị toàn cầu chứ không đơn thuần chỉ tham gia một vài khâu được điều khiển bởi các công ty đa quốc gia như hiện tại. Để

TRƯỚC NGŨƠNG CỦA NỀN KINH TẾ SỐ

đạt được điều này, cần nâng cấp doanh nghiệp trong chuỗi giá trị bằng cách hỗ trợ các doanh nghiệp nội địa nâng cao kỹ năng, năng lực đổi mới sáng tạo và thực tiễn quản lý bên trong nhằm có khả năng ứng dụng được các phương thức sản xuất mới với năng suất cao hơn.

Thứ ba, cần phải gắn kết phát triển chiến lược lắp ráp với chiến lược phát triển năng lực công nghiệp nội địa và nền tảng công nghệ quốc gia bằng cách tăng liên kết trong nước với nước ngoài, giữa doanh nghiệp xuất khẩu với các doanh nghiệp cung cấp đầu vào trong nước bởi khả năng kết nối của quốc gia với thị trường toàn cầu về hàng hoá và dịch vụ là nhân tố quyết định khả năng tham gia chuỗi giá trị toàn cầu cho Việt Nam. Làm được như vậy sẽ giúp nâng cấp sự tham gia của Việt Nam vào chuỗi giá trị bao gồm: nâng cấp sản phẩm, nâng cấp quy trình, nâng cấp chức năng, nâng cấp toàn ngành, để chuyển vai trò từ “trung gian lắp ráp” thành “nhà sản xuất”.

Khuyến khích ứng dụng Dữ liệu lớn trong thống kê kinh tế nhằm nâng cao năng lực cảnh báo sớm đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 bùng nổ cho phép thay đổi một cách ngoạn mục năng lực thu thập dữ liệu và xử lý thông tin, dù ở các cấp độ vi mô. Với dữ liệu, đặc biệt là dữ liệu di động đang được tạo ra với tốc độ cực nhanh như hiện nay, thì Dữ liệu lớn đang được ứng dụng rất nhiều ở mọi lĩnh vực từ thương mại, tài chính-ngân hàng cho đến y tế, giáo dục, du lịch, bất động sản và vận chuyển. Ngoài ra, Dữ liệu lớn cũng có thể được kết hợp trong phương pháp thống kê như là một phần của nguồn dữ liệu trong các thống kê chính thức.

Trên thế giới, đã có nhiều nghiên cứu sử dụng công nghệ số để thu thập giá tiêu dùng ví dụ như dữ liệu quét tự động (scanner data), phương pháp cào số liệu trực tuyến (web-scraping) và thu thập giá từ các ứng dụng di động. Các phương pháp này vẫn còn đang ở trong giai đoạn thử nghiệm và chưa thể hoàn toàn thay thế các phương pháp truyền thống trong việc được coi là phương pháp biên dịch tiêu chuẩn để thống kê giá. Tuy nhiên, bằng cách sử dụng một lượng lớn dữ liệu bị bỏ qua bởi các phương pháp cũ, những phương pháp mới này có khả năng cải thiện độ chính xác, tăng tần suất tạo chỉ số và giảm bớt gánh nặng cho cả các nhà thống kê giá và các công ty báo cáo (Nobuhiro and Kimiaki, 2018). Do đó, các quá trình kinh tế - xã hội cũng cần được theo dõi thông qua các phương pháp và công cụ mới. Trong đó, theo dõi các biến kinh tế vĩ mô như mức giá chung (lạm phát) là một ví dụ điển hình.

Để làm nổi bật tính nhạy bén và tốc độ phản ánh sự thay đổi của giá cả, thuật ngữ ứng báo lạm phát (inflation nowcasting) đang dần trở nên phổ biến trong thống kê kinh tế. Cho đến nay, tại Việt Nam, phương pháp truyền thống vẫn được sử dụng để thống kê giá. Chính vì vậy, trong lộ trình phát triển nền kinh tế số, Chính phủ cũng cần chuẩn bị các điều kiện

cho việc ứng dụng Dữ liệu lớn trong thống kê kinh tế, đặc biệt là thu thập giá cả trực tuyến để ứng báo lạm phát nhằm nâng cao năng lực cảnh báo sớm đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô cho Việt Nam.

Đây chỉ là một ví dụ về việc ứng dụng các công nghệ mới trong việc quản lý kinh tế xã hội, giám sát kinh tế vĩ mô. Cùng với quá trình số hóa ngày càng sâu sắc trong xã hội và quá trình sản xuất, Chính phủ cần đồng hành với quá trình này để đưa ra những công cụ phù hợp, đồng điệu với sự phát triển chung.